THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1727/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 4204/BC-HĐTĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về thẩm định Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 8651/BKHĐT-QLQH ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 10801/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Công văn số 11461/UBND-KH$_1$ ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Lâm Đồng, quy mô 9.781,2 km^2 gồm các đơn vị hành chính: Thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện: Lạc Dương, Đức Trọng, Di Linh, Đơn Dương, Lâm Hà, Đam Rông, Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Đạ Huoai, Cát Tiên:

- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk.

- Phía Đông giáp tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận.

- Phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai.

- Phía Tây giáp tỉnh Bình Phước.

Vị trí địa lý của tỉnh có tọa độ địa lý từ 11º12' đến 12º15' vĩ độ Bắc và 107º45' kinh độ Đông, thuộc vùng Tây Nguyên.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch ngành quốc gia; Quy hoạch vùng Tây Nguyên; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 và các quy hoạch liên quan.

b) Phát huy tiềm năng, lợi thế tự nhiên và vai trò vị trí của tỉnh trong vùng Tây Nguyên để phát triển nhanh, bền vững; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp. Chú trọng bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao đời sống, sinh kế của người dân gắn với rừng. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc, tài nguyên thiên nhiên và liên kết vùng. Ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông sản; phát triển công nghiệp khai thác, chế biến bauxit, alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm.

c) Từng bước sắp xếp và tổ chức hợp lý không gian lãnh thổ, đẩy mạnh liên kết với vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây nguyên, khu vực Duyên hải miền Trung, các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và liên kết giữa các địa phương trong tỉnh. Lấy phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng số làm động lực, tạo dư địa cho phát triển tỉnh. Quản lý và phát triển bền vững hệ thống đô thị, nông thôn.

d) Quản lý; khai thác, sử dụng và phát huy có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số để phát triển nhanh và bền vững; nắm bắt kịp thời và tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

đ) Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường; tăng cường quản lý tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu; chú trọng bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng, nâng cao đời sống, sinh kế của người dân gắn với rừng; bảo đảm an ninh nguồn nước được bảo đảm. Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, duy trì ổn định; người dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát:

- Lâm Đồng trở thành tỉnh phát triển khá toàn diện của cả nước; xây dựng thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận thành trung tâm du lịch chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á, là trung tâm giáo dục, đổi mới sáng tạo.

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, lấy phát triển nông, lâm nghiệp là trọng tâm, trụ đỡ; phát triển công nghiệp chế biến là động lực; phát triển du lịch là đột phá. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao hiệu quả dựa trên công nghệ cao, chuyển đổi số và giá trị gia tăng cao.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững, hiện đại, hiệu quả cao, hữu cơ, hướng đến hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn; trở thành trung tâm nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao tầm quốc gia và quốc tế.

- Phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, logistics dựa trên nền tảng số, chất lượng cao và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ.

- Ưu tiên phát triển bền vững công nghiệp khai thác, chế biến bauxit, alumin, công nghiệp chế biến nhôm và các sản phẩm từ nhôm; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

- Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn; phát triển không gian đô thị hiệu quả, bền vững, hình thành các vùng kinh tế động lực, các trung tâm kinh tế, phát triển đô thị mới gắn với động lực, tiềm năng, thế mạnh từng vùng với tầm nhìn dài hạn, toàn diện, có tính chiến lược, tôn trọng quy luật thị trường và nguyên tắc phát triển bền vững; bảo đảm tính tầng bậc, liên tục, thống nhất, đầy đủ, tích hợp của hệ thống quy hoạch.

- Phát triển mạnh giáo dục, y tế và khoa học công nghệ, hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, theo hướng hiện đại; nâng cao vai trò văn hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của cộng đồng các dân tộc; đảm bảo an sinh, phúc lợi xã hội.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 8,5% - 9%/năm.

+ Cơ cấu kinh tế: khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ lệ 29,5%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ lệ 27,3%, khu vực dịch vụ chiếm tỷ lệ 43,2%.

+ GRDP bình quân đầu người đạt 170 triệu đồng/người.

+ Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội hàng năm chiếm khoảng 35% - 36% GRDP.

+ Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 đạt 59,3%.

+ Hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới vào năm 2025 (đạt 100% số xã).

+ Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GRDP khoảng 85% vào năm 2030.

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.

+ Đạt 32 giường bệnh/10.000 dân và 11 bác sỹ/10.000 dân.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều duy trì mức giảm ít nhất từ 1,0% - 1,5%; trong đó, hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 2,0% - 3,0%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,1%, số lao động được tạo việc làm mới hằng năm 10.000 - 12.000 người/năm; tỷ lệ lao động thất nghiệp dưới 1,2%.

- Về tài nguyên và môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 55%.

+ Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư đô thị đạt 100%. Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư ở nông thôn đạt 98% (Nước sạch đến năm 2030 đạt 65%, nước hợp vệ sinh đạt 98%).

- Về đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng:

+ Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 59,3%.

+ Tỷ lệ chất thải Khu công nghiệp được thu gom, xử lý đạt chuẩn đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn đô thị thu gom; xử lý đạt tiêu chuẩn đạt 100%.

+ Tỷ lệ nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường đạt 100%.

+ Xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, hình thành mạng lưới giao thông thông suốt, an toàn; hạ tầng thủy lợi, đê điều, hồ đập, cấp nước bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, chủ động tiêu, thoát nước; hạ tầng cấp điện đảm bảo nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt; hệ thống thông tin liên lạc, internet và thiết bị đầu cuối hiện đại; hạ tầng các đô thị, hạ tầng nông thôn và hạ tầng

xã hội đồng bộ, hướng đến hiện đại, đạt tiêu chí theo phân loại đô thị và tiêu chí xây dựng nông thôn mới, bảo đảm tiện ích phục vụ đời sống nhân dân và đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Về quốc phòng, an ninh: Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh Lâm Đồng đạt các tiêu chuẩn để trở thành thành phố trực thuộc trung ương hiện đại, có bản sắc, xanh, thông minh và đáng sống.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Nhiệm vụ trọng tâm:

- Tăng cường liên kết vùng, đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng diện rộng. Sắp xếp, tái cấu trúc không gian lãnh thổ của tỉnh Lâm Đồng, hướng tới trở thành thành phố trực thuộc trung ương. Xây dựng tỉnh Lâm Đồng trở thành điểm đáng đến, đáng sống, khẳng định vị thế và vai trò của tỉnh Lâm Đồng đối với vùng Tây Nguyên và cả nước.

- Phát triển kinh tế nhanh và bền vững, trên cơ sở đổi mới mô hình tăng trưởng; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tăng năng suất, đổi mới, sáng tạo hướng tới tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp.

- Phát triển văn hóa - xã hội và nguồn nhân lực; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần nhân dân. Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cao trong các hoạt động kinh tế - xã hội và xây dựng chính quyền số; nâng cao hiệu quả quản trị công và cải cách thủ tục hành chính.

- Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, quản lý và bảo vệ rừng, sử dụng hiệu quả quỹ đất. Xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ các giá trị cốt lõi về thiên nhiên và lịch sử văn hóa, lập lại trật tự trong quản lý đô thị và nông thôn.

b) Đột phá phát triển

- Đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại gắn với xây dựng, phát triển đô thị bền vững; hình thành các tổ hợp về du lịch, dịch vụ và công nghiệp, khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất và các nguồn lực xã hội; tập trung hoàn thiện các tuyến giao thông kết nối, tăng cường liên kết với các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

- Tổ chức sắp xếp lại hợp lý không gian kinh tế - xã hội; phân vùng chức năng; quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững hệ thống đô thị gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao và kiểu mẫu.

- Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản lịch sử - văn hóa, thiên nhiên; bảo vệ môi trường; bảo vệ các quỹ đất rừng và nguồn nước, đặc biệt là các khu vực đầu nguồn của lưu vực sông; chủ động phòng, chống thiên tai và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư các dự án sản xuất, kinh doanh lớn từ các thành phần kinh tế để tạo ra bước ngoặt chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, chuyển đổi số và kinh tế đô thị.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI:

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Ngành nông, lâm, thủy sản:

- Phát triển nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng toàn diện và hiện đại, trở thành Trung tâm nghiên cứu, sản xuất công nghệ cao tầm Quốc gia và Quốc tế; là vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, sản xuất hàng hóa có giá trị cao trên thị trường Đông Nam Á. Nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản, tăng tỷ lệ xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc hữu. Hình thành nhiều chuỗi giá trị nông sản gắn với sàn giao dịch điện tử thương mại quốc gia, quốc tế; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người nông dân gắn với xây dựng nông thôn mới. Hình thành các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh.

- Trồng trọt: Phát triển sản xuất quy mô lớn, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ số, nâng cao chất lượng sản phẩm thu hoạch đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên các sản phẩm chủ lực có giá trị kinh tế cao gắn với công nghiệp chế biến và phát triển các chuỗi giá trị; hướng đến xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như: rau, hoa, tơ tằm, cà phê, chè, cây ăn quả, giống cây trồng nuôi cấy mô. Phát triển các sản phẩm đặc trưng có lợi thế cạnh tranh như các loại dược liệu, hồng, dâu tây, hoa. Tổ chức quản lý, kiểm soát chặt chẽ, giảm dần diện tích nhà kính, đẩy mạnh triển khai các mô hình sản xuất kiểu mẫu theo hướng sinh thái, tuần hoàn.

- Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo quy mô công nghiệp, khép kín, ứng dụng công nghệ cao, chủ động phòng chống dịch bệnh; xác định bò sữa, bò thịt cao sản, lợn, gia cầm, tằm tiếp tục là các đối tượng vật nuôi chính, chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng trang trại chăn nuôi quy mô lớn theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ; thực hiện di dời, hoặc ngừng hoạt động, hoặc chuyển đổi ngành nghề đối với các cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi.

- Lâm nghiệp: Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; bảo vệ, khôi phục và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh nguồn nước; tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện sinh kế cho người dân.

- Thủy sản: Tận dụng, khai thác hiệu quả, bền vững các diện tích mặt nước hồ chứa thủy lợi, thủy điện, mặt nước khác để duy trì các đối tượng thủy sản truyền thống và mở rộng đối tượng thủy sản nước lạnh.

b) Ngành dịch vụ:

- Ngành thương mại:

+ Phát triển thương mại trên cơ sở tăng cường liên kết kinh tế chặt chẽ với vùng Đông Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh, duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên và các vùng kinh tế trọng điểm. Lâm Đồng là trung tâm phân phối hàng nông sản và các mặt hàng có thế mạnh khác cho các tỉnh, thành phố trong cả nước.

+ Đa dạng hóa các hình thức xúc tiến thương mại, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với từng thị trường, từng ngành hàng, mở rộng thị trường, phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu "Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành", hình thành Trung tâm giao dịch hoa tại thành phố Đà Lạt. Phát triển, nâng cao chất lượng, giá trị và năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh (alumin, tơ xe, lụa tơ tằm, sản phẩm may, áo len, cà phê, chè, hạt điều, rau quả, hoa tươi các loại) hướng đến các thị trường tiềm năng Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Úc, Mỹ, Châu Âu và các nước Trung Đông.

+ Đa dạng phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại; thu hút đầu tư các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, hỗ trợ sản xuất. Ưu tiên thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến nông sản. Phát triển các trung tâm thương mại - dịch vụ cấp vùng, gắn kết với không gian trung tâm các đô thị, thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và Cảng hàng không Liên Khương. Ưu tiên xây dựng 02 trung tâm Logistics tại thành phố Bảo Lộc và huyện Đức Trọng. Cải tạo và nâng cấp chợ truyền thống.

+ Phát triển mạnh thương mại điện tử, thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt.

- Ngành du lịch:

+ Phấn đấu đến năm 2030, Lâm Đồng trở thành "Thiên đường xanh" với sức hút của các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái - chăm sóc sức khỏe - thể thao cao cấp hàng đầu Việt Nam và Đông Nam Á. Phát triển toàn diện cả về phạm vi, quy mô, chất lượng nhân lực và dịch vụ, đa dạng hóa chuỗi sản

phẩm du lịch, kết cấu hạ tầng du lịch hiện đại, đồng bộ ở tầm quốc tế; trở thành ngành kinh tế mũi nhọn theo hướng chất lượng cao và bền vững, tạo động lực cho sự phát triển của các ngành liên quan dựa trên nền tảng của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số và công nghiệp sáng tạo.

+ Phát triển hệ thống khu, điểm du lịch theo các cụm không gian du lịch, hành lang kinh tế trong đó: (i) Thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận trở thành đô thị du lịch chất lượng cao, phát triển kinh tế ban đêm, hiện đại, đẳng cấp quốc tế. (ii) Thành phố Bảo Lộc và vùng phụ cận trở thành vệ tinh, trung tâm du lịch cấp vùng. Nghiên cứu, phát triển các trung tâm du lịch: Sinh thái - nghỉ dưỡng - chữa bệnh - chăm sóc sức khỏe thể thao hàng đầu Việt Nam tại thành phố Bảo Lộc và các huyện có tiềm năng du lịch, khẳng định thương hiệu và năng lực cạnh tranh của Lâm Đồng ở trong nước và quốc tế.

+ Tập trung đầu tư 06 nhóm sản phẩm du lịch chính: Du lịch nghỉ dưỡng - chữa bệnh - chăm sóc sức khỏe - thể thao cao cấp (gôn, đua ngựa, đua chó…); du lịch sinh thái - mạo hiểm; du lịch nông nghiệp, nông thôn; du lịch văn hoá tâm linh; du lịch đô thị; du lịch sáng tạo.

c) Ngành công nghiệp - xây dựng:

- Ngành công nghiệp:

+ Phát triển công nghiệp có lợi thế cạnh tranh với trọng tâm là ngành chế biến, chế tạo, trở thành động lực quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ; tạo ra giá trị gia tăng cao, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Hình thành cụm ngành, cụm sản xuất trong một số ngành công nghiệp ưu tiên (chế biến khoáng sản, chế biến thực phẩm,…) tạo nền tảng và cơ sở phát triển mạnh chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị và hệ thống phân phối hàng hoá. Phát triển công nghiệp gắn kết với nông nghiệp, du lịch và khai thác tài nguyên khoáng sản theo hướng chọn lọc, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

+ Ưu tiên phát triển các dự án công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có vốn đầu tư lớn, nguồn thu nội địa cao, bảo đảm tiết kiệm nguồn lực trong phát triển công nghiệp.

+ Tập trung và ưu tiên phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản (bauxit, alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm); đầu tư, nâng công suất, mở rộng dự án bô-xít hiện có, đầu tư mới các dự án khai thác bô-xít, sản xuất alumin, nhôm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phát triển ngành chế biến dược liệu và thực phẩm chức năng; công nghiệp năng

lượng (thủy điện nhỏ và vừa, điện gió, điện mặt trời, thủy điện tích năng); vật liệu mới; các ngành công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất và phục vụ nông nghiệp, nông thôn;… Phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng hợp lý lao động mà tỉnh đang có lợi thế và điều kiện phát triển.

+ Thúc đẩy phát triển các sản phẩm chế biến nông sản, thực phẩm (rau, quả, chè, cà phê, đồ uống,…) gắn với vùng nguyên liệu, phù hợp với tiêu chuẩn và đáp ứng yêu cầu của thị trường. Tập trung thu hút các dự án chế biến nông sản thế mạnh của địa phương tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

+ Phát triển các sản phẩm chế biến lâm sản từ nguồn nguyên liệu rừng trồng; ứng dụng khoa học, công nghệ vào chế biến lâm sản để tạo ra các sản phẩm phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu; khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các sản phẩm nội thất cao cấp từ gỗ, đồ mỹ nghệ,...

+ Đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn gắn với du lịch, dịch vụ.

- Ngành xây dựng:

+ Phát triển, nâng cao năng lực ngành xây dựng đạt tiên tiến, tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực khảo sát, thiết kế, xây dựng, công nghệ xây lắp; đẩy mạnh sản xuất phân phối lưu thông ngành vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu thị trường trong tỉnh.

+ Quy hoạch, xây dựng và phát triển hệ thống đô thị, nông thôn đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý và phát triển bền vững; huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh, thân thiên với môi trường.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân:

- Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế đồng bộ, hiện đại từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của người dân trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe; cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng, giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại.

- Nâng tầm các cơ sở y tế tuyến trên, phát triển chuyên khoa sâu ở bệnh viện tuyến tỉnh phục vụ cấp vùng, khu vực. Tăng cường năng lực, chất lượng y tế tuyến cơ sở. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập; đa dạng các sản phẩm, dịch vụ y tế. Phát triển Lâm Đồng thành vùng trồng cây dược liệu, chế biến dược phẩm, thực phẩm chức năng của quốc gia.

b) Giáo dục và đào tạo:

- Phát triển giáo dục tỉnh Lâm Đồng đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Xây dựng nền giáo dục mở, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa.

- Đổi mới căn bản, toàn diện về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh, có những phẩm chất và năng lực chủ yếu theo mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông; tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên.

- Thực hiện xã hội hoá giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục mầm non và giáo dục chất lượng cao; quy hoạch quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển trường học. Chú trọng phát triển giáo dục tại các vùng có điều kiện kinh tế còn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Khoa học và công nghệ:

- Triển khai nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Xây dựng Kế hoạch phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Nâng cao hiệu quả trong ứng dụng khoa học và công nghệ, năng lực hấp thụ, làm chủ và đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ.

- Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ. Triển khai hiệu quả chính sách đào tạo và thu hút cán bộ khoa học và công nghệ, các nhà khoa học có uy tín phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để gia tăng nhanh về giá trị kinh tế và khoa học công nghệ.

d) Dạy nghề và an sinh xã hội:

Thực hiện có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội. Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực, tiếp tục thực hiện hiệu quả hoạt động giới thiệu việc làm. Phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội, đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội của các nhóm đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội; nâng chuẩn trợ cấp xã hội tương xứng với trình độ phát triển của tỉnh. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách và đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực để chăm lo cho người có công.

đ) Văn hóa và thể thao:

- Quan tâm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa thể thao nhằm phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện nay.

- Phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân dân. Phát triển xã hội hóa thể thao, thể thao chuyên nghiệp và kinh tế dịch vụ thể thao. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực phát triển thể thao trường học; phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng; đào tạo bồi dưỡng có chọn lọc thể thao thành tích cao. Khuyến khích xã hội hóa, phát triển thể dục, thể thao.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của thiết chế văn hóa cấp tỉnh; tăng cường đầu tư hệ thống thiết chế văn hóa vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đầu tư bảo tồn, phát huy các giá trị di tích, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể tiêu biểu có ý nghĩa chính trị, văn hóa, lịch sử, truyền thống đặc sắc; từng bước khôi phục các giá trị văn hóa trong đời sống cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Khai thác hợp lý, có hiệu quả các di tích lịch sử văn hóa nhằm phục vụ phát triển du lịch.

e) Quốc phòng, an ninh

Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, bố trí không gian các khu vực có vị trí địa hình trọng yếu phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng. Nâng cao hiệu quả, khả năng sẵn sàng chiến đấu đáp ứng được nhu cầu bảo vệ đất nước. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện từ sớm, từ xa các nguy cơ về an ninh, trật tự để xử lý kịp thời, không để bị động bất ngờ. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm an ninh con người và an ninh mạng; đấu tranh, phòng, chống có hiệu quả tội phạm và vi phạm pháp luật; đảm bảo trật tự xã hội, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

a) Các tiểu vùng động lực:

- Tiểu vùng I gắn với cao nguyên Lang Biang bao gồm: Đà Lạt (sáp nhập Lạc Dương) - Đức Trọng - Đơn Dương - Lâm Hà (thị trấn Nam Ban và các xã Mê Linh, Đông Thanh, Gia Lâm, Nam Hà). Đây là vùng trọng điểm, có vai trò là khu vực động lực phát triển của tỉnh, là trung tâm du lịch cao cấp quốc gia có ý nghĩa quốc tế. Trong đó: Thành phố Đà Lạt là hạt nhân của vùng, huyện Đức Trọng san sẻ chức năng trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh với thành phố Đà Lạt.

- Tiểu vùng II gắn với cao nguyên Di Linh bao gồm: Di Linh - Đam Rông

- Lâm Hà (thị trấn Đinh Văn, xã Đạ Đờn, Phú Sơn, Phi Tô, Tân Văn, Tân Hà, Liên Hà, Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Tân Thanh). Trong đó, thị trấn Di Linh là hạt nhân của vùng. Đây là vùng sản xuất cây công nghiệp, chăn nuôi, công nghiệp chế biến và dịch vụ du lịch; là vùng đệm sinh thái trung chuyển giữa tiểu vùng I và tiểu vùng II, trong đó đô thị Di Linh là trung tâm của vùng.

- Tiểu vùng III gắn với cao nguyên Bảo Lộc bao gồm: Bảo Lộc - Bảo Lâm - Đạ Huoai mới (Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên hiện hữu). Trong đó, thành phố Bảo Lộc là hạt nhân của tiểu vùng. Đây là tiểu vùng kinh tế, động lực phía Tây Nam tỉnh, là đầu mối kết nối phát triển kinh tế - xã hội với các huyện trong tỉnh, khu vực Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, là vùng trọng tâm của tỉnh về phát triển du lịch sinh thái cảnh quan rừng, du lịch hỗn hợp, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, du lịch văn hóa, vui chơi giải trí có cá cược; phát triển ngành công nghiệp chế biến bauxit - alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm, công nghiệp năng lượng, vùng sản xuất cây ăn trái, cây công nghiệp chất lượng cao như: Điều, sầu riêng, cao su,...

b) Các hành lang kinh tế:

- Hành lang kinh tế Đông - Tây: Cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.25), Cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27); quốc lộ 20 - quốc lộ 27C, kết nối Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Lâm Đồng - Khánh Hòa;

- Hành lang kinh tế Đông - Tây: Đường tỉnh 725.

- Hành lang kinh tế Bắc - Nam: Quốc lộ 28, kết nối Đắk Nông - Di Linh (Lâm Đồng) - Lâm Đồng.

- Hành lang kinh tế Bắc - Nam: Quốc lộ 27, kết nối Đắk Lắk - Lâm Đồng - Ninh Thuận và quốc lộ 28B kết nới Lâm Đồng - Lâm Đồng.

- Hành lang kinh tế Bắc - Nam: Quốc lộ 55, kết nối Đắk Nông - Bảo Lộc (Lâm Đồng) - Lâm Đồng và quốc lộ 55B, Bình Phước - Lâm Đồng - Lâm Đồng.

4. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Tiếp tục thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cập huyện và cập xã, Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030.

Phạm vi, ranh giới, tên địa lý và triển khai phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

- Phát triển các đô thị gắn với động lực của từng vùng theo hướng xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, đảm bảo kết nối giữa các đô thị trong tỉnh với các đô thị trong vùng; gắn phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới.

- Phấn đấu đến năm 2030 hệ thống đô thị của tỉnh gồm 17 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại II, 03 đô thị loại III, 05 đô thị loại IV và 07 đô thị loại V. Khi có đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định sẽ phát triển thêm 05 đô thị loại V.

- Phấn đấu đến năm 2045, Lâm Đồng trở thành thành phố trực thuộc trung ương gồm 3 quận, 3 thị xã, 3 huyện. Ngoài ra khu vực ngoại thành là một số thị trấn huyện lỵ và thị trấn thuộc huyện giữ vai trò là trung tâm huyện hoặc trung tâm các xã hoặc các cụm xã.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Định hướng tổ chức sản xuất lãnh thổ khu vực nông thôn chia làm 04 khu vực chính, bao gồm: Khu vực làng đô thị xanh, khu vực đô thị hóa dọc theo các tuyến giao thông chính, khu vực nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp và khu vực đồi - rừng. Chú trọng xây dựng mô hình làng đô thị xanh dựa trên quan điểm bảo tồn và phục hồi cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên, tái cấu trúc các làng đô thị hiện hữu trên cơ sở tạo ra các hành lang nông nghiệp kết nối các khu dân cư, đưa cảnh quan sản xuất, cảnh quan tự nhiên và các không gian cộng đồng đan xen vào các khu vực dân cư và công trình. Các công trình xây dựng thấp tầng, theo địa hình và hướng về các thung lũng nông nghiệp.

- Định hướng phân bố hệ thống các điểm dân cư nông thôn được tổ chức theo 03 vùng liên huyện. Mô hình hệ thống các điểm dân cư nông thôn gắn với mô hình xã, thôn, gắn với các vùng sản xuất tập trung kết hợp với du lịch. Xây dựng các điểm dân cư, khu dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới nâng cao và làng đô thị xanh theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh dựa trên mối quan hệ bảo tồn và phát triển; bảo tồn, kế thừa và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

- Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn gắn với du lịch, dịch vụ.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu công nghiệp

- Phát triển khu công nghiệp với quy mô hợp lý, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghiệp và dịch vụ; góp phần lớn vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp. Tiếp tục thu hút lấp đầy và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp, phát triển thêm một số khu công nghiệp tại nơi có điều kiện, đảm bảo sự phát triển bền vững, gắn với phát triển đô thị và hạ tầng xã hội; tạo mối liên kết phát triển giữa công nghiệp tỉnh Lâm Đồng với các địa phương trong vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 03 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 538 ha, trong đó đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Lộc Sơn, khu công nghiệp Phú Hội và hoàn thành thủ tục pháp lý, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển sản xuất khu công nghiệp Phú Bình. Thành lập mới 03 khu công nghiệp (Đạ Tẻh, Tân Rai - Bảo Lâm, Lộc Châu - Đại Lào) khi được bổ sung chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định về khu công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

- Hình thành hệ thống các cụm công nghiệp bảo đảm sự phát triển bền vững và góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các địa phương và trong tăng trưởng chung của ngành công nghiệp toàn tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và thu hút lấp đầy các cụm công nghiệp đã thành lập, nâng cao hiệu quả sử dụng đất công nghiệp. Hình thành một số cụm công nghiệp chuyên ngành, cụm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh và khu vực.

- Giữ nguyên 08 cụm công nghiệp hiện hữu với tổng diện tích khoảng 263 ha và điều chỉnh tăng, giảm diện tích 02 cụm công nghiệp phù hợp với thực tế phát triển. Bổ sung 08 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 467 ha. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh quy hoạch 18 cụm công nghiệp với tổng diện tích 792 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

3. Phương án phát triển các khu du lịch

- Định hướng phát triển hệ thống khu, điểm du lịch theo các cụm không gian du lịch, hành lang kinh tế: Thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận trở thành trung tâm du lịch của quốc gia và quốc tế; thành phố Bảo Lộc và vùng phụ cận trở thành vệ tinh, trung tâm du lịch cấp vùng.

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng và khai thác các khu du lịch

hiện có. Mở rộng khu du lịch quốc gia Hồ Tuyền Lâm, đầu tư đưa vào khai thác các khu du lịch trọng điểm: Khu du lịch quốc gia Đankia - Suối Vàng, Khu du lịch hồ Prenn, Khu du lịch núi Sa Pung và các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh.

- Phát triển một số khu du lịch mới gắn liền với danh thắng thiên nhiên, các di tích lịch sử văn hóa, các hồ thuỷ lợi có tiềm năng phát triển du lịch. Tăng cường liên kết vùng, gắn các khu du lịch Lâm Đồng với vùng, quốc gia và quốc tế.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

4. Phương án phát triển các khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Toàn tỉnh có 03 di sản thế giới được UNESCO công nhận: Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên; Mộc bản Triều Nguyễn; Khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang; 02 di tích quốc gia đặc biệt, 14 di tích thắng cảnh cấp quốc gia; 04 di tích kiến trúc, lịch sử cách mạng cấp quốc gia, 17 di tích cấp tỉnh.

- Ưu tiên bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, từng bước thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các địa phương trên địa bàn. Tập trung bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế, gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm giàu văn hóa dân tộc.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu văn hóa, thể thao

- Tiếp tục đầu tư, hoàn thành Khu liên hợp Văn hóa - thể thao thuộc dự án đầu tư Khu Văn hóa, Thể thao tỉnh Lâm Đồng tại phường 7, thành phố Đà Lạt.

- Quy hoạch xây dựng nhà thi đấu đa năng, khu thể thao dưới nước hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng các công viên thể dục thể thao cấp vùng. Xây dựng, hoàn thiện các Nhà thiếu nhi, Nhà văn hóa lao động cấp huyện.

- Đầu tư nâng cấp các trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao của các huyện, thành phố đạt tiêu chuẩn, hiện đại.

6. Phương án phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên

Toàn tỉnh có 09 khu bảo tồn thiên nhiên. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030, các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học bảo tồn, phục hồi, sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo tồn hiệu quả các loài

động - thực vật hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cải thiện; các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn đạt mục tiêu thu thập, lưu giữ tối thiểu nguồn gen; hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học.

7. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung:

Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gắn với các sản phẩm lợi thế (Chủ lực, đặc sản) của tỉnh như: Rau, hoa, cà phê, chè, cây ăn trái (cà phê, sầu riêng, chuối, bơ…), dược liệu, bò thịt, bò sữa và gà đẻ trứng; phục vụ quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững và gắn kết chặt chẽ với quá trình xây dựng nông thôn mới..

8. Phương án phát triển khu quốc phòng, an ninh

- Xây dựng khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thế trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Các khu quân sự, an ninh đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khu vực phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn: Bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ:

Xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, liên hoàn, kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông quốc gia, vùng và nội tỉnh, tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt, hiệu quả.

- Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia: Phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021, gồm:

+ 03 Cao tốc: Cao tốc Nha Trang - Liên Khương (CT.25), Cao tốc Liên

Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26), Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (CT.27)

+ 08 quốc lộ: Quốc lộ 20, quốc lộ 27, quốc lộ 27C, quốc lộ 28, quốc lộ 28B, quốc lộ 55, quốc lộ 55B, đường Trường Sơn Đông.

- Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh:

+ Quy hoạch 19 tuyến đường tỉnh, trong đó có 09 tuyến hiện hữu, điều chỉnh, 10 tuyến bổ sung mới. Đối với 09 tuyến đường tỉnh hiện hữu, điều chỉnh: Đầu tư nâng cấp, điều chỉnh hướng tuyến của một số đoạn và xây dựng nối dài các đoạn tuyến chưa được hình thành để bảo đảm các thông số kỹ thuật, hình thành mạng lưới giao thông thông suốt, bảo đảm phục vụ thuận lợi cho sản xuất và đời sống nhân dân. Đối với 10 tuyến đường tỉnh bổ sung mới: Đầu tư các đoạn mở mới để hình thành mạng lưới giao thông thông suốt, gồm: ĐT.723, ĐT.724B, ĐT.725C (tránh Tà Nung), ĐT.725D, ĐT.726B, ĐT.726C, ĐT.727, ĐT.728, ĐT.728B, ĐT.730.

+ Quy hoạch tuyến đường kết nối giữa Cảng hàng không Liên Khương và Cảng cạn Đức Trọng, Trung tâm logistics Đức Trọng với đường cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (CT.27), tuyến đi giáp hàng rào ranh giới phía Nam và phía Đông Cảng hàng không Liên Khương.

+ Các tuyến đường đô thị, vành đai đô thị, đường huyện, đường xã thực hiện theo quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện.

b) Đường sắt:

- Đường sắt quốc gia: Xây dựng tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021.

- Đường sắt đô thị: Nghiên cứu phát triển 06 tuyến xe điện mặt đất (tramway)/xe điện một ray (monorail), trong đó nghiên cứu triển khai tuyến ga Đà Lạt đi sân bay Liên Khương, huyện Đức Trọng trong giai đoạn 2021 - 2030. Sau năm 2030, nghiên cứu đầu tư nâng cấp 03 tuyến xe buýt trục Đèo Prenn - Bến xe Mai Anh Đào, Cam Ly - Đarahoa, Đèo Prenn - Bến xe Liên Nghĩa thành các tuyến xe điện mặt đất/xe điện một ray đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và khách du lịch.

c) Cảng hàng không:

Nâng cấp cảng hàng không Liên Khương: Quy mô, cấp sân bay; công suất thiết kế; diện tích đất thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023.

d) Cảng cạn:

Nội dung phát triển cụ thể hệ thống cảng cạn thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023, cụ thể:

- Cảng cạn Đức Trọng thuộc địa phận huyện Đức Trọng với quy mô 5-10 ha, năng lực thông quan 50.000 - 100.000 Teu năm: Đầu tư xây dựng giai đoạn đến 2030.

- Cảng cạn Bảo Lộc thuộc địa phận thành phố Bảo Lộc với quy mô 5 ha: Đầu tư xây dựng giai đoạn sau 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

đ) Công trình hạ tầng giao thông khác:

- Bến xe: Tiếp tục duy trì khai thác 12 bến xe hiện hữu; một số bến xe được quy hoạch mở mới giai đoạn trước 2030, gồm: Thành phố Đà Lạt 02 bến, huyện Lạc Dương 01 bến, huyện Đam Rông 01 bến, huyện Đạ Huoai 01 bến, huyện Bảo Lâm 01 bến, huyện Đức Trọng 01 bến và mở mới một số bến xe khác tại các huyện phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

- Hệ thống trạm dừng nghỉ: Xây dựng mới các trạm dừng nghỉ trên các tuyến cao tốc và các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh bảo đảm phục vụ thuận lợi cho hoạt động vận tải và nhu cầu của nhân dân; bố trí tại các huyện: Đạ Huoai, Bảo Lộc, Di Linh, Lạc Dương, Lâm Hà, Đam Rông.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

- Đầu tư các dự án nguồn điện cấp quốc gia, lưới điện 500kV, 220kV theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023. Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Từng bước thực hiện đầu tư và cải tạo lưới điện theo quy hoạch.

- Nghiên cứu phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh tại các vị trí có tiềm năng. Khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên năng lượng trong tỉnh phục vụ sản xuất điện.

- Xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối đồng bộ để vận hành hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực, bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng, giảm tổn thất điện năng trong khâu phân phối. Thực hiện cung cấp điện từ lưới điện quốc gia, kết hợp với cung cấp điện từ năng lượng tái tạo.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện trên địa bàn tỉnh. Phát triển mới các trạm thu phát sóng di động 5G đáp ứng nhu cầu, đảm bảo cung cấp dịch vụ tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp và các địa điểm du lịch.

- Thực hiện ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông khu vực đô thị trên toàn tỉnh. Nâng cấp, cải tạo và xây dựng cột treo cáp viễn thông phù hợp với từng khu vực. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là vùng động lực, bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng và đô thị thông minh. Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới; ít nhất từ 50% đối với các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ.

Đầu tư hiện đại hóa Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu ở địa phương. Đến năm 2030, hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí, thực hiện theo mô hình cơ quan truyền thông đa phương tiện, tòa soạn có kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung. Ứng dụng dịch vụ cung cấp nội dung cho người sử dụng dựa trên nền tảng Internet để cung cấp, truyền tải các chương trình phát thanh - truyền hình cho người dân.

- Nâng cấp, xây mới hạ tầng mạng lưới bưu chính, trọng tâm chuyển đổi hạ tầng truyền thống sang hạ tầng số, phát triển thương mại điện tử và logistics; thúc đẩy cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng. Xây mới mạng lưới bưu chính cấp tỉnh. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, vận hành và chia sẻ, khuyến khích sử dụng chung hạ tầng bưu chính.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi:

- Phát triển hạ tầng thủy lợi bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế. Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng. Chủ động các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu; kịp thời bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Duy tu, phục hồi, cải tạo, nâng cấp nhằm tận dụng, khai thác triệt để năng lực hệ thống thủy lợi, phòng chống lũ hiện có phục vụ sản xuất, phát triển du lịch và điều tiết lũ, khắc phục hạn hán và giảm thiểu ngập lụt theo hướng hiện đại hóa, tự động hóa, số hóa hệ thống, quản lý, vận hành an toàn, hiệu quả theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia, ngành, thích ứng với biến đổi khí

hậu, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh như hồ thượng nguồn Đan Kia 2 (huyện Lạc Dương); hồ Hiệp Thuận, hồ Ta Hoét (huyện Đức Trọng); hồ Đông Thanh (huyện Lâm Hà).

(Chi tiết tại Phụ lục IX đính kèm)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước:

- Phát triển tổng thể mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) theo các trục giao thông chính của tỉnh và phù hợp với định hướng phát triển các nhà máy nước, trạm cấp nước.

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới mạng lưới phân phối (cấp 2) và mạng lưới dịch vụ (cấp 3) theo quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu và các dự án cụ thể. Giảm dần khai thác nước dưới đất, tăng cường sử dụng nước mặt (sông, suối, hồ, đập). Đến năm 2030, cơ bản dừng khai thác nước dưới đất, chỉ khai thác nguồn nước mặt.

- Hệ thống cấp nước nông thôn: Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ sản xuất và cấp nước, đáp ứng tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 65%, hợp vệ sinh đạt 98%, với tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu là 60 lít/người/ngày đêm. Tổng công suất tối thiểu là 14.450 m^3/ngày đêm.

(Chi tiết tại Phụ lục IX đính kèm)

5. Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Phương án phát triển mạng lưới thoát nước:

Thoát nước mặt và cao độ nền: Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo mạng lưới thoát nước đô thị, đảm bảo nền xây dựng các đô thị và khu chức năng (cụm công nghiệp, khu du lịch, di tích...) tuân thủ theo đúng quy hoạch được duyệt, ổn định nền đất, tránh các tai biến địa chất. Toàn bộ hệ thống cống thoát nước được quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ. Lâu dài, các đô thị hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt giải quyết triệt để tình trạng ngập úng cục bộ.

b) Thoát và xử lý nước thải:

Thoát nước thải thực hiện theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch khu chức năng. Các đô thị, khu cụm công nghiệp có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Toàn bộ nước thải cơ sở y tế và nước thải các cơ sở công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả vào cống chung của đô thị hoặc xả ra môi trường. Về lâu dài, áp dụng công nghệ xử lý nước thải tiên tiến, xử lý nước thải bậc cao để tái sử dụng nước tưới cây, rửa đường và các nhu cầu khác tại các đô thị, khu du lịch.

c) Xử lý chất thải rắn:

- Phát triển các mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn, giảm thiểu phát sinh và phân loại chất thải rắn tại nguồn. Ứng dụng các công nghệ thu gom và xử lý tiên tiến, thân thiện môi trường; lựa chọn các công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, kết hợp với thu hồi năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, an toàn và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương; phát triển ngành công nghiệp tái chế, khuyến khích sử dụng, tiêu thụ các sản phẩm từ quá trình xử lý chất thải rắn.

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải từng đơn vị cấp huyện; chất thải rắn nguy hại, y tế được đưa về các cơ sở có chức năng xử lý theo phân vùng. Ưu tiên xây dựng các nhà máy xử lý chất thải có thu hồi năng lượng và phát điện, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp.

d) Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ:

- Cải tạo, mở rộng và đầu tư xây mới các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng cấp huyện, nhà tang lễ hiện có, bảo đảm đồng bộ các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống xử lý ô nhiễm, vệ sinh môi trường và cảnh quan theo quy định, phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa tâm linh mọi vùng miền. Khuyến khích và nâng cao tỷ lệ hỏa táng sử dụng công nghệ hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ, đài tưởng niệm hiện có.

- Di dời các mộ nhỏ lẻ, nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục về các nghĩa trang tập trung của huyện và thành phố. Các nghĩa trang hiện có nằm trong khu vực phát triển đô thị không được sử dụng hình thức hung táng.

- Nghĩa trang nông thôn: Phấn đấu mỗi xã bố trí nghĩa trang tập trung trên cơ sở mở rộng các nghĩa trang xã, thôn hiện có hoặc xây dựng mới ở vị trí phù hợp để quy tập mộ di chuyển trong khu vực, đảm bảo phục vụ nhu cầu an táng lâu dài, tạo điều kiện chôn cất văn minh, hợp vệ sinh, tiết kiệm đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

6. Phương án phát triển phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

- Xây dựng hệ thống trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội Cảnh sát phòng cháy

chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy chữa cháy đáp ứng các quy định hiện hành.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ… đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô tính chất hoạt động của từng đơn vị.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

7. Phương án phát triển hạ tầng đô thị và phát triển nhà ở

- Phát triển hạ tầng các đô thị bảo đảm các tiêu chí tương ứng với phân loại đô thị theo quy hoạch. Đối với hạ tầng các đô thị có địa giới liền kề: Quy hoạch và đầu tư các công trình hạ tầng đô thị dùng chung để phát huy hiệu quả, tạo kết nối giữa các đô thị để hướng tới hình thành đô thị chung, thống nhất.

- Phát triển nhà ở theo các chương trình phát triển đô thị, đa dạng hóa các loại nhà ở như nhà ở riêng lẻ, nhà ở chung cư, nhà ở thương mại, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội, kèm theo hệ thống hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Phát triển hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ bác sĩ, dược sĩ.

- Nâng cấp, cải tạo các cơ sở y tế tuyến tỉnh hiện có. Đầu tư nâng cấp, cải tạo 06 trung tâm y tế huyện, xây dựng mới 03 trung tâm y tế huyện, thành phố.

- Đồng bộ mạng lưới và kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất khám chữa bệnh. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, viện dưỡng lão, nghỉ dưỡng, trung tâm chẩn đoán kỹ thuật cao, cơ sở xã hội hóa trong các bệnh viện công lập...).

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo

- Tiếp tục phát triển hạ tầng giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực Tây Nguyên.

- Cải tạo, nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở vật chất trường, lớp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ điều kiện phục vụ công tác dạy và học và phấn đấu xây dựng một số trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Xây dựng mới trường trung học phổ thông có nhiều cấp học và thu hút đầu tư các trường liên cấp, nhiều cấp học tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả thông qua việc sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hiện có và đẩy mạnh phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

- Đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia và khu vực, ưu tiên đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho các trường giáo dục nghề trọng điểm. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

- Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất cho 04 trường Cao đẳng bao gồm: Cao đẳng Đà Lạt, Cao đẳng Y tế Lâm Đồng, Cao đẳng Du lịch Đà Lạt, Cao đẳng Công nghệ và kinh tế Bảo Lộc và các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

4. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao

- Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng Trung tâm huấn luyện Thể thao quốc gia, Sân vận động trong Khu liên hợp Văn hóa - Thể thao; Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh; nâng cấp trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao thành phố Bảo Lộc thành Trung tâm Thể thao liên huyện, đảm nhiệm việc đào tạo và cung cấp vận động viên cho tuyến trên. Tập trung đầu tư bằng nhiều hình thức để xây dựng các Nhà thi đấu đa năng, Khu thể thao dưới nước cấp tỉnh; Công viên thể dục thể thao liên huyện và các nhà thi đấu đa năng, tổ hợp các

cụm luyện tập thi đấu thể thao (nhà ở tập trung vận động viên, sân tập bóng đá, cụm sân quần vợt,...).

- Đầu tư nâng cấp các trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao của các huyện, thành phố đạt tiêu chuẩn, hiện đại.

- Sử dụng đất hiệu quả, bảo đảm môi trường tại các dự án xã hội hóa đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Hình thành 02 trung tâm logistics tại huyện Đức Trọng, thành phố Bảo Lộc; đầu tư xây dựng sàn giao dịch thương mại, du lịch của tỉnh.

- Phát triển hạ tầng thương mại hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi) ở các đô thị. Hình thành trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và phát triển các khu, trung tâm thương mại trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp các dự án chợ đáp ứng các yêu cầu cơ bản về phòng chống cháy nổ, vệ sinh, an toàn thực phẩm. Duy trì, cải tạo 07 chợ hạng I trên địa bàn tỉnh; xây dựng mới chợ đầu mối nông sản tại thành phố Bảo Lộc, trung tâm giao dịch hoa tại thành phố Đà Lạt; hình thành các kho bảo quản, lưu trữ nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích thu hút đầu tư, xã hội hóa để phát triển trung tâm logistic, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của các địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

6. Phương án phát triển cơ sở trợ giúp xã hội

- Củng cố, hoàn thiện, nâng cấp trang thiết bị hệ thống hạ tầng an sinh xã hội hiện có trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo cơ bản điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

- Mở rộng, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có (cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Lâm Đồng; cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Lâm Đồng), tăng công suất tiếp nhận cho các cơ sở.

- Xây dựng mới cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp tại thành phố Bảo Lộc; cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi tại huyện Lạc Dương. Khuyến khích tổ

chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập trên địa bàn các huyện, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo trang thiết bị đồng bộ, hiện đại để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao khoa học và công nghệ phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tận dụng hiệu quả các thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập; tăng cường năng lực cho đơn vị giữ chuẩn đo lường - Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng; khu công nghệ sinh học và Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đà Lạt; tổ hợp nghiên cứu sáng tạo tại thành phố Đà Lạt; trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ giống cây trồng vật nuôi.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Bảo đảm việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ và nhu cầu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

a) Vùng liên huyện Đông - Bắc (Tiểu vùng I):

- Phạm vi, ranh giới bao gồm: Thành phố Đà Lạt (sáp nhập huyện Lạc Dương) và các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, một phần huyện Lâm Hà (thị trấn Nam Ban và 04 xã Mê Linh, Đông Thanh, Gia Lâm, Nam Hà).

- Tính chất:

+ Là vùng trọng điểm, có vai trò là khu vực động lực phát triển của tỉnh.

Thành phố Đà Lạt mở rộng là trung tâm vùng (sáp nhập huyện Lạc Dương) và vùng phụ cận được mở rộng một phần huyện Lâm Hà (thị trấn Nam Ban, xã Mê Linh, Đông Thanh, Gia Lâm, Nam Hà) là trung tâm du lịch cao cấp quốc gia có ý nghĩa quốc tế.

+ Là Trung tâm chính - chính trị, kinh tế - văn hóa, khoa học - kỹ thuật của tỉnh Lâm Đồng; Trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch văn hóa di sản tầm quốc gia, khu vực và quốc tế. Trong đó thành phố Đà Lạt là đô thị hạt nhân hành chính - chính trị, kinh tế - văn hóa, khoa học - kỹ thuật, du lịch nghỉ dưỡng và huyện Đức Trọng được quy hoạch, đầu tư xây dựng khu chức năng đô thị hành chính tại Khu đô thị Liên Khương - Prenn và khu vực lân cận với vai trò là trung tâm hành chính - chính trị mới của tỉnh Lâm Đồng, san sẻ chức năng trung tâm hành chính - chính trị với thành phố Đà Lạt.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận theo mô hình chuỗi các đô thị liên kết theo tuyến vành đai và xuyên tâm; kết nối với các vùng du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, các vùng cảnh quan rừng, cảnh quan nông nghiệp; phát triển bền vững; bảo tồn và phát huy tính đặc thù về tự nhiên và văn hóa - lịch sử; Thành phố Đà Lạt trở thành thành phố Di sản thế giới.

+ Phát triển du lịch: Thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận là trung tâm du lịch của tỉnh, quốc gia và quốc tế, phát triển kinh tế ban đêm, du lịch chất lượng cao, du lịch giải trí, du lịch nông nghiệp, thương mại hội nghị, di sản và văn hóa. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch có tính khác biệt như: Du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch thể thao (gôn,…), du lịch mạo hiểm. Phát triển các tuyến du lịch gắn với các vùng trong và ngoài nước.

+ Phát triển nông nghiệp: ưu tiên phát triển kinh tế nông nghiệp, hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao cấp quốc gia, là vùng trọng tâm phát triển dược liệu, phát triển sản phẩm theo hướng hàng hoá từ vùng nguyên liệu tại Lâm Hà, Đức Trọng.

+ Phát triển mạng lưới không gian xanh: Bảo vệ di sản thiên nhiên và kiến trúc, khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang, khu dự trữ thiên nhiên Đơn Dương, Bảo tàng thiên nhiên Tây Nguyên,…

b) Vùng liên huyện trung chuyển (Tiểu vùng II):

- Phạm vi, ranh giới bao gồm: Huyện Di Linh, huyện Đam Rông, huyện Lâm Hà (thị trấn Đinh Văn, xã Đạ Đờn, Phú Sơn, Phi Tô, Tân Văn, Tân Hà, Liên Hà, Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Tân Thanh).

- Tính chất: Là vùng sản xuất cây công nghiệp, dược liệu, chăn nuôi, công nghiệp chế biến và dịch vụ du lịch; là vùng đệm sinh thái trung chuyển giữa

tiểu vùng I và tiểu vùng II, trong đó đô thị Di Linh là trung tâm của vùng.

- Định hướng phát triển: Phát triển vùng chuyên canh theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, hình thức trang trại quy mô lớn; vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại quy mô lớn. Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng sản xuất, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học. Phát triển thương mại dịch vụ ở thị trấn Di Linh, Đinh Văn, Đạ Rsal, khai thác lợi thế giao điểm của trục hành lang kinh tế Bắc Nam và Đông Tây nối kết giữa Đắk Nông - Lâm Đồng - Lâm Đồng. Phát triển đô thị, ưu tiên phát triển du lịch thể thao (gôn,…), du lịch nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.

c) Vùng liên huyện Tây - Nam (Tiểu vùng III):

- Phạm vi, ranh giới bao gồm: Thành phố Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm, huyện Đạ Huoai mới (gồm huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên hiện hữu).

- Tính chất: Là tiểu vùng kinh tế, động lực phía Tây Nam tỉnh, trong đó thành phố Bảo Lộc là trung tâm tiểu vùng, phát huy tiềm năng, lợi thế tiếp giáp với các vùng kinh tế lớn của các tỉnh, thành phía Nam như: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây vùng trọng tâm của tỉnh về phát triển du lịch sinh thái cảnh quan rừng, du lịch hỗn hợp, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, du lịch văn hóa, vui chơi giải trí có cá cược; phát triển ngành công nghiệp chế biến bauxít - alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm, công nghiệp năng lượng; là vùng sản xuất cây ăn trái, cây công nghiệp chất lượng cao như: Điều, sầu riêng, cao su,…

- Định hướng phát triển: Hạt nhân là thành phố Bảo Lộc, là đô thị động lực chính của vùng đô thị phía Nam tỉnh. Phân vùng Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên trở thành phân vùng phía Nam thuộc tiểu vùng III với vai trò phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp để phát huy vai trò kết nối Tiểu vùng III nói riêng và tỉnh Lâm Đồng nói chung với khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, du lịch thể thao chất lượng cao (nghỉ dưỡng, gôn, đua ngựa, đua chó,…), dịch vụ du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch sinh thái rừng.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

Quy hoạch các vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh gồm:

- Vùng huyện Đức Trọng là trung tâm chính trị - hành chính mới của tỉnh, san sẻ chức năng với thành phố Đà Lạt; trung tâm dịch vụ - thương mại hỗn hợp, trung tâm văn Văn hóa thể thao, trung tâm công nghệ cao và khu phi thuế quan, trung tâm dịch vụ du lịch hỗn hợp cấp vùng, trung tâm nông nghiệp công nghệ cao. Phát triển kinh tế trên 3 lĩnh vực chính là nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ, cảng cạn, logistics, hình thành các khu đô thị mới, các tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ chuyên đề lớn như du lịch hồ Đại Ninh, du

lịch thể thao Gôn, dịch vụ chơi giải trí.

- Vùng huyện Di Linh là vùng đô thị - công nghiệp tập trung, vùng cảnh quan và không gian mở, trung tâm của vùng liên huyện trung chuyển; vùng bảo tồn rừng cảnh quan, nguồn nước và đa dạng sinh học của vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và quốc gia; tập trung phát triển dược liệu, phát triển du lịch thể thao, du lịch nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí, khu đô thị mới.

- Vùng huyện Đơn Dương là vùng nông nghiệp công nghệ cao và phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo tồn các khu bảo tồn thiên nhiên; phát triển các làng nghề truyền thống nổi tiếng; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Vùng huyện Lâm Hà là trung tâm nghiên cứu phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển vùng chuyên canh theo hướng nông nghiệp sạch, công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển dịch vụ - du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng. Phát triển các vùng cảnh quan thiên nhiên, các hành lang bảo tồn đa dạng sinh học.

- Vùng huyện Đam Rông là vùng định hướng phát triển vùng nông nghiệp, vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và chăn nuôi; phát triển tiểu thu công nghiệp, sản xuất, du lịch, nghỉ dưỡng, dịch vụ; phát triển các ngành năng lượng tái tạo; phát triển các vùng cảnh quan mặt nước. Thuộc vùng bảo vệ nguồn nước, rừng đầu nguồn của hệ thống sông Krông Nô.

- Vùng huyện Bảo Lâm là trung tâm công nghiệp chế biến nông, lâm sản của tỉnh; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; phát triển ngành công nghiệp chế biến bauxít - alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm, công nghiệp năng lượng; là đô thị vệ tinh của thành phố Bảo Lộc, bổ sung một số chức năng của đô thị Bảo Lộc như: Du lịch sinh thái, công nghiệp phụ trợ.

- Vùng huyện Đạ Huoai mới (từ huyện Đạ Tẻh, Đạ Huoai, Cát Tiên sáp nhập vào): Là cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Lâm Đồng; thuộc vùng kinh tế động lực phía Tây Nam, tỉnh Lâm Đồng; là vùng đệm của thành phố Bảo Lộc trong quy hoạch vùng III của tỉnh. Phát huy lợi thế, khai thác hiệu quả lợi thế do đường cao tốc Dầu Giây - Liên Khương đem lại. Là trung tâm công nghiệp chế biến nông, lâm sản của tỉnh, thuộc vùng bảo vệ nguồn nước, rừng đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, vườn Quốc gia Cát Tiên, phát triển trồng trọt và chăn nuôi chất lượng cao, hướng đến hình thành vùng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh. Khai thác thế mạnh từ rừng và đất rừng để phát triển du lịch sinh thái cảnh quan rừng, du lịch hỗn hợp, danh lam thắng cảnh, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, thương mại dịch vụ vui chơi giải trí có cá cược. Thị trấn Đạ Tẻh là trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội của huyện.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường:

Phân vùng môi trường tỉnh Lâm Đồng theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như sau:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Các đối tượng trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: (1) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (2) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (3) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; (4) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; (5) Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Vùng hạn chế phát thải: Các đối tượng trong vùng hạn chế phát thải, gồm: (1) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (2) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; (3) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (4) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (5) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (6) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

b) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

Gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; đa dạng sinh học được bảo tồn, sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, gồm:

- Khu bảo tồn thiên nhiên: Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà; Vườn quốc gia Cát Tiên (Khu Cát Tiên - Bảo Lâm); Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang; Khu rừng bảo vệ cảnh quan Đà Lạt; Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học (Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học ở Đà Lạt, Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học ở Đức Trọng); Khu dự trữ thiên nhiên Đơn Dương;

Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Núi Voi; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Phát Chi; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Mađaguôi.

- Hành lang đa dạng sinh học: Hành lang đa dạng sinh học phân bố ở huyện Lạc Dương, Đam Rông và Lâm Hà; hành lang đa dạng sinh học phân bố ở huyện Đam Rông và Lâm Hà; hành lang đa dạng sinh học phân bố ở huyện Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Tẻh và Cát Tiên.

- Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Vườn thực vật Bidoup - Núi Bà; Vườn thực vật INTEREXREGA; Công viên bảo tồn động vật hoang dã Tây Nguyên - Vườn động vật tại Công viên bảo tồn động vật hoang dã Tây Nguyên - Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà.

- Cảnh quan sinh thái quan trọng: Hệ sinh thái rừng lá kim; rừng phòng hộ môi trường cảnh quan thành phố Đà Lạt.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

c) Về quan trắc môi trường:

- Duy trì các điểm quan trắc hiện có theo chương trình quan trắc cấp tỉnh và huyện, bổ sung quy hoạch mới các điểm quan trắc nước mặt và nước dưới đất, quan trắc không khí, quan trắc chất lượng đất và quan trắc thủy sinh vật. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh phải bảo đảm tính hiện đại, tự động.

- Tăng dày mật độ trạm khí tượng thủy văn tự động bảo đảm các yêu cầu phục vụ dự báo số, dự báo điểm. Ưu tiên phát triển mới các trạm quan trắc khí tượng thủy văn tại các vùng có nguy cơ cao xảy ra các loại hình thiên tai nguy hiểm còn trống số liệu, vùng chịu tác động mạnh do biến đổi khí hậu.

d) Về bảo vệ và phát triển rừng:

- Phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; bảo vệ và phát triển hiệu quả diện tích rừng hiện có và rừng được tạo mới, đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

- Nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật thông tin ngành lâm nghiệp, đặc biệt hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng (rà soát cắm mốc ranh giới và duy tu, sửa chữa các mốc hiện có; xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa các trạm kiểm lâm; xây dựng chòi quan sát, nâng cấp các tuyến đường mòn tuần tra bảo vệ rừng kết hợp phòng cháy, chữa cháy rừng và phát triển du lịch sinh thái; xây dựng các bảng tuyên truyền bảo vệ rừng; xây dựng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã; xây dựng nhà trưng bày, bảo quản tiêu bản động, thực vật).

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

a) Đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý của Trung ương:

- Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện tốt công tác bảo vệ khu vực khoáng sản bô-xít dự trữ quốc gia trên địa bàn tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Triển khai thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản và Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên địa bàn tỉnh gồm có các khoáng sản bô-xít, vàng, vonfram, thiếc-vonfram, bentonit, diatomit, cao lanh và đá ốp lát.

b) Đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Thực hiện phát triển thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: sét gạch ngói (Sgn), cát cuội sỏi thông thường (Cs), đá xây dựng thông thường (Dxd), đá chẻ làm ốp lát thông thường (Dc) và đá, đất làm vật liệu san lấp (Dsl).

- Đảm bảo cung cấp đủ nguồn khoáng sản làm vật liệu xây dựng cho tuyến cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc - Liên Khương và xây dựng công trình trên địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ nguồn tài nguyên nước:

- Phân vùng chức năng của nguồn nước đối với từng đoạn sông chính theo mục đích sử dụng.

- Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước trong kỳ quy hoạch của tỉnh Lâm Đồng được sắp xếp từ cao đến thấp cụ thể như sau: sinh hoạt; công nghiệp; du lịch, dịch vụ; nông nghiệp; thủy sản, sản xuất điện; sản xuất công nghiệp; giao thông thủy; bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử, cải tạo môi trường; khai thác chế biến khoáng sản.

- Tăng cường khai thác nước mặt cho các nhu cầu sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp, nguồn nước dưới đất chỉ phục vụ cho cấp nước sinh hoạt nông thôn và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Tăng dần tỷ lệ nước mặt cấp cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp sẽ tăng so với hiện trạng, đảm bảo hài hoà hiệu ích kinh tế xã hội, phù hợp với nhu cầu sử dụng và khả năng đáp ứng của từng vùng.

- Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt:

+ Thành phố Đà Lạt, thị trấn Lạc Dương và đô thị Đức Trọng: Sử dụng nguồn nước từ Hồ Đan Kia - Suối Vàng, nguồn bổ cập lớn từ phía thượng nguồn khu vực Bidoup - Núi Bà.

+ Thành phố Bảo Lộc: Sử dụng nguồn nước từ hồ Lộc Thắng và hồ Đại Nga.

+ Huyện Đức Trọng: Sử dụng nguồn nước từ sông Đa Dâng thông qua nhà máy nước Lâm Hà hoặc từ hồ Đại Ninh thông qua nhà máy nước Đại Ninh.

- Định hướng phát triển hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; quy hoạch các vị trí giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

(Chi tiết xem phụ lục XXIV kèm theo)

b) Bảo vệ tài nguyên nước:

- Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên nước; tăng khả năng trữ và lưu giữ nước của các công trình hồ chứa, bảo đảm an ninh nguồn nước cho vùng; cơ cấu lại cây trồng cho phù hợp, nhất là đối với vùng thiếu nước; triển khai các giải pháp, công nghệ tưới tiết kiệm. Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý, chia sẻ lợi ích từ tài nguyên nước.

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng.

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh: Nước thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành tương đương với chất lượng nước thải thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt. Định hướng phát triển hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.

c) Phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra:

- Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

- Đẩy nhanh tiến độ dự án thủy lợi, các công trình phòng chống hạn. Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Triển khai hệ thống theo dõi, giám sát tình hình hạn hán. Điều chỉnh công tác quản lý, vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn. Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước. Thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán.

- Thường xuyên theo dõi tình hình sạt lở. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông, suối, ngăn chặn triệt để tình trạng khai thác cát sỏi trái phép. Tổ chức di dời các hộ dân ra khỏi khu vực bờ sông, suối đang sạt lở, bố trí tái định cư theo các hình thức tái định cư xen ghép hoặc xây dựng khu tái định cư tập trung phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

- Xác định các giải pháp công trình nhằm nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là đê điều, hồ đập, đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động mới của thiên tai.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai bao gồm: Lốc xoáy, mưa đá, nắng nóng, hạn hán, bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sét, sạt lở đất, sụt lún đất, sương muối, sương mù, cháy rừng do tự nhiên. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai thực hiện theo quy định của Chính phủ.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của ngành, của địa phương; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn theo kế hoạch, yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn tỉnh.

- Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tổn thất về người, tài sản của nhân dân và nhà nước; góp phần chung vào việc xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai; xây dựng cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai; tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV kèm theo)

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai:

- Đối với các sông, chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư, chống lũ sớm, lũ muộn với tần suất 5% đến 10% để bảo vệ sản xuất; Chủ động tiêu, thoát nước qua công trình thủy lợi cho cây trồng, thủy sản và diện tích đất đô thị, công nghiệp.

- Đối với các sông không có đê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cần chỉnh trị,

nạo vét các luồng, tuyến đảm bảo tỷ lệ phân lưu, hợp lưu tăng cường khả năng thoát lũ; chống lũ chính vụ cho các khu vực có quy định tần suất chống lũ; chống lũ sớm bảo vệ sản xuất.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn vốn của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI kèm theo)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và trung ương. Xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu; thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới nhiều hình thức; đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ, các dự án lớn trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông... Huy động nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, đón các làn sóng chuyển dịch đầu tư của các tập đoàn lớn, đa quốc gia và Việt Nam.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số, đặc biệt cơ chế chính sách thu hút lao động về nhà ở khi làm việc tại tỉnh Lâm Đồng bao gồm cả nhà ở công nhân, nhà ở xã hội và nhà ở cho nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia gắn với các thiết chế văn hóa để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài tại tỉnh Lâm Đồng.

- Mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề trọng điểm của tỉnh, tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lâm Đồng đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ:

- Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết

kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế như: Chế biến chế tạo, sản xuất điện, khai khoáng, du lịch, thương mại, logistics, tài chính, nông nghiệp và các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển:

- Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh hợp tác phát triển giữa Lâm Đồng với các tỉnh vùng Tây Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng duyên hải Nam Trung Bộ; hợp tác giữa Lâm Đồng và nước trong khu vực ASEAN. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập.

- Xây dựng hoàn chỉnh và nâng cao chất lượng các quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận, quy hoạch các vùng huyện, quy hoạch chung các đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết để tạo động lực phát triển kinh tế xã hội. Thực hiện nghiêm việc quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng, trật tự xây dựng và trật tự đô thị sau khi quy hoạch được phê duyệt.

- Triển khai hiệu quả các chính sách, cơ chế thỏa thuận, phối hợp giữa Lâm Đồng và các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nguyên và các tỉnh phụ cận trong chia sẻ, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường đặc biệt là nguồn nước mặt và lưu vực dọc hệ thống sông Đồng Nai, trong đó Lâm Đồng đóng vai trò đầu nguồn nước. Đồng thời, thực hiện các chính sách bảo vệ tài nguyên rừng, khu vực dự trữ sinh quyển, Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và khai thác chung các nguồn lợi từ rừng, cảnh quan thiên nhiên khu vực giáp ranh với Đồng Nai, Bình Phước, Đắk Lắk, Đắk Nông, Khánh Hòa, Ninh Thuận.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn:

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

- Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch:

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ. Xây dựng chương trình hành động cụ thể, hiệu quả; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

7. Giải pháp về bảo đảm quốc phòng, an ninh:

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới và triển khai Nghị quyết số 51-NQ/TW ngay 05 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ An ninh Quốc gia. Củng cố tiềm lực quốc phòng an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc gắn với thế trận an ninh nhân dân; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nắm chắc tình hình, chủ động đấu tranh, ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, không để xảy ra biểu tình, bạo loạn, không để hình thành các tổ chức chính trị đối lập. Xây dựng lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm và phòng chống ma túy; chiến lược quốc gia về bảo đảm an toàn giao thông và chiến lược cải cách tư pháp. Củng cố, kiện toàn công an chính quy đảm nhiệm các chức danh công an xã theo quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Tập trung xử lý, giải quyết các khiếu nại, tố cáo phát sinh ngay tại cơ sở, đảm bảo thực hiện đúng quy trình, thời hạn theo quy định; xử lý, giải quyết dứt điểm các khiếu nại, tố cáo, vụ án tồn đọng, kéo dài... không để kẻ xấu lợi dụng, kích động chống phá. Đấu tranh với các loại tội phạm, rà soát, phát hiện, phân loại và quản lý các đối tượng hình sự; kiên quyết không để hình thành các băng nhóm tội phạm có tổ chức trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí và chống ùn tắc giao thông tại các đô thị. Tăng cường quản lý, bảo đảm công tác phòng cháy, chữa cháy; tổ chức diễn tập, nâng cao ý thức phòng cháy, chữa cháy cho người dân.

8. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai:

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

- Tập trung nguồn lực đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; thống kê, kiểm kê đất đai; giám sát sử dụng đất; bảo vệ, cải tạo và phục hồi chất lượng đất nhằm quản lý chặt chẽ về số lượng, chất lượng đất phục vụ cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cơ sở sử dụng đất bền vững. Thực hiện có hiệu quả việc đào tạo nghề, tạo việc làm, tổ chức lại sản xuất, ổn định đời sống cho người có đất bị thu hồi.

- Triển khai các giải pháp để khơi dậy tiềm năng, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai, khai thông, tạo sức bật từ nguồn lực đất đai; kiên quyết khắc phục tình trạng tiêu cực, khiếu kiện về đất đai, đầu cơ và sử dụng đất đai lãng phí. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, hiệu quả đối với địa phương; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

XIII. SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại phụ lục XXVII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, đề án, chương trình phù hợp với yêu cầu phát triển tỉnh Lâm Đồng và quy định pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn Tỉnh, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức

năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và Danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của Tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết tại Văn bản số 11461/UBND-KH_1 ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

5. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2b).

Phụ lục I
ĐỊNH HƯỚNG SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg
ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Qua rà soát, số lượng đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thuộc diện phải sắp xếp và khuyến khích sắp xếp giai đoạn 2021 - 2025, gồm:

a) Số lượng ĐVHC thuộc diện phải sắp xếp:

- ĐVHC cấp huyện có 02 đơn vị, gồm huyện Đạ Huoai và huyện Cát Tiên.

- ĐVHC cấp xã có 02 đơn vị, gồm xã Triệu Hải thuộc huyện Đạ Tẻh và xã Quảng Lập thuộc huyện Đơn Dương.

b) Số lượng ĐVHC thuộc diện khuyến khích sắp xếp:

- ĐVHC cấp huyện có 02 đơn vị, gồm huyện Đạ Tẻh (do có 2 tiêu chuẩn quy mô dân số và diện tích tự nhiên dưới 100% quy định thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030) và huyện Lạc Dương.

- ĐVHC cấp xã có 06 đơn vị, gồm các xã: Đoàn Kết, Hà Lâm, Đạ Oai, Đạ Tồn thuộc huyện Đạ Huoai; xã Đức Phổ thuộc huyện Cát Tiên và xã Tân Lạc thuộc huyện Bảo Lâm.

2. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

Để đảm bảo việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đạt hiệu quả, khả thi cao trong quá trình thực hiện, phù hợp với tình hình thực tiễn và tạo sự thống nhất, đồng thuận cao của tầng lớp nhân dân; tỉnh Lâm Đồng xây dựng Phương án xắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, như sau:

a) Đối với ĐVHC thuộc diện phải sắp xếp:

- Dự kiến sắp xếp 03 huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên thành 01 huyện.

- Nhập xã Triệu Hải vào xã Quảng Trị thuộc huyện Đạ Tẻh.

- Nhập xã Quảng Lập vào xã Pró thuộc huyện Đơn Dương.

Phạm vi ranh giới cụ thể của các ĐVHC có thể được thay đổi theo Đề án của Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Lâm Đồng.

b) Đối với ĐVHC thuộc diện khuyến khích sắp xếp:

- Đối với ĐVHC cấp huyện:

+ Dự kiến mở rộng không gian đô thị thành phố Đà Lạt (sắp xếp ĐVHC huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt).

+ Dự kiến mở rộng không gian đô thị thành phố Bảo Lộc (Điều chỉnh 05 xã của huyện Bảo Lâm (gồm: xã Lộc An, Lộc Nam, Lộc Thành, Lộc Tân và Tân Lạc) vào thành phố Bảo Lộc để mở rộng không gian đô thị thành phố Bảo Lộc.

- Đối với ĐVHC cấp xã:

+ Dự kiến sắp xếp xã Đoàn Kết và xã Đạ P'Loa, xã Hà Lâm và xã Phước Lộc, xã Đạ Tôn và xã Đạ Oai thuộc huyện Đạ Huoai.

+ Dự kiến sắp xếp xã Đức Phổ vào thị trấn Phước Cát thuộc huyện Cát Tiên.

+ Dự kiến sắp xếp xã Tân Lạc thuộc huyện Bảo Lâm vào xã Lộc Nga thuộc thành phố Bảo Lộc.

Trường hợp đến năm 2025 các ĐVHC thuộc diện khuyến khích sắp xếp chưa đủ điều kiện, tiêu chuẩn để hình thành các ĐVHC mới theo quy định thì sẽ tiến hành sắp xếp trong giai đoạn 2026 - 2030.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Huyện/ TP (dự kiến sau khi sắp xếp ĐVHC)	Hiện trạng		Quy hoạch 2025	Quy hoạch 2030	Tầm nhìn 2050		Ghi chú
			2020 trước sắp xếp ĐVHC	Sau sắp xếp ĐVHC					
I	**Đô thị hiện hữu, nâng cấp, hình thành mới giai đoạn 2021 - 2030**								
1	Đà Lạt (hiện hữu)	Đà Lạt	I	II	II	I	I	Quận	Đến 2025: Nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt. Thị trấn Lạc Dương trở thành phường của thành phố Đà Lạt. Đến 2045: Thuộc khu vực nội thành thành phố trực thuộc trung ương.
	Lạc Dương, huyện Lạc Dương		V						
2	Bảo Lộc, thành phố Bảo Lộc	Bảo Lộc	III	III	III	II	I	Quận	Đến 2025: Sát nhập 05 xã của huyện Bảo Lâm vào thành phố Bảo Lộc. Xã Lộc An (Bảo Lâm cũ) trở thành phường của thành phố Bảo Lộc. Đến 2030 xã Lộc Thành (Bảo Lâm cũ) trở thành phường của thành phố Bảo Lộc. Đến 2045: Thuộc khu vực nội thành thành phố trực thuộc trung ương.
3	Đức Trọng, huyện Đức Trọng	Đức Trọng	IV (Liên Nghĩa)	IV	IV	III	II	Quận	Đến 2045: Thuộc khu vực nội thành thành phố trực thuộc trung ương.

TT	Tên đô thị	Huyện/ TP (dự kiến sau khi sắp xếp ĐVHC)	Hiện trạng		Quy hoạch 2025	Quy hoạch 2030	Tầm nhìn 2050		Ghi chú
			2020 trước sắp xếp ĐVHC	Sau sắp xếp ĐVHC					
4	Nam Ban, huyện Lâm Hà	Lâm Hà	V	V	V	V	Thuộc quận		Đến 2045: Thuộc khu vực nội thành thành phố trực thuộc trung ương.
5	Đinh Văn, huyện Lâm Hà		V	IV	IV	IV	Thuộc thị xã/TP		Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành (thị xã) của thành phố trực thuộc trung ương.
6	Di Linh, huyện Di Linh	Di Linh	V	IV	IV	III	II	Thuộc thị xã/TP	Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành (thị xã) của thành phố trực thuộc trung ương.
7	Hòa Ninh, huyện Di Linh		-	V	V	V	Thuộc thị xã/TP		Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành (thị xã) của thành phố trực thuộc trung ương.
8	Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Đơn Dương	V	V	V	IV	Thuộc thị xã/TP		Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành (thị xã) của thành phố trực thuộc trung ương.
9	Đ'Ran, huyện Đơn Dương		V	V	V	V	Thuộc thị xã/TP		Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành (thị xã) của thành phố trực thuộc trung ương.
10	Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Bảo Lâm	V	IV	IV	IV	III		Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương.

TT	Tên đô thị	Huyện/ TP (dự kiến sau khi sắp xếp ĐVHC)	Hiện trạng		Quy hoạch 2025	Quy hoạch 2030	Tầm nhìn 2050	Ghi chú
			2020 trước sắp xếp ĐVHC	Sau sắp xếp ĐVHC				
11	Mađaguôi, huyện Đạ Huoai	Đạ Huoai mới	V	V	V	IV	IV	Đến 2025: Nhập toàn bộ huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh, huyện Cát Tiên thành 01 huyện, tạm thời đặt là Đạ Huoai mới (do tiền thân của 3 huyện trên là huyện Đạ Huoai). Trọng tâm đô thị của huyện đặt tại Đạ Tẻh. Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương.
12	Đạ M'ri, huyện Đạ Huoai		V	V	V	V	IV	
13	Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh		V	V	IV	III	II	
14	Cát Tiên, huyện Cát Tiên		V	V	V	IV	IV	
15	Phước Cát, huyện Cát Tiên		V	V	V	V	IV	
16	Bằng Lăng, huyện Đam Rông	Đam Rông	-	-	V	V	IV	Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương.
17	Đạ Rsal, huyện Đam Rông		-	-	V	V	IV	Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương.

TT	Tên đô thị	Huyện/ TP (dự kiến sau khi sắp xếp ĐVHC)	Hiện trạng		Quy hoạch 2025	Quy hoạch 2030	Tầm nhìn 2050		Ghi chú
			2020 trước sắp xếp ĐVHC	Sau sắp xếp ĐVHC					
II	**Đô thị hình thành mới giai đoạn sau 2030***								
1	Phi Liêng, huyện Đam Rông	Đam Rông	-	-	-	-	V		Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương.
2	Tân Hà, huyện Lâm Hà	Lâm Hà	-	-	-	-	V	Thuộc thị xã/TP	Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành (thị xã) của thành phố trực thuộc trung ương.
3	Tân Lâm, huyện Di Linh	Di Linh	-	-	-	-	V	Thuộc thị xã/TP	Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành (thị xã) của thành phố trực thuộc trung ương.
4	Gia Hiệp, huyện Di Linh		-	-	-	-	V	Thuộc thị xã/TP	Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành (thị xã) của thành phố trực thuộc trung ương.
5	Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	Bảo Lâm	-	-	-	-	V	IV	Đến 2045: Thuộc khu vực ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương.

Ghi chú: Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật. * Trong giai đoạn 2030 nếu tỉnh thực hiện nhanh chương trình phát triển đô thị thì có thể phát triển thêm các đô thị trong mục này.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Sử dụng đất dự kiến (ha)			
			2020 (đã phê duyệt)	2025	2030	Sau năm 2030
A	**Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022**		**538**	**412**	**538**	
I	**Các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận (Đang hoạt động)**		**292**	**292**	**292**	**292**
1	Lộc Sơn	Thành phố Bảo Lộc	183 ha	183	183	183
2	Phú Hội	Huyện Đức Trọng	109 ha	109	109	109
II	**Các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận (Chưa hoạt động)**		**246**	**120**	**246**	**246**
	Phú Bình	Huyện Đức Trọng	246	120	246	246
B	**Các khu công nghiệp tiềm năng dự kiến thành lập mới***					**1.188**
1	Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh				500
2	Tân Rai - Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm				500
3	Lộc Châu - Đại Lào	Thành phố Bảo Lộc				188
	Tổng cộng (I+II+III)		**538**	**412**	**538**	**1.726**

Ghi chú:

* Đối với 03 khu công nghiệp dự kiến thành lập mới: Đạ Tẻh, Tân Rai - Bảo Lâm, Lộc Châu - Đại Lào, trường hợp Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu đất khu công nghiệp giai đoạn 2026 - 2030 cho tỉnh Lâm Đồng thì được thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng khu công nghiệp: sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

- Diện tích đất dự kiến quy hoạch khu công nghiệp là diện tích có tính đến định hướng dài hạn. Việc triển khai các dự án khu công nghiệp trong thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân bổ cho từng khu công nghiệp trên cơ sở tổng chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp quốc gia phân bổ cho tỉnh.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Định hướng ngành nghề chủ yếu
I	**Cụm công nghiệp (CCN) giữ nguyên quy hoạch trước đây** (08 CCN)			
1	Phát Chi	Thành phố Đà Lạt	26,4	Chế biến nông lâm sản, thực phẩm,…
2	Lộc Phát	Thành phố Bảo Lộc	37,4	Chế biến nông lâm sản, thực phẩm,…
3	Ka Đô	Huyện Đơn Dương	47,2	Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; cơ khí; tiểu thủ công nghiệp (TTCN); công nghiệp tiêu dùng,…
4	Gia Hiệp	Huyện Di Linh	21,74	Sản xuất và chế biến nông sản, cơ khí sửa chữa, cơ khí phục vụ phát triển nông nghiệp; TTCN, mỹ nghệ, truyền thống gắn với phát triển nông thôn và các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu cho tại chỗ tạo nhiều việc làm cho địa phương.
5	Tam Bố		30	
6	Lộc Thắng	Huyện Bảo Lâm	32,29	Chế biến lâm sản, nông sản, vật liệu xây dựng (VLXD); sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp; sản xuất các sản phẩm của thế mạnh địa phương,…
7	Lộc An		27,46	Chế biến nông lâm sản; sản xuất VLXD; sản xuất hàng gia dụng; sản xuất sản phẩm phụ tùng lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, công nghiệp; công nghiệp hỗ trợ; các ngành nghề thế mạnh của địa phương phù hợp với quy hoạch định hướng phát triển công nghiệp, TTCN, các cơ sở sản xuất, kinh doanh có ô nhiễm hoặc nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, làng nghề và các cơ sở sản xuất khác di dời vào cụm công nghiệp.

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Định hướng ngành nghề chủ yếu
8	Đạ Oai	Huyện Đạ Huoai	40,79	Sản xuất và chế biến nông, lâm sản thực phẩm; may mặc; cơ khí, TTCN, VLXD,… ngành nghề phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương không gây ô nhiễm môi trường.
Tổng			**263,28**	
II	**Cụm công nghiệp tăng diện tích** (01 cụm công nghiệp)			
	Đinh Văn 1	Huyện Lâm Hà	37,19	Sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm; chế biến tơ tằm; sản xuất VLXD và các ngành nghề phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, không gây ô nhiễm môi trường,…
Tổng			**37,19**	
III	**Cụm công nghiệp giảm diện tích** (01 cụm công nghiệp)			
	Lạc Dương	Huyện Lạc Dương	25,2 ha	Các ngành chế biến nông sản tập trung, sản xuất dược liệu,… và các ngành nghề tạo việc làm cho lao động địa phương.
Tổng			**25,2**	
IV	**Cụm công nghiệp thành lập mới** (08 cụm công nghiệp)			
1	Cát Tiên	Huyện Cát Tiên	29	Các dự án chế biến mà huyện đang có lợi thế về nguyên liệu, như: Chế biến lúa gạo, hạt điều, kéo sợi tơ tằm, chế biến thức ăn chăn nuôi,…; cơ sở sản xuất cơ khí phục vụ phát triển nông nghiệp; ngành nghề TTCN;…
2	Liên Đầm - Tân Châu	Huyện Di Linh	70	Sản xuất và chế biến nông sản, cơ khí sửa chữa, cơ khí phục vụ phát triển nông nghiệp; TTCN, mỹ nghệ, truyền thống gắn với phát triển nông thôn và các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu cho tại chỗ tạo nhiều việc làm cho địa phương,…
3	Hoà Ninh		70	
4	Gia Bắc		70	
5	Đinh Văn 2	Huyện Lâm Hà	74,49	Chế biến nông sản, lâm sản thực phẩm; chế biến tơ tằm; sản xuất VLXD; TTCN,… và các ngành nghề phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và không gây ô nhiễm môi trường,…

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Định hướng ngành nghề chủ yếu
6	Liêng Srônh	Huyện Đam Rông	35	Phát triển các ngành TTCN có lợi thế cạnh tranh và sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ; công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; các dự án nhà máy sản xuất, chế biến tập trung mà huyện có lợi thế về nguồn nguyên liệu như: Chế biến cà phê, ca cao, chè, hạt điều, kéo sợi tơ tằm, chế biến thức ăn chăn nuôi, VLXD, nước uống đóng chai...; phát triển các cơ sở sản xuất cơ khí nhỏ để phục vụ phát triển các ngành kinh tế và nhu cầu sửa chữa máy móc phục vụ nông nghiệp;...
7	Lộc Ngãi	Huyện Bảo Lâm	75	Chế biến nông lâm sản, sản xuất VLXD, sản xuất hàng gia dụng, sản xuất sản phẩm phụ tùng lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, công nghiệp; luyện nhôm; công nghiệp hỗ trợ; các ngành nghề thế mạnh của địa phương phù hợp với quy hoạch định hướng phát triển công nghiệp, TTCN…, di dời các doanh nghiệp ngoài khu, cụm công nghiệp (đã hết thời gian thuê đất) vào cụm công nghiệp tập trung.
8	An Nhơn	Huyện Đạ Tẻh	43	Chế biến nông sản, lâm sản thực phẩm; sản xuất VLXD; TTCN, ngành nghề nông thôn;… và các ngành nghề phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và không gây ô nhiễm môi trường,…
Tổng			**466,49**	
			792,16	

Ghi chú: Tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng cụm công nghiệp sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch xây dựng và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN	VỊ TRÍ
A	**Khu du lịch cấp quốc gia**	
I	**Mở rộng, nâng cấp**	
	Khu du lịch Quốc gia Hồ Tuyền Lâm	Thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng
II	**Quy hoạch, đầu tư xây dựng**	
	Khu du lịch Quốc gia Đan Kia - Suối Vàng	Thành phố Đà Lạt, huyện Lạc Dương
B	**Khu du lịch cấp tỉnh**	
I	**Cải tạo**	
1	Khu du lịch Thung lũng Tình yêu	Thành phố Đà Lạt
2	Khu du lịch rừng Mađagui	Huyện Đạ Huoai
II	**Nâng cấp**	
1	Khu du lịch Hồ Than Thở	Thành phố Đà Lạt
2	Quần thể du lịch Quỷ Núi - Suối Ma	Huyện Lạc Dương
3	Khu du lịch Đam Bri	Thành phố Bảo Lộc
4	Đôi dép Tea Resort	Thành phố Bảo Lộc
5	Khu du lịch văn hoá tâm linh Đại Tùng Lâm	Huyện Đạ Huoai
6	Khu du lịch thác Bobla	Huyện Di Linh
7	Khu du lịch thác Prenn	Huyện Đức Trọng
8	Khu du lịch thác Voi	Huyện Lâm Hà
III	**Quy hoạch, đầu tư xây dựng**	
1	Khu du lịch hồ Prenn	Thành phố Đà Lạt
2	Khu du lịch núi Sa Pung	Thành phố Bảo Lộc
3	Khu du lịch Hồ Nam Phương	Thành phố Bảo Lộc
4	Cụm du lịch sinh thái rừng nguyên sinh đèo Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
5	Quần thể vui chơi giải trí làng Châu Âu tại khu vực hồ thủy điện Đồng Nai 2	Huyện Lâm Hà
6	Khu du lịch hồ Đạ Khai, xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	Huyện Lạc Dương
7	Khu du lịch hồ Đại Ninh	Huyện Đức Trọng
8	Khu du lịch thác 7 tầng	Huyện Đam Rông

STT	TÊN	VỊ TRÍ
9	Khu du lịch và trung tâm nuôi, huấn luyện ngựa đua Đạ Huoai	Huyện Đạ Huoai
10	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hồ Đạ Sị	Huyện Cát Tiên
11	Khu du lịch sinh thái hang thoát y	Huyện Cát Tiên
12	Khu du lịch vùng đệm Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
13	Khu du lịch hồ Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
14	Khu du lịch hồ Đông Thanh	Huyện Lâm Hà
15	Du lịch sinh thái Liêng Chi Nha	Huyện Lâm Hà
16	Khu du lịch hồ thủy điện Đồng Nai 3	Huyện Di Linh

Ghi chú: Tên, phạm vi ranh giới, diện tích đất của từng khu du lịch sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, hoặc theo bản đồ quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu chức năng, hoặc khi thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục VI

DANH MỤC CÁC DI TÍCH DỰ KIẾN CẢI TẠO, TU BỔ, PHỤC HỒI TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu	Phân loại	Địa điểm
1	Khảo cổ Cát Tiên	Di tích quốc gia đặc biệt	Huyện Cát Tiên
2	Vườn quốc gia Cát Tiên	Di tích quốc gia đặc biệt	Huyện Cát Tiên
3	Kiến trúc Ga Đà Lạt	Di tích kiến trúc cấp quốc gia	Thành phố Đà Lạt
4	Kiến trúc Trường CĐSP Đà Lạt	Di tích kiến trúc cấp quốc gia	Thành phố Đà Lạt
5	Nhà lao thiếu nhi	Di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia	Thành phố Đà Lạt
6	Khu VI – Cát Tiên	Di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia	Huyện Cát Tiên
7	Hồ Tuyền Lâm	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Thành phố Đà Lạt
8	Thác Đatanla	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Thành phố Đà Lạt
9	Thác Prenn	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Huyện Đức Trọng
10	Thác Liên Khương	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Huyện Đức Trọng
11	Thác Gougah	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Huyện Đức Trọng
12	Thác Pongour	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Huyện Đức Trọng
13	Thác Bảo Đại	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Huyện Đức Trọng
14	Thác Voi	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Huyện Lâm Hà
15	Núi LangBiang	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Huyện Lạc Dương
16	Hồ Đạ Tẻh	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Huyện Đạ Tẻh
17	Hồ Xuân Hương	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Thành phố Đà Lạt
18	Thung Lũng Tình Yêu	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Thành phố Đà Lạt
19	Thác Cam Ly	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Thành phố Đà Lạt
20	Hồ Than Thở	Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia	Thành phố Đà Lạt
21	Đình Di Linh	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Huyện Di Linh
22	Đình Thạnh Nghĩa	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Huyện Đơn Dương
23	Đình Nghệ Tĩnh	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Thành phố Đà Lạt
24	Đình Trường Xuân	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Thành phố Đà Lạt
25	Đình Càn Rang	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Huyện Đơn Dương
26	Đình Thái Phiên	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Thành phố Đà Lạt
27	Đình Phú Thuận	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Huyện Đơn Dương

TT	Tên khu	Phân loại	Địa điểm
28	Đình Lạc Bình	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Huyện Đơn Dương
29	Đền thờ Quốc Tổ Hùng Vương	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Thành phố Đà Lạt
30	Khảo cổ Pró	Di tích khảo cổ cấp tỉnh	Huyện Đơn Dương
31	Đình Phú Hội	Di tích lịch sử cấp tỉnh	Huyện Đức Trọng
32	Căn cứ kháng chiến Núi Voi	Di tích lịch sử cách mạng cấp tỉnh	Huyện Đức Trọng
33	Thác Hang Cọp	Di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh	Thành phố Đà Lạt
34	Hồ Đạ Hàm	Di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh	Huyện Đạ Tẻh
35	Hang Thoát Y	Di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh	Huyện Cát Tiên
36	Thác Liêng T’rang	Di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh	Huyện Lạc Dương
37	Hồ Ka La	Di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh	Huyện Di Linh

Ghi chú: Tên, phạm vi ranh giới, diện tích đất các di tích sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, hoặc theo bản đồ quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu chức năng, hoặc khi thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Đường bộ

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô (cấp/làn xe)
A	**MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG QUỐC LỘ , CAO TỐC**			
I	**Cao tốc (CT)**			
1	Cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.25)	Giáp ranh tỉnh Khánh Hòa, huyện Lạc Dương	Giao với CT.27, chân đèo Prenn, thành phố Đà Lạt	4 làn xe
2	Cao tốc Liên Khương (Lâm Đồng) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lăk) (CT.26)	Giao với cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, huyện Đức Trọng	Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk, huyện Đam Rông	4 làn xe
3	Cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27)	Km 203+600 QL.20, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng	Km222+820 QL.20, thành phố Đà Lạt	4 làn xe
		Giáp ranh tỉnh Đồng Nai, huyện Đạ Huoai	Giao với cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, huyện Đức Trọng	4 làn xe
II	**Quốc lộ (QL)**			
1	QL.20	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai, huyện Đạ Huoai	Giao với QL.27, huyện Đơn Dương	III, 2 - 4 làn xe
2	QL.27	Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk ở cầu Krông Nô, huyện Đam Rông	Giáp ranh tỉnh Ninh Thuận ở Eo Gió, huyện Đơn Dương	III - IV, 2 - 4 làn xe
3	QL.27C	Giáp ranh tỉnh Khánh Hoà, xã Đạ Cháy, huyện Lạc Dương	Km 239+500 của QL.20, thành phố Đà Lạt	III - IV, 2 - 4 làn xe
4	QL.28	Giáp ranh tỉnh Bình Thuận, huyện Di Linh	Giáp ranh tỉnh Đắk Nông, huyện Di Linh	III - IV, 2 - 4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô (cấp/làn xe)
5	QL.28B	Giáp ranh tỉnh Bình Thuận, huyện Đức Trọng	Giao với QL.20, huyện Đức Trọng	IV, 2 làn xe
6	QL.55	Giáp ranh tỉnh Bình Thuận, huyện Bảo Lâm	Giáp ranh tỉnh Đắk Nông, huyện Bảo Lâm	III, 2 - 4 làn xe
7	QL.55B	Giao QL.20, thị trấn Mađaguôi, huyện Đạ Huoai	Giáp ranh tỉnh Bình Phước, huyện Cát Tiên	III, 2 - 4 làn xe
8	Đường Trường Sơn Đông	Giáp ranh tỉnh Đắk Lăk, huyện Lạc Dương	Thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng	III - IV, 2 - 4 làn xe
B	**MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
I	**Nâng cấp, cải tạo**			
1	ĐT.724	Km193+400 của QL.20 (ngã ba Tân Hội), huyện Đức Trọng	Km125 của QL.27, huyện Đam Rông	IV, 2 làn xe
2	ĐT.729	Giao QL.27, thị trấn D'ran huyện Đơn Dương	Giao QL.28B xã Tà Hin, huyện Đức Trọng	IV, 2 làn xe
3	ĐT.721	Giao QL.20, thị trấn Đạ'Mri, huyện Đạ Huoai	Giáp ranh tỉnh Bình Thuận - huyện Đạ Huoai	IV, 2 làn xe
4	ĐT.722	Ngã ba Đưng K'nớ, huyện Lạc Dương	Giáp ranh tỉnh Đắk Lăk - huyện Đam Rông	IV, 2 làn xe
5	ĐT.722B	Giao với QL.27, huyện Đam Rông	Giao ĐT.722, xã Đạ M'rông, huyện Đam Rông	IV, 2 làn xe
6	ĐT.722C	Giao ĐT.722B, xã Đạ M'rông, huyện Đam Rông	Giáp ranh tỉnh Đắk Nông - huyện Đam Rông	IV, 2 làn xe
7	ĐT.725	Phường 5, thành phố Đà Lạt	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai - huyện Đạ Tẻh	IV, 2 làn xe
8	ĐT.725B	Giao QL.27 xã N' Thol Hạ, huyện Lạc Dương	Giao ĐT.725, thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà (cầu thác voi)	IV, 2 làn xe
9	ĐT.726	Giao với đường Trường Sơn Đông, thành phố Đà Lạt	Giao QL.55B (ĐT.721), thị trấn Cát Tiên, huyện Cát Tiên	IV, 2 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô (cấp/làn xe)
II	**Xây dựng mới**			
1	ĐT.723	Giao với QL.28B xã Tà Hin, huyện Đức Trọng	Giao với đường ĐT.725 xã Tân Hà, huyện Lâm Hà	IV, 2 làn xe
2	ĐT. 724B	ĐT.724 xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà	ĐT.725, xã Hoài Đức, huyện Lâm Hà	IV, 2 làn xe
3	ĐT.725C (tránh Tà Nung)	ĐT 725 xã Tà Nung thành phố Đà Lạt	ĐT 725 xã Tà Nung thành phố Đà Lạt	IV, 2 làn xe
4	ĐT.725D	ĐT.726, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà	ĐT.725, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà	IV, 2 làn xe
5	ĐT.726B	Giao ĐT.726, xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	Giáp ranh tỉnh Đắk Nông, huyện Bảo Lâm	IV, 2 làn xe
6	ĐT.726C	Giao QL.55, xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	Giáp ranh tỉnh Đắk Nông, huyện Bảo Lâm	IV, 2 làn xe
7	ĐT.727	Giao QL.28, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh	Giao QL.20, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc	IV, 2 làn xe
8	ĐT.728	Giao QL.20 xã Phú Hội, huyện Đức Trọng	Giáp ranh tỉnh Ninh Thuận, huyện Đức Trọng	IV, 2 làn xe
9	ĐT.728B	Giao ĐT.728 xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	Giáp ranh tỉnh Bình Thuận, huyện Đức Trọng	IV, 2 làn xe
10	ĐT.730	Giao QL.20 xã Hà Lâm, huyện Đạ Huoai	Giao tuyến tránh phía Tây Bảo Lộc, xã Đạm B'ri, thành phố Bảo Lộc	IV, 2 làn xe

Ghi chú:

- Quy mô, vị trí tuyến và chiều dài cụ thể các tuyến đường trong danh mục trên được tính toán xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư. Số làn xe đến 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau 2030 khi có nhu cầu thực tế.

- Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô, lộ giới xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, địa điểm xây dựng, hướng tuyến của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải bảo đảm mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn có liên quan.

B. Đường sắt

STT	Tên tuyến	Lộ trình đầu tư
I	**Tuyến đường sắt quốc gia**	
	Tháp Chàm - Đà Lạt	2021 - 2030
II	**Tuyến đường sắt đô thị (tramway/monorail)**	
1	Tuyến ga Đà Lạt đi sân bay Liên Khương, huyện Đức Trọng	2021 - 2030
2	Tuyến ga Đà Lạt đi Suối Vàng	Sau 2030
3	Tuyến từ ngã ba An Kroet (ga trung chuyển thuộc tuyến ga Đà Lạt đi Suối Vàng) đi Langbiang	Sau 2030
4	Tuyến ga Đà Lạt đi hồ Tuyền Lâm	Sau 2030
5	Tuyến ga Đà Lạt đi khu du lịch Thung lũng Tình yêu	Sau 2030
6	Tuyến ga Đà Lạt đi ngã ba Tùng Lâm	Sau 2030

Ghi chú:

- Các tuyến ga tiềm năng được xác định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Các tuyến qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị.
- Tên, vị trí, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

C. Cảng cạn

TT	Tên cảng	Địa điểm
	Các cảng xây dựng mới	
1	Cảng cạn huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
2	Cảng cạn Bảo Lộc (sau năm 2030)	Thành phố Bảo Lộc

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

D. Cảng hàng không

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)		Diện tích đất dự kiến (ha)	
			2030	2050	2030	2050
	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	5,0	7,0	340,84	486,84

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Nguồn điện

I. Các dự án phát triển nguồn điện trong danh mục phát triển điện lực quốc gia: Thực hiện theo Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Các dự án phát triển nguồn điện đề xuất:

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô, công suất (MW)			Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	Công suất tiềm năng	
I	Khu vực các nguồn điện hiện hữu					
I.1	Thủy điện					
1	Thủy điện Đa Nhim		240	240		Đã vận hành
2	Thủy điện Đại Ninh		300	300		Đã vận hành
3	Thủy điện Đồng Nai 2		70	70		Đã vận hành
4	Thủy điện Đồng Nai 3		180	180		Đã vận hành
5	Thủy điện Đồng Nai 4		340	340		Đã vận hành
6	Thủy điện Đồng Nai 5		150	150		Đã vận hành
7	Thủy điện Quảng Hiệp		0,5	0,5		Đã vận hành
8	Thủy điện Lộc Phát		0,6	0,6		Đã vận hành
9	Thủy điện Suối Vàng		4,4	4,4		Đã vận hành
10	Thủy điện Bảo Lộc		24,5	24,5		Đã vận hành
11	Thủy điện Đa M'Bri		75	75		Đã vận hành
12	Thủy điện Đa Dâng 2		34	34		Đã vận hành
13	Thủy điện Đa Siat		13,5	13,5		Đã vận hành
14	Thủy điện Đa Khai		8,1	8,1		Đã vận hành
15	Thủy điện Tà Nung		2	2		Đã vận hành
16	Thủy điện Đam Bol		9,6	9,6		Đã vận hành
17	Thủy điện Đăk Mê 1		6,5	6,5		Đã vận hành
18	Thủy điện Đa Kai		8	8		Đã vận hành
19	Thủy điện Yan Tann Sien		19,5	19,5		Đã vận hành
20	Thủy điện Đại Nga		10	10		Đã vận hành
21	Thủy điện Krông Nô 2		30	30		Đã vận hành
22	Thủy điện Krông Nô 3		18	18		Đã vận hành
23	Thủy điện Đa Dâng 3		12	12		Đã vận hành

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô, công suất (MW)			Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	Công suất tiềm năng	
24	Thủy điện Đa Trou Kea		4,5	4,5		Đã vận hành
25	Thủy điện Đa R'cao		2	2		Đã vận hành
26	Thủy điện Sar Deung		5	5		Đã vận hành
27	Thủy điện Đa Dâng		14	14		Đã vận hành
28	Thủy điện Đam Bri 1		7,5	7,5		Đã vận hành
29	Thủy điện An Phước		12	12		Đã vận hành
30	Thủy điện Đa Cho Mo 2		4,6	4,6		Đã vận hành
31	Thủy điện Sar Deung 2		3	3		Đã vận hành
32	Thủy điện Tân Lộc		12,4	12,4		Đã vận hành
33	Thủy điện Đồng Nai 1		15	15		Đã vận hành
34	Thủy điện Đa Cho Mo		9	9		Đã vận hành
35	Thủy điện Đại Bình		15	15		Đã vận hành
I.2	Nhiệt điện					
36	Nhiệt điện Bauxit nhôm					Đã vận hành
II	Khu vực các nguồn điện tiềm năng					
II.1	Thủy điện	Tên sông/suối				
*	Theo các quy hoạch đã được Bộ Công Thương phê duyệt					
1	Đạ Sar (cuối năm 2023)	Đa Nhim		12		Quyết định số 1477/QĐ-BCT ngày 26/7/2022 của Bộ Công Thương
2	Đa Br'Len* (đang triển khai)	Đa Br'Len		6,2		Quyết định số 764/QĐ-BCT ngày 06/3/2018 của Bộ Công Thương
3	Đa Hir	Đa Hir		26		Quyết định số 9274/QĐ-BCT ngày 09/12/2013 của Bộ Công Thương
4	Tân Thượng	Đồng Nai		22		Quyết định số 11173/QĐ-BCT ngày 16/10/2016 của Bộ Công Thương

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô, công suất (MW)			Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	Công suất tiềm năng	
5	Bảo Lâm	Đồng Nai		10		Quyết định số 1679/QĐ-BCT ngày 11/5/2017 của Bộ Công Thương
6	Đức Thành	Đồng Nai		40		Quyết định số 149/QĐ-BCT ngày 17/01/2017 của Bộ Công Thương
7	Đạ Huoai 2	Đạ Huoai		10		Quyết định số 1762/QĐ-BCT ngày 22/5/2018 của Bộ Công Thương
8	Cam Ly	Cam Ly		12		Đề nghị điều chỉnh dự án đã được chấp thuận tại Quyết định số 2401/QĐ-BCT ngày 14/6/2016 của Bộ Công Thương
9	Đa Nhim Thượng 2	Đa Nhim		12		Đề nghị điều chỉnh dự án đã được chấp thuận tại Quyết định số 8265/QĐ-BCT ngày 10/8/2015 của Bộ Công Thương
10	Đam Bri 2	Đạ Huoai		12		Đề nghị điều chỉnh dự án đã được chấp thuận tại Quyết định số 3454/QĐ-BCN ngày 18/10/2005 của Bộ Công nghiệp
*	Nguồn điện tiềm năng					
11	Khu vực thủy điện	Cam Ly		12		Xây dựng mới
12	Khu vực thủy điện	Đa Lang Bian		16		Xây dựng mới
13	Khu vực thủy điện	Đa Khai		6		Xây dựng mới

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô, công suất (MW)			Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	Công suất tiềm năng	
14	Khu vực thủy điện	Đa Nhim		18		Xây dựng mới
15	Khu vực thủy điện	Đa Dâng		10		Xây dựng mới
16	Khu vực thủy điện	Đa Nhim		10		Xây dựng mới
17	Khu vực thủy điện	Đa Nhim		20		Xây dựng mới
18	Khu vực thủy điện	Đa Queyon		10		Xây dựng mới
19	Khu vực thủy điện	Đa R'Le		10		Xây dựng mới
20	Khu vực thủy điện	Đa Mê		12		Xây dựng mới
21	Khu vực thủy điện	La Ngà		36		Xây dựng mới
22	Khu vực thủy điện	Đa R'Sal		42		Xây dựng mới
23	Khu vực thủy điện	Đồng Nai		50		Xây dựng mới
24	Khu vực thủy điện	Đạ Lây		16		Xây dựng mới
25	Khu vực thủy điện	Đa Kron		12		Xây dựng mới
26	Khu vực thủy điện	Sông Nhun		10		Xây dựng mới
27	Khu vực thủy điện	Đam Bri		10		Xây dựng mới
II.2	THỦY ĐIỆN TÍCH NĂNG					
1	Khu vực thủy điện tích năng	Huyện Di Linh			1.500	Xây dựng mới
2	Khu vực thủy điện tích năng	Huyện Đạ Tẻh			1.000	Xây dựng mới
3	Khu vực thủy điện tích năng	Huyện Di Linh			600	Xây dựng mới
4	Khu vực thủy điện tích năng	Huyện Lâm Hà			800	Xây dựng mới
5	Khu vực thủy điện tích năng	Huyện Di Linh			1.000	Xây dựng mới
6	Khu vực thủy điện tích năng	Huyện Di Linh			1.000	Xây dựng mới
II.3	ĐIỆN GIÓ					
1	Khu vực điện gió	Thành phố Đà Lạt		68		Xây dựng mới
2	Khu vực điện gió	Huyện Đơn Dương		50		Xây dựng mới
3	Khu vực điện gió	Huyện Đơn Dương		50		Xây dựng mới
4	Khu vực điện gió	Huyện Đơn Dương		48		Xây dựng mới
5	Khu vực điện gió	Huyện Đức Trọng		113,4		Xây dựng mới
6	Khu vực điện gió	Huyện Đức Trọng		184,8		Xây dựng mới

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô, công suất (MW)			Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	Công suất tiềm năng	
7	Khu vực điện gió	Huyện Đơn Dương		49,8		Xây dựng mới
8	Khu vực điện gió	Huyện Đơn Dương		49,8		Xây dựng mới
9	Khu vực điện gió	Huyện Đơn Dương		49,8		Xây dựng mới
10	Khu vực điện gió	Huyện Đơn Dương		49,8		Xây dựng mới
11	Khu vực điện gió	Huyện Đơn Dương			128	Xây dựng mới
12	Khu vực điện gió	Huyện Đức Trọng			100	Xây dựng mới
13	Khu vực điện gió	Huyện Di Linh			150	Xây dựng mới
14	Khu vực điện gió	Thành phố Đà Lạt			90	Xây dựng mới
15	Khu vực điện gió	Huyện Di Linh			50	Xây dựng mới
16	Khu vực điện gió	Huyện Lạc Dương			48	Xây dựng mới
17	Khu vực điện gió	Huyện Lạc Dương			48	Xây dựng mới
18	Khu vực điện gió	Huyện Đức Trọng			100	Xây dựng mới
II.4	ĐIỆN MẶT TRỜI					
1	Khu vực điện mặt trời	Huyện Đức Trọng			96	Xây dựng mới
2	Khu vực điện mặt trời	Huyện Cát Tiên			28	Xây dựng mới
3	Khu vực điện mặt trời	Huyện Lâm Hà			13	Xây dựng mới
4	Khu vực điện mặt trời	Huyện Lâm Hà			240	Xây dựng mới
5	Khu vực điện mặt trời	Huyện Bảo Lâm			12	Xây dựng mới
6	Khu vực điện mặt trời	Huyện Đạ Tẻh			38	Xây dựng mới
7	Khu vực điện mặt trời	Huyện Đam Rông			70	Xây dựng mới
8	Khu vực điện mặt trời	Huyện Bảo Lâm			17,5	Xây dựng mới

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô, công suất (MW)			Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	Công suất tiềm năng	
9	Khu vực điện mặt trời	Huyện Cát Tiên			70	Xây dựng mới
10	Khu vực điện mặt trời	Huyện Bảo Lâm			40	Xây dựng mới
11	Khu vực điện mặt trời	Huyện Di Linh, huyện Lâm Hà			40	Xây dựng mới
II.5	ĐIỆN RÁC					
1	Nhà máy điện rác	Huyện Đức Trọng		7,5		Xây dựng mới
2	Nhà máy điện rác	Thành phố Bảo Lộc		7,5		Xây dựng mới

Ghi chú: Số lượng, quy mô, vị trí dự án sẽ được cụ thể hóa ở Đề án phát triển năng lượng và chủ trương đầu tư của từng dự án. Dự kiến dự án nguồn điện tiềm năng, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển nguồn điện, lưới điện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII. Việc triển khai các dự án này chỉ được thực hiện khi bảo đảm:

- Phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan;
- Phù hợp với khả năng hấp thụ của hệ thống, khả năng giải tỏa công suất của lưới điện, giá thành điện năng và chi phí truyền tải hợp lý gắn với bảo đảm an toàn vận hành và tính kinh tế chung của hệ thống điện; bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh năng lượng và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

B. Trạm biến áp (TBA)

I. Trạm 500kV và 220kV: Thực hiện theo Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Trạm 110kV

TT	Tên trạm biến áp	Quy mô, công suất (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng	Công suất dự kiến	
1	Trạm 110/22 kV Đà Lạt 1 công suất 2x40 MVA			Duy trì
2	Trạm 110/22 kV Đà Lạt 2 công suất (2x40 MVA)			Duy trì
3	Trạm 110/22 kv Đơn Dương công suất (2x40 MVA)			Duy trì
4	Máy biến áp 110/22 kV - 40 MVA đặt bên trong trạm 220 kV Bảo Lộc			Duy trì

TT	Tên trạm biến áp	Quy mô, công suất (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng	Công suất dự kiến	
5	Trạm 110/22/6,3 kV Bauxit nhôm công suất 2x15 MVA			Duy trì
6	Xây dựng mới TBA 110/22kV Xuân Thọ		T1: 40MVA, T2: 40MVA	Xây dựng mới
7	Xây dựng mới TBA 110/22kV Phú Bình		T1: 40 MVA	Xây dựng mới
8	Xây dựng mới TBA 110/22kV Đam Rông		T1: 40 MVA; T2: 40 MVA (2031 - 2050)	Xây dựng mới
9	Xây dựng mới TBA 110/22kV Hòa Ninh		T1: 40 MVA; T2: 40 MVA (2031 - 2050)	Xây dựng mới
10	Xây dựng mới TBA 110/22kV Đà Loan		T1: 40 MVA ; T2: 40 MVA (2031 - 2050)	Xây dựng mới
11	Xây dựng mới TBA 110/22kV Đơn Dương 2		T1: 40 MVA; T2: 40 MVA (2031 - 2050)	Xây dựng mới
12	Xây dựng mới TBA 110/22kV Đà Lạt 3		T1: 40 MVA; T2: 40 MVA (2031 - 2050)	Xây dựng mới
13	Xây dựng mới TBA 110/22kV Lâm Hà 2		T1: 40 MVA; T2: 40 MVA (2031 - 2050)	Xây dựng mới
14	Xây dựng mới TBA 110/22kV Bảo Lộc 2		T1: 63MVA, T2: 63 MVA	Xây dựng mới
15	Xây dựng mới TBA 110/22kV Bảo Lộc 3		T1: 63 MVA	Xây dựng mới
16	Xây dựng mới TBA 110/22kV Cát Tiên		T1: 40MVA, T2: 40 MVA 2031-2050)	Xây dựng mới
17	Xây dựng mới TBA 110/22kV Đạ Huoai		T1: 40 MVA, T2: 40 MVA	Xây dựng mới
18	Xây dựng mới Trạm cắt 110kV Ninh Gia (4 ngăn lộ 110 kV)			Xây dựng mới
19	Nâng công suất TBA 110kV Lâm Hà		Lắp máy T2: 40 MVA	Cải tạo, mở rộng
20	Nâng công suất TBA 110kV Đức Trọng	T2: 25MVA	40 MVA	Cải tạo, mở rộng

TT	Tên trạm biến áp	Quy mô, công suất (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng	Công suất dự kiến	
21	Nâng công suất TBA 110kV Suối Vàng	T2: 25MVA	Lắp máy T1: 40 MVA; T2: 25 MVA thành 40MVA	Cải tạo, mở rộng
22	Nâng công suất TBA 110kV Bảo Lâm		Lắp máy T2: 40 MVA	Cải tạo, mở rộng
23	Nâng công suất TBA 110kV Đạ Tẻh		Lắp máy T2: 40 MVA	Cải tạo, mở rộng
24	Nâng công suất TBA 110kV Di Linh	Từ 2x25MVA	2x40 MVA	Cải tạo, mở rộng

C. Đường dây

I. Đường dây 500kV, 220kV: Thực hiện theo Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Đường dây 110kV

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến năm 2030	
1	Đường dây 110kV Đức Trọng 2 - Đức Trọng		Dây dẫn ACSR – 2x185	Nâng cấp
2	Đường dây 110kV Bảo Lộc - Lộc Châu - Đambri			Duy trì
3	Đường dây 110kV Đambri - Đạ Tẻh		Dây dẫn ACSR – 2x240	Nâng cấp
4	Đường dây 110kV Suối Vàng - Yan Tan Sien			Duy trì
5	Đường dây 110kV Suối Vàng - Krông Nô 2			Duy trì
6	Đường dây 110kV Krông Nô 2- Krông Nô 3			Duy trì
7	Đường dây 110kV Đa Dâng 2- Đa Dâng 3		Dây dẫn ACSR - 2x240	Nâng cấp
8	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110 kV Xuân Thọ (Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhim - suối vàng)		Dây dẫn ACSR- 2x240	Xây dựng mới
9	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110 kV Phú Bình (Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đức Trọng - Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2)		Dây dẫn ACSR- 400	Xây dựng mới

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến năm 2030	
10	Xuất tuyến 110 kV từ TBA 220 kV Đức Trọng 2 (Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đức Trọng - Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2)		Dây dẫn ACSR-400	Xây dựng mới
11	Đường dây 110kV Đam Rông - Lâm Hà (Đấu nối trạm TBA 110kV Đam Rông)		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
12	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110 kV Hòa Ninh (Chuyển tiếp trên dường dây 110kV từ TBA 220kv Bảo Lộc - Di Linh)		Dây dẫn ACSR-400	Xây dựng mới
13	Đường dây 110kV Bảo Lộc 2 - Bảo Lâm		Dây dẫn ACSR-400	Xây dựng mới
14	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110 kV Đà Loan (Chuyển tiếp trên dường dây 110kV Đức Trọng - Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2)		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
15	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110 kV Đơn Dương 2 (Chuyển tiếp trên dường dây 110kV từ TBA 220kv Đức Trọng – Đà Lạt 1)		Dây dẫn ACSR-2x240	Xây dựng mới
16	Đường dây 110kV Lâm Hà - Suối Vàng		Dây dẫn ACSR-2x240	Xây dựng mới
17	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110 kV Đà Lạt 3 (Chuyển tiếp trên dường dây 110kV Lâm Hà - Suối Vàng)		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
18	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110 kV Lâm Hà 2 (Chuyển tiếp trên dường dây 110kV Lâm Hà - Suối Vàng)		Dây dẫn ACSR-2x240	Xây dựng mới
19	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110 kV Bảo Lộc 3 (Chuyển tiếp trên dường dây 110kV Bảo Lộc 2 - Bảo Lâm)		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
20	Đường dây 110kV Trạm 220 kV Đức Trọng - Rẽ Đức Trọng – Thủy điện Đa Dâng 2		Dây dẫn ACSR-2x240	Xây dựng mới

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến năm 2030	
21	Đường dây 110kV Bảo Lộc 2 - Rẽ Trạm 220 kV Bảo Lộc - Thủy điện Đam Bri 2		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
22	Đường dây 110kV Đạ Tẻh - Cát Tiên		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
23	Đường dây 110kVĐạ Huoai - Rẽ Thủy điện Đam Bri 2 - Đạ Tẻh		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
24	Đường dây 110kV Điện gió Xuân Trường 2 - Rẽ Thủy điện Đa Nhim – Đơn Dương		Dây dẫn ACSR-2x185	Xây dựng mới
25	Đường dây 110kV Điện gió Cầu Đất (gđ1) - Rẽ Đa Nhim - Suối Vàng		Dây dẫn ACSR-2x240	Xây dựng mới
26	Đường dây 110kV Thủy điện Đồng Nai 1 - Rẽ Thủy điện Đa Dâng 3 - Di Linh		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
27	Đường dây 110kV Thủy điện Tân Thượng - Rẽ Di Linh - Trạm 220 kV Bảo Lộc		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
28	Đường dây 110kV Điện mặt trời Tam Bố - Rẽ Thủy điện Đa Dâng 3 - Di Linh		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
29	Đường dây 110kV Thủy điện Đa Hir - Trạm 220 kV Đa Nhim		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
30	Đường dây 110kV Điện mặt trời Hồ Đăk Lô - Cát Tiên		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
31	Đường dây 110kV Điện mặt trời Hồ Đạ Hàm - Đạ Tẻh		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
32	Đường dây 110kV Thủy điện Lộc Nam - Thủy điện Bảo Lộc		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
33	Đường dây 110kV Thủy điện Đạ Kho - Rẽ Đạ Tẻh - Tân Phú (Đồng Nai)		Dây dẫn ACSR-240	Xây dựng mới
34	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Đơn Dương	Từ AC-185	ACSR-2x185	Cải tạo, nâng tiết diện
35	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đơn Dương - Đức Trọng	Từ AC-185	ACSR-2x185	Cải tạo, nâng tiết diện

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến năm 2030	
36	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Trạm 220 kV Bảo Lộc - Di Linh	Từ AC-185	ACSR-2x240	Cải tạo, nâng tiết diện
37	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Trạm 220 kV Bảo Lộc - Bảo Lâm	Từ AC-185	ACSR400	Cải tạo, nâng tiết diện
38	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Trạm 220 kV Bảo Lộc - Bảo Lộc 2 - Thủy điện Đam Bri 2	Từ AC-240	ACSR-2x240	Cải tạo, nâng tiết diện
39	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Trạm 220 kV Đức Trọng - Đà Lạt 1	Từ AC-185	ACSR-2x185	Cải tạo, nâng tiết diện
40	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Suối Vàng	Từ AC336MCM	ACSR400	Cải tạo, nâng tiết diện
41	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đà Lạt 2 - Đà Lạt 1	Từ AC336MCM	2xAC240	Cải tạo, nâng tiết diện
42	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Suối Vàng - Đà Lạt 2	Từ AC240	2xAC240	Cải tạo, nâng tiết diện
43	Cải tạo đường dây 110kV Đức Trọng – Lâm Hà		Thành 2 mạch, dây dẫn ACSR-240	Cải tạo, nâng tiết diện
44	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đạ Tẻh – Tân Phú (Đồng Nai)	Từ AC-240	ACSR-2x240	Cải tạo, nâng tiết diện
45	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Dâng 2 - Đức Trọng	Từ AC-240	ACSR-2x240	Cải tạo, nâng tiết diện
46	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Dâng 3 – Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1 - Di Linh	Từ AC-240	ACSR-2x240	Cải tạo, nâng tiết diện

Ghi chú:

- Chiều dài đường dây 110kV được tính trên địa phận tỉnh Lâm Đồng.
- Hướng tuyến, chiều dài đường dây truyền tải và phân phối điện; địa điểm, quy mô công suất các công trình nhà máy điện, trạm biến áp xác định cụ thể khi lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

D. Tổng hợp khối lượng dự kiến xây dựng mới và cải tạo lưới trung, hạ thế giai đoạn đến năm 2030

STT	Hạng mục	Đơn vị	2021 - 2025	2026 - 2030
I	**Lưới trung áp**			
1	Trạm biến áp phân phối			
	- Xây dựng mới	trạm/MVA	527/23,7	679/67,303
	- Cải tạo	trạm/MVA	20/2,09	445/53,388
2	Đường dây trung áp			
	- Xây dựng mới	km	641,422	598,34
	- Cải tạo	km	46,473	826,85
II	**Lưới hạ áp**			
	Đường dây hạ áp xây dựng mới	km	826,9	755,35
	Đường dây hạ áp cải tạo	km	93,03	412,8
	Công tơ	cái	23.622	22.841

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THỦY LỢI, CẤP NƯỚC TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Thủy lợi

TT	Tên công trình	Xã	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ: tưới, cấp nước, điều tiết lũ
A	**CÔNG TRÌNH CẢI TẠO NÂNG CẤP, 92 công trình**			**14.566 ha**
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ An Bình	Lộc An	Bảo Lâm	30
2	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 1	Lộc Bảo	Bảo Lâm	150
3	Nâng cấp, sửa chữa hồ Lâm Trường	Thị trấn Lộc Thắng	Bảo Lâm	20
4	Nâng cấp, sửa chữa hồ Bầu Đỉa	Lộc Tân	Bảo Lâm	30
5	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 3 Lộc Tân	Lộc Tân	Bảo Lâm	170
6	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 1 Lộc Phú	Lộc Phú	Bảo Lâm	100
7	Nâng cấp, sửa chữa hồ Tân Rai	Thị trấn Lộc Thắng	Bảo Lâm	500
8	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 4 Lộc Bắc	Lộc Bắc	Bảo Lâm	150
9	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 3 B'lá	B'lá	Bảo Lâm	110
10	Sửa chữa cụm ao và đập tràn xã Lộc An	Lộc An	Bảo Lâm	150
11	Nâng cấp, sửa chữa hồ Nao Quang xã Lộc Phú	Lộc Bảo	Bảo Lâm	70
12	Hồ thôn 2	Lộc Bảo	Bảo Lâm	80
13	Hồ thôn 2	Lộc Tân	Bảo Lâm	40
14	Hồ ĐắcKa	Lộc Bắc	Bảo Lâm	100
15	Hồ Đạ Kim xã Lộc Nam	Lộc Nam	Bảo Lâm	100
16	Hồ thôn 5	Lộc Quảng	Bảo Lâm	30
17	Nâng cấp, sửa chữa hồ Lộc Thanh	Lộc Thanh	Bảo Lộc	500
18	Nâng cấp, sửa chữa hồ Nam Phương	Phường Lộc Phát	Bảo Lộc	Cấp nước, điều tiết tiêu
19	Nâng cấp, sửa chữa hồ 28/3	Lộc Châu	Bảo Lộc	100, điều tiết lũ
20	Nạo vét hồ thôn 3	ĐamBri	Bảo Lộc	300
21	Nạo vét hồ thôn 6	ĐamBri	Bảo Lộc	150
22	Nạo vét hồ thôn 9	ĐamBri	Bảo Lộc	200
23	Nạo vét hồ thôn 12	ĐamBri	Bảo Lộc	150
24	Nâng cấp, sửa chữa hồ Mai Thành	Lộc Tiến	Bảo Lộc	400, điều tiết lũ

TT	Tên công trình	Xã	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ: tưới, cấp nước, điều tiết lũ
25	Nâng cấp, sửa chữa hồ Tư Nghĩa	Quảng Ngãi	Cát Tiên	221
26	Nạo vét hồ Bê Đê	Đồng Nai Thượng	Cát Tiên	47
27	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh hồ Đắk Lô	Gia Viễn	Cát Tiên	930
28	Nâng cấp, sửa chữa hồ Bà Đơn	Nam Ninh	Cát Tiên	40
29	Nâng cấp, sửa chữa hồ Phước Trung	Phước Cát 2	Cát Tiên	360
30	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đạ Li Ông	Thị trấn Mađaguôi	Đạ Huoai	167
31	Nâng cấp hồ Đạ Nar	Đạ Oai	Đạ Huoai	200
32	Nâng cấp hồ Đạ Đắk	Phước Lộc	Đạ Huoai	151 ha
33	Nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hồ Mê Linh	Phường 9	Đà Lạt	Hồ điều tiết lũ
34	Nâng cấp khôi phục hồ Vạn Kiếp	Phường 7, Phường 8	Đà Lạt	Hồ điều tiết lũ
35	Nâng cấp, sửa chữa hồ Thái Phiên	Phường 12	Đà Lạt	54, Điều tiết lũ
36	Nạo vét, sửa chữa hồ Tập Đoàn 5 Cam Ly	Phường 5	Đà Lạt	35,Điều tiết lũ
37	Nạo vét, sửa chữa hồ Tà Nung	Tà Nung	Đà Lạt	116, Điều tiết lũ
38	Nâng cấp, sửa chữa hồ 26/2 (Tự Phước)	Phường 11	Đà Lạt	25, Điều tiết lũ
39	Nâng cấp hồ Vạn Thành	Phường 5	Đà Lạt	50, Điều tiết lũ
40	Nạo vét hồ Thành Lộc	Xuân Thọ	Đà Lạt	25, Điều tiết lũ
41	Cải tạo, chỉnh trang hồ lắng số 2	Phường 10	Đà Lạt	Điều tiết lũ
42	Nạo vét, chống ngập úng suối Đạ Mí cho khu vực huyện Đạ Tẻh		Đạ Tẻh	Tiêu úng
43	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đạ Hàm	An Nhơn	Đạ Tẻh	
44	Nạo vét hồ Đạ Hàm	An Nhơn	Đạ Tẻh	425
45	Sửa chữa cải tạo đập dâng Đạ Kho và hệ thống Kênh	Đạ Kho	Đạ Tẻh	
46	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Con Ó	Mỹ Đức	Đạ Tẻh	135
47	Nâng cấp, sửa chữa hồ Di Linh	Đạ K'Nàng	Đam Rông	135
48	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Đạ Tiêng Tan	Đạ Tông	Đam Rông	120
49	Nâng cấp hồ Đạ Ri Ông	Rô Men	Đam Rông	178
50	Nâng cấp công trình thủy lợi Dong Jri	Đạ M'Rông	Đam Rông	92
51	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối Đắc Mê	Đạ Long	Đam Rông	20

TT	Tên công trình	Xã	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ: tưới, cấp nước, điều tiết lũ
52	Nâng cấp đập tạm thôn 4	Rô Men	Đam Rông	30
53	Nâng cấp, sửa chữa đập Brui Kmé	Đinh Trang Hòa	Di Linh	175
54	Nâng cấp, sửa chữa hồ Liên Hoàn (3 hồ)	Đinh Trang Hòa	Di Linh	500
55	Nâng cấp hồ Kon Rum	Hòa Bắc	Di Linh	130
56	Nâng cấp hồ La Ôn	Hòa Bắc	Di Linh	185
57	Nâng cấp, sửa chữa hồ Ka la	Bảo Thuận	Di Linh	2.026
58	Nâng cấp, sửa chữa 2 trạm bơm trên kênh N9, N13 hồ Ka La	Bảo Thuận	Di Linh	100
59	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đồng Đò	Thị trấn Di Linh	Di Linh	30
60	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đạ S' Rol	Tân Thượng	Di Linh	150
61	Nâng cấp, sửa chữa hồ Thôn 3+4 xã Tân Châu	Tân Châu	Di Linh	250
62	Nâng cấp, sửa chữa đập dâng Đa Nở 2	Đinh Trang Hòa	Di Linh	40
63	Nâng cấp, sửa chữa hồ Thôn 2 Nam Trung	Đinh Trang Hòa	Di Linh	50
64	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 6	Đinh Trang Hòa	Di Linh	90
65	Sửa chữa Hồ chứa nhỏ thôn Gia Bắc	Tân Nghĩa	Di Linh	10
66	Nâng cấp Hồ Đạ Huống	Gia Bắc	Di Linh	10
67	Nâng cấp Hồ Nam Ninh	Hòa Bình	Di Linh	50
68	Kiên cố hóa kênh tiêu cánh đồng Liên Nghĩa - Phú Hội		Di Linh	6000 m
69	Nâng cấp sửa chữa hồ số 7	Thị trấn Lạc Dương	Lạc Dương	266
70	Nâng cấp sửa chữa hồ Đan Kia	Xã Lát	Lạc Dương	350
71	Nâng cấp, sửa chữa hồ Tân Hòa	Mê Linh	Lâm Hà	70
72	Nâng cấp, sửa chữa hồ Việt Phát	Mê Linh	Lâm Hà	50
73	Nâng cấp, sửa chữa hồ Phúc Thọ	Phúc Thọ	Lâm Hà	900
74	Nâng cấp, sửa chữa hồ sinh học	Phi Tô	Lâm Hà	30
75	Nâng cấp, sửa chữa hồ Camly Thượng	Mê Linh	Lâm Hà	450
76	Nạo vét hồ Camly Thượng	Mê Linh	Lâm Hà	
77	Nâng cấp, sửa chữa hồ Hang Hớt 1	Mê Linh	Lâm Hà	50
78	Nâng cấp, sửa chữa hồ Hang Hớt 2	Mê Linh	Lâm Hà	70
79	Nâng cấp, sửa chữa hồ Hang Hớt 3	Mê Linh	Lâm Hà	50
80	Nâng cấp, sửa chữa hồ Mê Linh	Mê Linh	Lâm Hà	33
81	Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Chuối 2	Mê Linh	Lâm Hà	Cấp nước
82	Nâng cấp, sửa chữa hồ 5B Hòai Đức	Hoài Đức	Lâm Hà	60

TT	Tên công trình	Xã	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ: tưới, cấp nước, điều tiết lũ
83	Nâng cấp , sửa chữa hồ thôn 10 D	Ninh Loan	Đức Trọng	15
84	Nâng cấp , sửa chữa hồ Ba Râu	Tân Hội	Đức Trọng	60
85	Nâng cấp , sửa chữa hồ Yang Ly	N'Thol Hạ	Đức Trọng	100
86	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đạ Ròn	Đạ Ròn	Đơn Dương	550
87	Nạo vét hồ Đạ Ròn	Đạ Ròn	Đơn Dương	
88	Nâng cấp, sửa chữa hồ Suối Thông A-B	Đạ Ròn	Đơn Dương	Cấp nước
89	Nâng cấp, sửa chữa Đập ĐaKale	Tu Tra	Đơn Dương	Cấp nước
90	Nâng cấp nạo vét hồ Bokabang	Tu Tra	Đơn Dương	145
91	Nâng cấp, sửa chữa hồ Ma Đanh	Tu Tra	Đơn Dương	53
92	Nạo vét kênh, sông suối hệ thống thủy lợi Lâm Đồng dài 150 km, tưới, tiêu, điều tiết lũ cho 2700 ha.		Địa bàn toàn tỉnh Lâm Đồng	150 km, cấp nước, điều tiết lũ
B	**CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP 29 công trình**			**15.305 ha**
1	Hồ Đắc Lông Thượng	Lộc Đức	Bảo Lâm	3076
2	Hồ Nông trường Lộc An	Lộc An	Bảo Lâm	300
3	Hồ Đa Quý	Xuân Thọ	Đà Lạt	45, du lịch
4	Hồ Tuyền Lâm	Phường 3	Đà Lạt	Tưới, cấp nước, du lịch
5	Hệ thống thủy lợi Tuyền Lâm	Phường 3	Đà Lạt	559
6	Nạo vét suối Tân lập		Đạ Tẻh	tiêu
7	Hồ Đạ Na Hát	Đạ K' Nàng	Đam Rông	110
8	Kênh mương Hồ R'Lơm	Tu Tra	Đơn Dương	180
9	Hồ Ka Zam	Ka Đô	Đơn Dương	818
10	Nâng cấp hồ PRóh	PRóh	Đơn Dương	430
11	Hồ K'Nai (giai đoạn 2)	Phú Hội	Đức Trọng	668
12	Hồ Ta Hoét (đầu mối)	Hiệp An	Đức Trọng	2.580
13	Hệ thống kênh mương hồ Ta Hoét	Hiệp An	Đức Trọng	2.580
14	Hồ Hiệp Thuận	Ninh Gia	Đức Trọng	1.100
15	Đập dâng K'Long Tum	Hiệp An	Đức Trọng	200

TT	Tên công trình	Xã	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ: tưới, cấp nước, điều tiết lũ
16	Hồ Đông Thanh + Xử lý sạt lở đất tại hồ chứa Đông Thanh xã Đông Thanh (Công văn 7222/UBND-KH ngày 21.8.2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng đề nghị Thủ tướng Chính phủ).	Đông Thanh	Lâm Hà	700
17	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Cam Ly Thượng	Mê Linh	Lâm Hà	450
18	Nâng cấp hồ Lăm Pô	Phúc Thọ	Lâm Hà	45
19	Nâng cấp hồ Thống Nhất	Đan Phượng	Lâm Hà	84
20	Nâng cấp hồ Từ Liêm	Nam Ban	Lâm Hà	50
21	Nâng cấp hồ Thúy Khải	Đan Phượng	Lâm Hà	50
22	Hệ thống kênh chính, cấp 1 hồ Đạ Sị (Cát Tiên) và hồ Đạ Lây (Đạ Tẻh)		Cát Tiên ĐạTẻh	3.911
23	Hệ thống kênh nội đồng hồ Đạ Sị (Cát Tiên) và hồ Đạ Lây (Đạ Tẻh)		Cát Tiên ĐạTẻh	3.911
24	Nâng cấp hồ Đạ BoBo B	Gia Viễn	Cát Tiên	64
25	Nâng cấp hồ Đinh Trang Thượng 2	Đinh Trang thượng	Di Linh	200
26	Đập dâng nước Đạ M'Ri	Thị trấn Đạ M'Ri	Đạ Huoai	170
27	Hồ thôn 2	Mađaguôi	Đạ Huoai	50
28	Hồ thôn 3	Đạ Tồn	Đạ Huoai	50
29	Đập dâng nước thôn 6	Mađaguôi	Đạ Huoai	19
C	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XÂY MỚI, tổng cộng 91 công trình**			**29.240 ha**
1	Hồ Đạ Mi 1 (Đạ Mui)	Lộc Nam	Bảo Lâm	700
2	Hồ Đartanh1	Lộc Bắc	Bảo Lâm	600
3	Hồ Quin Don	Lộc Đức	Bảo Lâm	900
4	Hồ ĐarGna 2	B'Lá	Bảo Lâm	600
5	Hồ ĐaNos 4	Lộc Ngãi	Bảo Lâm	600
6	Hồ Đa Gle	Lộc Đức	Bảo Lâm	700
7	Hồ B'Đơn	Lộc An	Bảo Lâm	250
8	Hồ Khánh Thượng 2	Lộc Đức	Bảo Lâm	250
9	Hồ thôn 3	Lộc Bắc	Bảo Lâm	150
10	Hồ Đạ Giang	Lộc Bảo	Bảo Lâm	150
11	Hồ Lộc Lâm 3	Lộc Lâm	Bảo Lâm	150
12	Hồ Darhanblang	Lộc Phú	Bảo Lâm	150
13	Hồ Khánh Thượng	Lộc Đức	Bảo Lâm	700
14	Hồ Lâm Trường 2	Thị trấn Lộc Phát	Bảo Lâm	100

TT	Tên công trình	Xã	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ: tưới, cấp nước, điều tiết lũ
15	Hồ Blaosere	Đại Lâm	Bảo Lộc	800
16	Hồ An Phú	Phường Lộc Tiến	Bảo Lộc	350
17	Hồ thôn 13	ĐamBri	Bảo Lộc	300
18	Hồ Suối Đỉa	Lộc Thanh	Bảo Lộc	150
19	Hồ Lộc Nga 1	Lộc Nga	Bảo Lộc	160
20	Trạm bơm Trảng 14	Thị trấn Cát Tiên	Cát Tiên	70
21	Hồ Bù Sa - Bi Nao	Đồng Nai Thượng	Cát Tiên	300
22	Hồ Đám Tre	Phước Cát	Cát Tiên	50
23	Trạm bơm Phước Cát 2	Phước Cát	Cát Tiên	57
24	Kênh tưới Cánh đồng Bầu C1, Khu vực Thái Bình Dương	Thị trấn Cát Tiên	Cát Tiên	180
25	Hồ Đạ K'Rum	Phước Lộc	Đạ Huoai	
26	Trạm bơm thôn 2	Mađaguôi	Đạ Huoai	200
27	Hồ Đạ Đum 2	Phước Lộc	Đạ Huoai	100
28	Hồ Đạ Tràng	Đạ Tồn	Đạ Huoai	530 (550ha)
29	Hồ Đạ Đum 1	Phước Lộc	Đạ Huoai	200
30	Hồ thôn 5	Phước Lộc	Đạ Huoai	100
31	Hồ Đạ Kền	Thị trấn Đạ M'Ri	Đạ Huoai	120
32	Hồ Đạ Bsa	Đạ P'Loa	Đạ Huoai	100
33	Hồ Đạ Giao	Đoàn Kết	Đạ Huoai	120
34	Hồ Prenn	Phường 3	Đà Lạt	500
35	Nạo vét, chỉnh trang suối hạ lưu Hồ Than Thở		Đà Lạt	Điều tiết lũ
36	Hồ ông Hát	Xuân Trường	Đà Lạt	50, Điều tiết lũ
37	Hồ Đa Miss	An Nhơn	Đạ Tẻh	350
38	Hồ Ton K'Long	Đạ Pal	Đạ Tẻh	350 + Cấp nước
39	Hồ chứa thôn 5	Triệu Hải	Đạ Tẻh	
40	Đập dâng Bon Tộp và Đạ Giồng	Liêng Srônh	Đam Rông	200
41	Hồ Đạ Pin	Đạ K'Nàng	Đam Rông	200
42	Hồ và hệ thống kênh thôn Pul	Đạ K'Nàng	Đam Rông	150
43	Hồ Đạ Chong	RôMen	Đam Rông	100
44	Hồ Di Linh	Đạ K'Nàng	Đam Rông	125
45	Hồ ĐaNour 4	Tân Lâm	Di Linh	250

TT	Tên công trình	Xã	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ: tưới, cấp nước, điều tiết lũ
46	Hồ ĐaNour 1	Tân Lâm	Di Linh	300
47	Hồ ĐaNour 2	Tân Lâm	Di Linh	400
48	Hồ Liên xã Tam Bố - Gia Hiệp	Tam Bố, Gia Hiệp	Di Linh	500
49	Hồ Đa Nian 2	Tân Thượng	Di Linh	800
50	Hồ ĐarBao	Hòa Nam	Di Linh	900
51	Hồ Đạ R' San	Sơn Điền	Di Linh	400
52	Hồ Đạ Bo Ho	Liên Đầm	Di Linh	600
53	Hồ thôn Hàng Hải	Gung Ré	Di Linh	300
54	Hồ Thôn 3	Gia Hiệp	Di Linh	130
55	Hồ Darnew	Liên Đầm	Di Linh	300
56	Hồ thủy lợi Tây Hạ	Thị trấn Di Linh	Di Linh	200
57	Hồ thôn 6,7	xã Hòa Ninh	Di Linh	150
58	Hồ Tam bố	Tam Bố	Di Linh	300
59	Hồ thôn 6	Tân Châu	Di Linh	150
60	Hồ thôn 11,12	Đinh Trang Hòa	Di Linh	80
61	Hồ P'Ró Trong (Diệp Lai)	P'Ró	Đơn Dương	300
62	Hồ R'Lơm 2	Tu Tra	Đơn Dương	150
63	Hệ thống thủy lợi M'Răng	Lạc Lâm	Đơn Dương	400
64	Bổ sung 05 đập dâng, trạm bơm trên sông Đa Nhim tại cầu Châu Sơn, xã Lạc Xuân cầu thôn Lạc Thạnh xã Lạc Lâm; trạm bơm Thạnh Nghĩa, thị trấn Thạnh Mỹ; cầu ông Thiều xã Tu Tra; cầu Tu tra, xã Đạ Ròn	Lạc Xuân, Lạc Lâm, thị trấn Thạnh Mỹ, Tu Tra và Đạ Ròn	Đơn Dương	
65	Hồ Chơ Rum (Cây Me)	Tà Năng	Đức Trọng	130
66	Trạm bơm Bắc Cam Ly	Bình Thạnh	Đức Trọng	100
67	Hồ Đà Loan	Đà Loan	Đức Trọng	200, cấp nước 2500 hộ
68	Đập Đa Quân 1	Đa Quyn	Đức Trọng	100
69	Xây lại kênh Phi Nôm		Đức Trọng Lâm Hà	100

TT	Tên công trình	Xã	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ: tưới, cấp nước, điều tiết lũ
70	Hồ Thượng nguồn Đan Kia 2	Thị trấn Lạc Dương	Lạc Dương	Du lịch, cấp nước 79.000 m^3/ngày đêm
71	Hồ Đạ Sar	Đạ Sar	Lạc Dương	490
72	Hồ Thôn 6	Gia Lâm	Lâm Hà	500
73	Hồ Tân Thanh	Tân Thanh	Lâm Hà	400
74	Hồ Thôn 11 B	Tân Thanh	Lâm Hà	500
75	Hồ Phúc Tiến	Phúc Thọ	Lâm Hà	500
76	Hệ thống thủy lợi Đạ Chát	Thị trấn Đinh Văn	Lâm Hà	300
77	Hồ Đức Thành	Hoài Đức	Lâm Hà	300
78	Hồ Đức Long	Hoài Đức	Lâm Hà	500
79	Hồ Hai Bà Trưng 1	Nam Hà	Lâm Hà	300
80	Hồ Đan Hà	Đan Phượng	Lâm Hà	400
81	Hồ Liên Hòa 2	Phi Tô	Lâm Hà	400
82	Hồ Thạch Thất 2	Tân Hà	Lâm Hà	400
83	Hồ Thôn 6B	Tân Thanh	Lâm Hà	300
84	Hồ Tân Đức	Tân Hà	Lâm Hà	500
85	Hồ Ngọc Sơn 2	Phú Sơn	Lâm Hà	300
86	Hồ Chiến Thắng	Liên Hà	Lâm Hà	200
87	Hồ Cổng Trời	Mê Linh	Lâm Hà	200
88	Hồ Dalam Bou	Phúc Thọ	Lâm Hà	183
89	Hồ Da Blou	Phúc Thọ	Lâm Hà	200
90	Hồ Thôn 5	Tân Thanh	Lâm Hà	300
	HIỆN ĐẠI HÓA THỦY LỢI, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (ADB9)			**4.268 ha**
91	04 Hệ thống thủy lợi: Đạ Ròn, M'Răng, Đạ Đờn, Cam Ly Thượng			4.268
D	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, 5 công trình**			
1	Hồ Tịnh Tâm, khu du lịch Hang Cọp	Xuân Thọ	Đà Lạt	Du lịch, tưới 50 ha, phát điện 50KW
2	Hồ Đa Thiện 1,2, 4	Phường 8	Đà Lạt	Điều tiết lũ, du lịch, tưới 200 ha

TT	Tên công trình	Xã	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ: tưới, cấp nước, điều tiết lũ
3	Hồ Sở Hoa (Sở Lăng)	Phường 8	Đà Lạt	Điều tiết lũ, tưới 150 ha, du lịch
4	Hồ chứa nước B'Can, xã Lạc Xuân	xã Lạc Xuân,	Đơn Dương	Tưới 400 ha
5	Hồ Pơ Lêng	P'Ró	Đơn Dương	Tưới 180 ha

Ghi chú: Quy mô, dung tích, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

B. Cấp nước

STT	Tên công trình	Công suất dự kiến (m^3/ngày)	Nguồn nước dự kiến	Phạm vi phục vụ	Địa điểm dự kiến
A	**Xây dựng mới**				
1	Nhà máy nước Đa Thiện	3.500	Hồ Đa Thiện	Cung cấp cho thành phố Đà Lạt, thị trấn Lạc Dương, một phần thị xã Đức Trọng (đô thị Liên Khương - Prenn)	Thành phố Đà Lạt
2	Nhà máy nước hồ Than Thở	5.000	Hồ Chiến Thắng		
3	Nhà máy nước khu du lịch		Hồ Tuyền Lâm		
4	Nhà máy nước Lộc Thắng	55.000	Hồ Lộc Thắng	Thành phố Bảo Lộc, thị trấn Lộc Thắng, đô thị Lộc An, khu công nghiệp	Huyện Bảo Lâm
5	Nhà máy nước Đại Nga	20.000	Sông Đại Nga	Thành phố Bảo Lộc, thị trấn Lộc Thắng, đô thị Lộc An, khu công nghiệp	Huyện Bảo Lâm
6	Nhà máy nước hồ Ka La	22.000	Hồ KaLa	Thị trấn Di Linh; các xã: Gun Ré, Bảo Thuận, Đinh Lạc, Gia Hiệp, Tân Châu, Liên Đầm và cụm công nghiệp	Huyện Di Linh
7	Nhà máy nước Hòa Ninh	12.000	Nước mặt hồ số 6 xã Đinh Trang Hòa	Đô Thị Hòa Ninh; các xã: Đinh Trang Hòa, Hòa Trung, Hòa Bắc, một phần đô thị Lộc An	Huyện Di Linh
8	Nhà máy nước thị trấn D' Ran	10.000	Hồ thủy điện Đơn	Cung cấp cho cho thị trấn Đ'ran và một phân	Huyện Đơn

STT	Tên công trình	Công suất dự kiến (m^3/ngày)	Nguồn nước dự kiến	Phạm vi phục vụ	Địa điểm dự kiến
			Dương	dân cư nông thôn dọc theo quốc lộ 27, hỗ trợ thị trấn Thạnh Mỹ.	Dương
9	Nhà máy nước KaZam	5.000	Hồ thủy lợi KaZam	Cung cấp cho cho thị trấn Thạnh Mỹ và một phần dân cư nông thôn dọc theo quốc lộ 27, hỗ trợ cấp Đức Trọng	Huyện Đơn Dương
10	Nhà máy nước Ta Hoét 1	27.000	Hồ Ta Hoét	Khu công nghiệp Phú Hội	Huyện Đức Trọng
11	Nhà máy nước Ta Hoét 2	17.000	Hồ Ta Hoét dẫn theo ống thủy lợi đến Tân Hội	Huyện Đức trọng	Huyện Đức Trọng
12	Nhà máy nước khác	17.000		Khu du lịch Đại Ninh	Huyện Đức Trọng
13	Nhà máy nước thị trấn Nam Ban	5.000	Hồ Đông Thanh	Thị trấn Nam Ban	Huyện Lâm Hà
14	Nhà máy nước Lâm Hà	40.000	Nước mặt (cần xây dựng hồ chứa kết hợp hồ lắng sơ cấp)	Một phần thị xã Đức Trọng, thị trấn Đinh Văn, hỗ trợ thị trấn Nam Ban	Huyện Lâm Hà
15	Nhà máy nước Phúc Thọ	6.500	Hồ Phúc Thọ	Thị trấn Tân Hà	Huyện Lâm Hà
16	Nhà máy nước tại xã Đạ Oai	2.000	Sông Đạ Huoai	Cung cấp cho cụm công nghiệp , xã Đạ Oai, một phần xã Mađaguôi	Huyện Đạ Huoai
B	**Nâng cấp, cải tạo**				
1	Nhà máy nước Đankia 1	55.000	Hồ Đankia	Cung cấp cho thành phố Đà Lạt, thị trấn Lạc Dương, một phần thị xã Đức Trọng (đô thị Liên Khương - Prenn)	Thành phố Đà Lạt
2	Nhà máy nước Đankia 2	25.000	Hồ Đankia		
3	Nhà máy nước hồ Tuyền Lâm	20.000	Hồ Tuyền Lâm		
4	Nhà máy nước Phát Chi	5.000	Hồ Phát chi	Cụm công nghiệp Phát Chi, xã Trường Xuân	Thành phố Đà Lạt
5	Nhà máy nước Đinh Văn	3.000	Nước mặt	Thị trấn Đinh Văn	Huyện Lâm Hà

STT	Tên công trình	Công suất dự kiến (m^3/ngày)	Nguồn nước dự kiến	Phạm vi phục vụ	Địa điểm dự kiến
6	Nhà máy nước Bằng Lăng	6.000	Hồ Đạ Long	Cấp cho 2 thị trấn và cụm công nghiệp, một phần dân cư nông thôn	Huyện Đam Rông
7	Nhà máy nước Đạ Rsal	4.000	Hồ Đạ chao		
8	Nhà máy nước hồ Nam Phương	22.000	Hồ Nam Phương	Thành phố Bảo Lộc, khu công nghiệp Lộc Phát	Thành phố Bảo Lộc
9	Nhà máy nước thị trấn Mađaguôi	5.000	Hồ khu phố 4	Thị trấn Mađaguôi, xã Mađaguôi	Huyện Đạ Huoai
10	Nhà máy nước thị trấn Đạ M'ri	2.000	Hồ Suối Lạnh	Thị trấn Đạ M'ri	Huyện Đạ Huoai
11	Nhà máy nước Đạ Tẻh	8.000	Hồ Đạ Tẻh	Thị trấn Đạ Tẻh và dân cư các xã Đạ Kho, Hà Đông, Triệu Hải.	Huyện Đạ Tẻh
12	Nhà máy nước đô thị Phước Cát	5.000	Sông Đồng Nai	Kết nối mạng lưới giữa 2 nhà máy nước cung cấp toàn bộ cho 2 thị trấn và các xã phía Nam của huyện	Huyện Cát Tiên
13	Nhà máy nước thị trấn Cát Tiên	6.000	Sông Đồng Nai		
	Tổng cộng	400.000			

Ghi chú:

- Trong quá trình xem xét chấp thuận các đề xuất chủ trương đầu tư, các chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm xây dựng công trình của từng dự án cụ thể có thể có sự điều chỉnh khác với quy hoạch để phù hợp với tình hình thực tế, nhưng cần phải đảm bảo mục tiêu dự án phù hợp quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan liên quan theo quy định.
- Tên, quy mô, công suất, diện tích, địa điểm, phạm vi cấp nước, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án theo quy định.
- Vị trí, quy mô, công suất của đường ống truyền tải chính, đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) và trạm bơm tăng áp trên các tuyến ống truyền tải được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhà máy nước, trạm cấp nước và phù hợp với nhu cầu cấp nước của địa phương.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Xử lý chất thải

TT	Khu xử lý chất thải	Địa điểm dự kiến	Diện tích (ha)
I	**Khu xử lý (KXL), bãi chôn lấp cấp tỉnh**		
I.1	**Nâng cấp, cải tạo**		
1	KXL Xuân Trường	Thành phố Đà Lạt	31
2	KXL Đại Lào	Thành phố Bảo Lộc	25
3	KXL tập trung huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng	9,5
4	KXL thị trấn Đinh Văn	Huyện Lâm Hà	8
5	KXL Đạ Huoai	Huyện Đạ Huoai	21,4
I.2	**Xây dựng mới**		
	KXL Liên Đầm	Huyện Di Linh	12
II	**Khu xử lý, bãi chôn lấp cấp vùng huyện và huyện**		
II.1	**Nâng cấp, cải tạo**		
1	KXL Đạ Sar	Huyện Lạc Dương	2,5
2	KXL Ka Đô	Huyện Đơn Dương	12
3	KXL Rô Men	Huyện Đam Rông	5,7
4	KXL Lộc Phú	Huyện Bảo Lâm	10
5	KXL Đạ kho	Huyện Đạ Tẻh	12
6	KXL Phi Liêng	Huyện Đam Rông	5,3
II.2	**Xây dựng mới**		
1	KXL Cát Tiên	Huyện Cát Tiên	15
2	KXL Phước Cát	Huyện Cát Tiên	4,4

B. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ

TT	Tên công trình	Phân loại	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng**			
1	Công viên nghĩa trang Xuân Thọ	Cấp I	Thành phố Đà Lạt	Tiếp tục xây dựng
2	Nghĩa trang Tà Nung	Cấp I	Thành phố Đà Lạt	Xây dựng mới
3	Nghĩa trang Đại Lào	Cấp I	Thành phố Bảo Lộc	Xây dựng mới
4	Nghĩa trang Lộc Thanh	Cấp III	Thành phố Bảo Lộc	Xây dựng mới
5	Nghĩa trang Đam Rông	Cấp III	Huyện Đam Rông	Xây dựng mới

TT	Tên công trình	Phân loại	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
6	Công viên nghĩa trang thị trấn Lạc Dương	Cấp III	Huyện Lạc Dương	Nâng cấp, cải tạo
7	Nghĩa trang Lâm Hà	Cấp III	Huyện Lâm Hà	Xây dựng mới
8	Nghĩa trang Ka Đô	Cấp III	Huyện Đơn Dương	Xây dựng mới
9	Công viên nghĩa trang Tân Phú	Cấp I	Huyện Đức Trọng	Xây dựng mới
10	Nghĩa trang Gung Ré	Cấp I	Huyện Di Linh	Nâng cấp, cải tạo
11	Nghĩa trang Gung Ràng	Cấp III	Huyện Di Linh	Nâng cấp, cải tạo
12	Nghĩa trang Bảo Lâm	Cấp II	Huyện Bảo Lâm	Xây dựng mới
13	Mở rộng nghĩa trang thị trấn Magaguôi	Cấp III	Huyện Đạ Huoai	Nâng cấp, cải tạo
14	Mở rộng nghĩa trang thị trấn Đạ M'ri	Cấp III	Huyện Đạ Huoai	Nâng cấp, cải tạo
15	Nghĩa trang Đạ Tẻh	Cấp III	Huyện Đạ Tẻh	Xây dựng mới
16	Nghĩa trang Cát Tiên	Cấp III	Huyện Cát Tiên	Xây dựng mới
II	**Nhà tang lễ**			
1	Nhà tang lễ tỉnh Lâm Đồng	Cấp tỉnh	Thành phố Đà Lạt	Xây dựng mới
2	Nhà tang lễ thành phố Đà Lạt	Cấp huyện	Thành phố Đà Lạt	Xây dựng mới
3	Nhà tang lễ thành phố Bảo Lộc	Cấp huyện	Thành phố Bảo Lộc	Xây dựng mới
4	Nhà tang lễ huyện Đam Rông	Cấp huyện	Huyện Đam Rông	Xây dựng mới
5	Nhà tang lễ huyện Lạc Dương	Cấp huyện	Huyện Lạc Dương	Xây dựng mới
6	Nhà tang lễ huyện Lâm Hà	Cấp huyện	Huyện Lâm Hà	Xây dựng mới
7	Nhà tang lễ huyện Đơn Dương	Cấp huyện	Huyện Đơn Dương	Xây dựng mới
8	Nhà tang lễ thị xã Đức Trọng	Cấp huyện	Thị xã Đức Trọng	Xây dựng mới
9	Nhà tang lễ huyện Di Linh	Cấp huyện	huyện Di Linh	Xây dựng mới
10	Nhà tang lễ huyện Bảo Lâm	Cấp huyện	Huyện Bảo Lâm	Xây dựng mới
11	Nhà tang lễ huyện Đạ Huoai	Cấp huyện	Huyện Đạ Huoai	Xây dựng mới
12	Nhà tang lễ huyện Đạ Tẻh	Cấp huyện	Huyện Đạ Tẻh	Xây dựng mới
13	Nhà tang lễ huyện Cát Tiên	Cấp huyện	Huyện Cát Tiên	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án theo quy định. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU HỘ CỨU NẠN TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm
1	Nâng cấp, bổ sung đầy đủ trang thiết bị, nhân lực Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
2	Nâng cấp, bổ sung đầy đủ trang thiết bị, nhân lực Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
3	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Đức Trọng	Thị trấn Liên Nghĩa
4	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Đạ Tẻh	Thị trấn Đạ Tẻh
5	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Di Linh	Thị trấn Di Linh
6	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Đơn Dương	Thị trấn Thạch Mỹ
7	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Đam Rông	Thị trấn Bằng Lăng
8	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Lạc Dương	Thị trấn Lạc Dương
9	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Lâm Hà	Thị trấn Đinh Văn
10	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng
11	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Cát Tiên	Thị trấn Cát Tiên
12	Xây dựng trụ sở đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Đạ Huoai	Thị trấn Mađaguôi

Ghi chú: Quy mô, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất từng công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy sẽ xác định cụ thể trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và khi lập dự án đầu tư bảo đảm phù hợp với yêu cầu hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành và bán kính phục vụ.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cơ sở y tế	Địa điểm, vị trí
A	**CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN TỈNH**	
I	**Cải tạo, nâng cấp**	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
2	Bệnh viện II Lâm Đồng	Thành phố Bảo Lộc
3	Bệnh viện Sản Nhi Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
4	Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Thành phố Đà Lạt
5	Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
6	Bệnh viện Phục hồi chức năng Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
7	Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Lạc Dương	Huyện Lạc Dương
8	Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Mađaguôi	Huyện Đạ Huoai
9	Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
10	Khu điều trị phong Di Linh	Huyện Di Linh
11	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Thành phố Đà Lạt
12	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
13	Trung tâm Pháp y	Thành phố Đà Lạt
II	**Xây dựng mới**	
1	Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Đà Lạt
2	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Thành phố Đà Lạt
3	Chi cuc An toàn vệ sinh thực phẩm	Thành phố Đà Lạt
B	**CƠ SỞ Y TẾ TUYẾN HUYỆN**	
I	**Cải tạo, nâng cấp**	
1	Trung tâm Y tế huyện Đạ Huoai	Huyện Đạ Tẻh
2	Trung tâm Y tế huyện Đơn Dương	Huyện Đơn Dương
3	Trung tâm Y tế huyện Lâm Hà	Huyện Lâm Hà
4	Trung tâm Y tế huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
5	Trung tâm Y tế huyện Di Linh	Huyện Di Linh
6	Trung tâm Y tế huyện Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
II	**Xây dựng mới**	
1	Trung tâm Y tế huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng

TT	Cơ sở y tế	Địa điểm, vị trí
2	Trung tâm Y tế thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
3	Trung tâm Y tế thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
C	**CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP**	
	Xây dựng mới	
1	Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa	Thành phố Đà Lạt
2	Bệnh viện mắt	Thành phố Đà Lạt
3	Bệnh viện chất lượng cao	Thành phố Đà Lạt
4	Bệnh viện chuyên khoa và Cơ sở phục hồi sức khỏe	Thành phố Đà Lạt
5	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Thành phố Đà Lạt
6	Bệnh viện chất lượng cao	Thành phố Bảo Lộc
7	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Thành phố Bảo Lộc
8	Trung tâm cấp cứu và điều trị, khu hậu cần kỹ thuật, bệnh viện dã chiến	Thành phố Bảo Lộc
9	Bệnh viện đa khoa và Trung tâm Điều dưỡng cao cấp	Huyện Đức Trọng
10	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Huyện Đơn Dương
11	Bệnh viện đa khoa, phòng khám chất lượng cao, viện dưỡng lão và khu nghỉ dưỡng cao cấp	Huyện Di Linh
12	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Huyện Bảo Lâm
13	Bệnh viện Đa khoa/chuyên khoa	Huyện Đạ Huoai

Ghi chú: Quy mô, địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất từng cơ sở y tế, xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn của ngành y tế. Đối với dự án cơ sở y tế kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa, quy mô giường bệnh xác định cụ thể khi lập hồ sơ dự án xúc tiến, kêu gọi đầu tư và thủ tục chấp thuận đầu tư.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
A	**GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**	
1	Trường Đại học Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
2	Phân hiệu trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Đà Lạt
3	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Phân hiệu Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Thành phố Bảo Lộc
B	**CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP**	
I	**Nâng cấp, cải tạo**	
I.1	**Trung tâm Giáo dục thường xuyên (GDTX)**	
	Trung tâm GDTX tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
I.2	**Trường Trung học phổ thông (THPT)**	
1	Trường THPT Trần Phú	Thành phố Đà Lạt
2	Trường THPT Bùi Thị Xuân	Thành phố Đà Lạt
3	Trường THPT Chuyên Thăng Long, Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Trường THPT Đạm Ri	Huyện Đạ Huaoi
5	Trường THPT Đạ Huoai	Huyện Đạ Huaoi
6	Trường THPT Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
7	Trường THPT Gia Viễn	Huyện Cát Tiên
8	Trường THPT Quang Trung	Huyện Cát Tiên
9	Trường THPT Lê Thị Pha	Thành phố Bảo Lộc
10	Trường THPT Lộc Phát	Thành phố Bảo Lộc
11	Trường THPT Chuyên Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
12	Trường THPT Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
13	Trường THPT Lộc Thanh	Thành phố Bảo Lộc
14	Trường THPT Nguyễn Du	Thành phố Bảo Lộc
15	Trường THPT Nguyễn Tri Phương	Thành phố Bảo Lộc
16	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Huyện Đam Rông

STT	Tên dự án	Địa điểm
17	Trường THPT Đạ Tông	Huyện Đam Rông
18	Trường THPT Phan Đình Phùng	Huyện Đam Rông
19	Trường THPT Lang Bi Ang	Huyện Lạc Dương
20	Trường THPT Thăng Long	Huyện Lâm Hà
21	Trường THPT Lê Quý Đôn	Huyện Lâm Hà
22	Trường THPT Lâm Hà	Huyện Lâm Hà
23	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Huyện Lâm Hà
24	Trường THPT Tân Hà	Huyện Lâm Hà
25	Trường THPT Đơn Dương	Huyện Đơn Dương
26	Trường THPT Próh	Huyện Đơn Dương
27	Trường THPT Hùng Vương	Huyện Đơn Dương
28	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	Huyện Đức Trọng
29	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Huyện Đức Trọng
30	Trường THPT Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
31	Trường THPT Chu Văn An	Huyện Đức Trọng
32	Trường THPT Lương Thế Vinh	Huyện Đức Trọng
33	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Huyện Đức Trọng
34	Trường THPT Di Linh	Huyện Di Linh
35	Trường THPT Phan Bội Châu	Huyện Di Linh
36	Trường THPT Lê Hồng Phong	Huyện Di Linh
37	Trường THPT Nguyễn Viết Xuân	Huyện Di Linh
38	Trường THPT Trường Chinh	Huyện Di Linh
39	Trường THPT Nguyễn Huệ	Huyện Bảo Lâm
40	Trường THPT Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
41	Trường THPT Lộc An	Huyện Bảo Lâm
42	Trường THPT Lộc Thành	Huyện Bảo Lâm
43	Trường THPT Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
I.3	**Trường phổ thông dân tộc nội trú, trung học phổ thông nhiều cấp học**	
1	Trường THCS&THPT Võ Nguyên Giáp	Huyện Đam Rông
2	Trường THCS&THPT Đa Sar	Huyện Lạc Dương
3	Trường THCS&THPT Đa Nhim	Huyện Lạc Dương
4	Trường THCS&THPT Lộc Bắc	Huyện Bảo Lâm

STT	Tên dự án	Địa điểm
5	Trường THCS&THPT Xuân Trường	Thành phố Đà Lạt
6	Trường THCS&THPT Tà Nung	Thành phố Đà Lạt
7	Trường THCS&THPT Tây Sơn	Thành phố Đà Lạt
8	Trường THCS&THPT Chi Lăng	Thành phố Đà Lạt
9	Trường THCS&THPT Đống Đa	Thành phố Đà Lạt
10	Trường THCS&THPT Lê Quý Đôn	Huyện Đạ Tẻh
11	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Liên huyện phía Nam tỉnh Lâm Đồng	Huyện Đạ Tẻh
12	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
I.4	**Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh Lâm Đồng**	
	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
II	**Xây dựng mới**	
	Trường THCS&THPT Tây Sơn	Thành phố Đà Lạt
C	**CƠ SỞ GIÁO DỤC NGOÀI CÔNG LẬP**	
I	**Nâng cấp, cải tạo**	
I.1	**Trường trung học phổ thông**	
	Trường THPT Yersin	Thành phố Đà Lạt
I.2	**Trường trung học phổ thông nhiều cấp học**	
1	Trường PT TH-THCS&THPT Herman Germeiner	Thành phố Đà Lạt
2	Trường PT TH-THCS&THPT Châu Á Thái Bình Dương	Thành phố Bảo Lộc
II	**Xây dựng mới**	
1	Trường phổ thông Liên cấp	Huyện Đạ Huoai
2	Trường phổ thông Liên cấp (Lý Thường Kiệt)	Thành phố Bảo Lộc
3	Trường phổ thông Liên cấp	Huyện Đức Trọng
4	Trường phổ thông Liên cấp	Thành phố Đà Lạt
5	Trường phổ thông có nhiều cấp học chất lượng cao	Huyện Di Linh

Ghi chú: Quy mô, địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất từng trường học, xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn trường học, quy mô dân số, bán kính phục vụ. Mạng lưới các trường đại học thực hiện theo quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
A	**CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP**	
I	**Nâng cấp, cải tạo**	
I.1	**Trường cao đẳng**	
1	Trường Cao đẳng Đà Lạt	
1.1	Địa chỉ trụ sở chính	Thành phố Đà Lạt
1.2	Địa điểm đào tạo	Thành phố Bảo Lộc
		Thành phố Đà Lạt
		Thành phố Bảo Lộc
2	Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
3	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Trường Cao đẳng Công nghệ và kinh tế Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
I.2	**Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên**	
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Lạc Dương	Huyện Lạc Dương
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Đam Rông	Huyện Đam Rông
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Lâm Hà	Huyện Lâm Hà
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Đơn Dương	Huyện Đơn Dương
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
6	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Di Linh	Huyện Di Linh
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Đạ Huoai	Huyện Đạ Huoai
9	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh

STT	Tên dự án	Địa điểm
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
11	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
B	**CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NGOÀI CÔNG LẬP**	
I	**Nâng cấp, cải tạo**	
I.1	**Trường trung cấp**	
1	Trường trung cấp Nghề tư thục Tân Tiến	Thành phố Bảo Lộc
2	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quốc Việt	Huyện Đức Trọng
I.2	**Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp**	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Thiên Phúc Đức	Thành phố Đà Lạt
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Ngàn Hoa	Thành phố Đà Lạt
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục La San	Thành phố Đà Lạt
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Lạc Hồng	Huyện Đức Trọng
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Bá Thiên	Thành phố Bảo Lộc
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Trường Sơn	Thành phố Bảo Lộc
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục Hoa ép Việt Nam	Thành phố Bảo Lộc
II	**Thành lập mới**	
	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục	Trên địa bàn các huyện và thành phố

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm
A	**CÔNG TRÌNH HIỆN CÓ, TIẾP TỤC ĐẦU TƯ, CẢI TẠO NÂNG CẤP CƠ SỞ VẬT CHẤT**	
I	**Bảo tàng**	
	Bảo tàng Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
II	**Thư viện**	
	Thư viện Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
III	**Cơ sở văn hoá, thể thao**	
III.1	**Cơ sở văn hoá, thể thao cấp tỉnh**	
1	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
2	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
3	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
4	Nhà văn hoá lao động tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
5	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
6	Sân vận động (Khu liên hợp Văn hoá - Thể thao)	Thành phố Đà Lạt
III.2	**Cơ sở văn hóa, thể thao liên huyện**	
1	Khu liên hợp thể thao Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
2	Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao Bảo Lộc; nhà thi đấu	Thành phố Bảo Lộc
III.3	**Cơ sở văn hóa, thể thao cấp huyện**	
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Lạc Dương; nhà thi đấu	Huyện Lạc Dương
4	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Lâm Hà; nhà thi đấu	Huyện Lâm Hà
5	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đơn Dương; nhà thi đấu	Huyện Đơn Dương
6	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
7	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Di Linh; nhà thi đấu	Huyện Di Linh
8	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Bảo Lâm; nhà thi đấu	Huyện Bảo Lâm
9	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đạ Huoai	Huyện Đạ Huoai

TT	Tên công trình	Địa điểm
10	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
11	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cát Tiên; nhà thi đấu	Huyện Cát Tiên
12	Nhà thiếu nhi thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
13	Nhà thiếu nhi huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
14	Sân vận động	Trên địa bàn các huyện, thành phố
B	**CÔNG TRÌNH QUY HOẠCH**	
I	**Cơ sở văn hóa, thể thao cấp quốc gia**	
	Trung tâm huấn luyện Thể thao quốc gia (Khu liên hợp Văn hoá - Thể thao)	Thành phố Đà Lạt
II	**Cơ sở văn hóa, thể thao cấp tỉnh**	
1	Nhà thi đấu đa năng	Thành phố Đà Lạt
2	Khu thể thao dưới nước	Thành phố Đà Lạt
III	**Cơ sở văn hóa, thể thao liên huyện**	
	Công viên thể dục thể thao	Thành phố Đà Lạt
IV	**Cơ sở văn hóa, thể thao cấp huyện**	
1	Nhà thi đấu đa năng	Huyện Đức Trọng
2	Tổ hợp các cụm luyện tập và thi đấu thể thao	Trên địa bàn các huyện, thành phố
C	**SÂN GOLF**	
1	Sân golf hồ Tuyền Lâm	Thành phố Đà Lạt
2	Sân golf Prenn - Xuân Thọ	Thành phố Đà Lạt
3	Sân golf Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Sân golf	Huyện Đức Trọng
5	Sân golf	Thành phố Bảo Lộc
6	Sân golf	Huyện Bảo Lâm
7	Sân golf khu du lịch quốc gia Đankia - Suối Vàng	Huyện Lạc Dương
8	Sân golf và du lịch nghỉ dưỡng	Huyện Lạc Dương
9	Sân golf trong khu đô thị và du lịch, nghỉ dưỡng	Huyện Lạc Dương
10	Sân golf khu du lịch thác Bobla	Huyện Di Linh
11	Khu sân golf trong tổ hợp du dịch, dịch vụ, văn hóa, thể thao	Huyện Di Linh
12	Sân golf Hồng Lam - Mađaguôi	Huyện Đạ Huoai
13	Sân golf khu du lịch rừng Mađaguôi	Huyện Đạ Huoai
14	Sân golf	Huyện Đam Rông
15	Sân golf Đạ Ròn	Huyện Đơn Dương
16	Sân golf	Huyện Lâm Hà

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
A	**TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM, LOGISTICS**	
I	**Khu thương mại, hội chợ triển lãm**	
1	Khu thương mại dịch vụ kinh tế đêm	Thành phố Đà Lạt
2	Khu thương mại dịch vụ gần Quảng trường thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
3	Khu thương mại dịch vụ tại cửa ngõ thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Khu thương mại dịch vụ gần bãi đậu xe đầu đèo Prenn	Thành phố Đà Lạt
5	Khu thương mại dịch vụ tại công viên Ánh Sáng thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
6	Khu thương mại dịch vụ Quảng trường trung tâm thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
7	Trung tâm thương mại Hòa Bình	Thành phố Đà Lạt
8	Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại	Thành phố Đà Lạt
9	Sàn giao dịch thương mại, du lịch	Thành phố Đà Lạt
10	Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại	Thành phố Bảo Lộc
11	Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn	Thành phố Bảo Lộc
12	Khu dịch vụ, thương mại tại Hồ Nam Sơn	Huyện Đức Trọng
13	Khu phức hợp gần sân bay Liên Khương	Huyện Đức Trọng
14	Khu thương mại dịch vụ	Huyện Di Linh
15	Tổ hợp dịch vụ thương mại khách sạn cao cấp	Thành phố Đà Lạt
16	Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu vực hồ Đạ Khai	Huyện Lạc Dương
II	**Trung tâm logistics cấp tỉnh**	
1	Trung tâm logistics	Huyện Đức Trọng
2	Trung tâm logistics	Thành phố Bảo Lộc
III	**Trung tâm thương mại**	
1	Trung tâm thương mại	Trên địa bàn các huyện và thành phố
2	Trung tâm giao dịch hoa Prenn	Thành phố Đà Lạt
IV	**Siêu thị tổng hợp**	Trên địa bàn các huyện, thành phố
B	**KHO BẢO QUẢN VÀ LƯU TRỮ NÔNG SẢN**	
	Kho bảo quản và lưu trữ nông sản	Trên địa bàn các huyện, thành phố
C	**CHỢ**	
I	**Chợ hạng I hiện hữu**	

STT	Tên dự án	Địa điểm
1	Chợ Mới Đà Lạt Center	Thành phố Đà Lạt
2	Chợ Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
3	Chợ Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
4	Chợ Đinh Văn	Huyện Lâm Hà
5	Chợ Liên Nghĩa	Huyện Đức Trọng
6	Chợ Đầu mối nông sản	Huyện Đức Trọng
7	Chợ Di Linh	Huyện Di Linh
II	**Chợ hạng I xây mới**	
	Chợ đầu mối nông sản tổng hợp	Thành phố Bảo Lộc
D	**Cửa hàng xăng dầu**	Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh
Đ	**Trạm sạc điện**	Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

- Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể đề xuất nhu cầu sử dụng đất theo phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, các khu chức năng và các nội dung khác trong Quy hoạch tỉnh đảm bảo phù hợp với thời kỳ quy hoạch đến 2030, tầm nhìn đến 2050 (có tính định hướng dài hạn).

- Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN AN SINH XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
	Cơ sở trợ giúp xã hội công lập	
I	**Nâng cấp, cải tạo**	
1	Trung tâm Dịch vụ việc làm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
2	Văn phòng Trung tâm Dịch vụ việc làm	Thành phố Bảo Lộc
3	Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	Thành phố Đà Lạt
4	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
5	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Lâm Đồng	Huyện Đức Trọng
II	**Xây dựng mới**	
1	Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp tại Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
2	Cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi tại huyện Lạc Dương	Huyện Lạc Dương

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XVIII

DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
1	Tăng cường năng lực cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc
2	Xây dựng trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ	Thành phố Đà Lạt
3	Tổ hợp nghiên cứu sáng tạo tại thành phố Đà Lạt.	Thành phố Đà Lạt
4	Khu Công nghệ sinh học và Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đà Lạt	Huyện Lạc Dương
5	Xây dựng Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
6	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ giống cây trồng vật nuôi	Huyện Đơn Dương

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XIX

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: diện tích (ha); cơ cấu (%)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Phương án đến năm 2030			Cơ cấu	Tăng (+)/ Giảm (-)
				Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(4)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN**		**978.120**	**978.120**		**978.120**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**911.501**	**907.154**		**907.154**	**92,74**	**-4.347**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.998	19.890		19.890	2,03	-109
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.352	10.254		10.254	1,05	-98
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	308.073		304.321	304.321	31,11	-3.752
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	147.180	147.238		147.238	15,05	57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	84.281	84.224		84.224	8,61	-57
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	306.250	306.265		306.265	31,31	14
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		237.831	237.831		237.831	24,32	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**57.646**	**70.478**		**70.478**	**7,21**	**12.832**
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.712	5.137		5.137	0,53	2.426
2.2	Đất an ninh	CAN	626	741		741	0,08	115
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	260	538		538	0,05	278
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	142		518	518	0,05	376
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	413		987	987	0,10	575
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	719		870	870	0,09	152
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	971		1.419	1.419	0,15	448
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27.024	31.901		31.901	3,26	4.877
	Trong đó:							
	Đất giao thông	DGT	9.684	12.041		12.041	1,23	2.357
	Đất thuỷ lợi	DTL	3.335		3.364	3.364	0,34	29
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	101	126		126	0,01	26
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	159		159	0,02	64

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Phương án đến năm 2030			Cơ cấu	Tăng (+)/ Giảm (-)
				Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(4)
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.005	1.377		1.377	0,14	373
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	394	570		570	0,06	176
	Đất công trình năng lượng	DNL	10.391	12.350		12.350	1,26	1.959
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	24	24		24	0,00	1
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3		3	0,00	3
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	95	200		200	0,02	105
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	81		86	86	0,01	4
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	92	283		283	0,03	191
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.089		9.571	9.571	0,98	1.482
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.563		5.229	5.229	0,53	1.666
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	214		238	238	0,02	24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	62		77	77	0,01	15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			18	18	0,00	18
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	484		515	515	0,05	30
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.108		1.159	1.159	0,12	50
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**8.974**	**488**		**488**	**0,05**	**-8.485**
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			8.485		8.485	0,87	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại			488		488	0,05	
II	**KHU CHỨC NĂNG**	**KDT**						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	89.811	106.356		106.356		16.545
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	369.369			360.316		-9.053
5	Khu lâm nghiệp	KLN	537.712			537.727		14
6	Khu du lịch	KDL	9.391			10.330		939

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Phương án đến năm 2030			Cơ cấu	Tăng (+)/ Giảm (-)
				Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(4)
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	84.282			147.238		62.956
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	401			1.055		654
9	Khu đô thị	DTC	15.642			17.207		1.564
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	412			987		575
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	29.363			32.299		2.936

Ghi chú:

- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019; chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng tại Phụ lục 44 Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022; khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể đề xuất nhu cầu sử dụng đất theo phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, các khu chức năng và các nội dung khác trong Quy hoạch tỉnh đảm bảo phù hợp với thời kỳ quy hoạch đến 2030, tầm nhìn đến 2050 (có tính định hướng dài hạn).

- Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XX

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Hạng mục	Ký hiệu
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**C**
A	**Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị**	**C1**
1	Khu dân cư tập trung tại đô thị loại I	
-	Diện tích theo ranh giới hành chính các phường thuộc thành phố Đà Lạt	
2	Khu dân cư tập trung tại đô thị loại II	
-	Diện tích theo ranh giới hành chính các phường thuộc thành phố Bảo Lộc	
3	Khu dân cư tập trung tại đô thị loại III	
-	Diện tích theo ranh giới hành chính thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng	
B	**Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước**	**C2**
1	Các lưu vực sông khác hiện đang cấp nước sinh hoạt cho địa phương theo quy định tại Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt	
2	Nguồn nước mặt tại hồ: - Diện tích mặt nước và diện tích phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt (tính từ vị trí khai thác nước của công trình về phía thượng lưu 1.000 m, về phía hạ lưu 100 m) của các hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt có công trình khai thác nước với quy mô trên 100 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm. - Diện tích mặt nước và diện tích phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt (tính từ vị trí khai thác nước của công trình về phía thượng lưu 1.500 m, về phía hạ lưu 100 m) của các hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt có công trình khai thác nước với quy mô trên 100 m^3/ngày đêm từ 50.000 m^3/ngày đêm trở lên.	
3	Nguồn nước ngầm; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt khai thác của công trình khai thác nước dưới đất (20 m tính từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt quy mô trên 10 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm và 30 m tính từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt quy mô trên 3.000 m^3/ngày đêm trở lên).	
C	**Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản**	**C3**
1	Vườn Quốc gia Cát Tiên (phần nằm trên địa phận tỉnh Lâm Đồng)	

STT	Hạng mục	Ký hiệu
2	Vườn Quốc gia Bioup Núi Bà	
3	Khu vực rừng đặc dụng và rừng phòng hộ	
D	**Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa**	**C4**
1	Di tích quốc gia đặc biệt (Di tích khảo cổ Cát Tiên; Vườn quốc gia Cát Tiên)	
2	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia (Kiến trúc Ga Đà Lạt; kiến trúc Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt; di tích lịch sử cách mạng Nhà lao thiếu nhi; căn cứ kháng chiến Khu VI – Cát Tiên; thắng cảnh hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Tuyền Lâm, hồ Đạ Tẻh; thắng cảnh thác Đatanla, thác Cam Ly, thác Prenn, thác Pongour, thác Voi; thắng cảnh Thung lũng Tình yêu)	
3	Di tích cấp tỉnh: di tích Khảo cổ Pró; di tích thắng cảnh hồ Đạ Hàm, hồ Ka La; thắng cảnh Hang Thoát Y, thác Liêng T'Rang	
Đ	**Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường**	**C5**
	Danh sách di sản thiên nhiên theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Đa dạng sinh học	
1	Khu rừng bảo vệ cảnh quan Đà Lạt	
2	Khu dự trữ sinh quyển thế giới Langbiang	
3	Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà	
4	Khu rừng thực nghiệm Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây nguyên	
	Danh sách các danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hoá	
1	Hồ Xuân Hương	
2	Hồ Than Thở	
3	Hồ Tuyền Lâm	
4	Thác Đatanla	
5	Thác Cam Ly	
6	Thung lũng Tình yêu	
7	Thác Prenn	
8	Thác Liên Khương	
9	Thác Gougah	
10	Thác Pongour	
11	Thác Bảo Đại	
12	Thác Voi	
13	Núi LangBiang	
14	Hồ Đạ Tẻh	
15	Thác Hang Cọp	
16	Hồ Đạ Hàm	
17	Hang Thoát Y	

STT	Hạng mục	Ký hiệu
18	Thác Liêng T'rang	
19	Hồ Ka La	
II	**Vùng hạn chế phát thải**	**R**
A	**Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**R1**
1	Khu vực vùng đệm của Vườn Quốc gia Cát Tiên (phần nằm trên địa phận tỉnh Lâm Đồng)	
2	Khu vực vùng đệm của Vườn Quốc gia Bioup Núi Bà	
3	Khu vực vùng đệm của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Langbiang	
4	Khu vực rừng sản xuất	
B	**Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật**	**R2**
C	**Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị**	**R3**
1	Diện tích theo ranh giới hành chính thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương	
2	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Đinh Văn, Nam Ban, Tân Hà, huyện Lâm Hà	
3	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Di Linh, Hòa Ninh, Tân Hà, Tân Châu, Tân Lâm, Gia Hiệp, huyện Di Linh	
4	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Thạnh Mỹ, Đ'Ran, huyện Đơn Dương	
5	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Lộc Thắng, Lộc An, Lộc Thành, Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	
6	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Mađaguôi, Đạ M'ri, huyện Đạ Huoai	
7	Diện tích theo ranh giới hành chính thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh	
8	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Cát Tiên, Phước Cát, huyện Cát Tiên	
9	Diện tích theo ranh giới hành chính các thị trấn: Bằng Lăng, Đạ R'sal, huyện Đam Rông	
III	**Vùng khác (khu vực còn lại trên địa bàn)**	**D**

Phụ lục XXI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Tên khu bảo tồn	Phân loại	Vị trí	Quy mô dự kiến (ha)
I	**Khu dự trữ sinh quyển thế giới**			
	Khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang	Khu dự trữ sinh quyển thế giới	Thành phố Đà Lạt, các huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà và Đam Rông	275.439
II	**Khu bảo tồn cấp quốc gia**			
1	Vườn quốc gia Cát Tiên	Vườn quốc gia	Cát Lộc - Lâm Đồng; Tây Cát Tiên - Bình Phước; Nam Cát Tiên - Đồng Nai	Cát Lộc 27.260,3 (71.187,9)
2	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	Vườn quốc gia	Huyện Lạc Dương, huyện Đam Rông	69.663,2
III	**Khu bảo tồn cấp tỉnh**			
1	Rừng phòng hộ môi trường cảnh quan thành phố Đà Lạt	Khu bảo vệ cảnh quan	Thành phố Đà Lạt và một phần diện tích thuộc huyện Đơn Dương	22.320
2	Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học Đà Lạt - Đức Trọng	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng	454
3	Khu dự trữ thiên nhiên Đơn Dương	Khu dự trữ thiên nhiên	Huyện Đơn Dương	22.456,29
4	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Núi Voi	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Huyện Đức Trọng, huyện Lâm Hà	1.645
5	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phát Chi	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Thành phố Đà Lạt	1.447
6	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Madaguoi	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Huyện Đạ Huoai	1.080

Phụ lục XXII

DANH MỤC CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu rừng	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân hạng
1	Vườn quốc gia Cát Tiên	Huyện Cát Tiên, huyện Đạ Tẻh, huyện Bảo Lâm	27.295	Vườn quốc gia
2	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	Huyện Lạc Dương, huyện Đam Rông	56.475	Vườn quốc gia
3	Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây Nguyên	Thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng	454	Khu bảo tồn loài/sinh cảnh

Phụ lục XXIII

PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy hoạch ngành quốc gia:

Thực hiện theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

B. Các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh:

I. Phương án phát triển thăm dò, khai thác sét gạch ngói (Sgn)

TT	Vị trí mỏ sét gạch ngói (Sgn) [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép, quyết định phê duyệt trữ lượng	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
I	**Thời kỳ 2021 - 2030**				
Ia	**Tiếp tục khai thác Sgn tại các mỏ đã cấp giấy phép khai thác**				
1	Sgn xã Madaguoi; Đạ Huoai [251-Sgn]	367.085	54/GP-UBND ngày 27/08/2020	03/12/2038	3,00
2	Sgn xã Đạ Lây; Đạ Tẻh [225-Sgn]	742.000	39/GP-UBND ngày 31/12/2013	31/12/2037	9,50
3	Sgn xã Tu Tra; Đơn Dương [179-Sgn; 176-Sgn; 177-Sgn]	146.221	14/GP-UBND ngày 08/03/2016	25/12/2025	3,21
4	Sgn xã Tu Tra; Đơn Dương [175-Sgn; 178-Sgn]	249.310	73/GP-UBND ngày 12/12/2016	12/12/2026	6,17
5	Sgn xã Ninh Gia; Đức Trọng [188-Sgn]	749.000	11/GP-UBND ngày 16/07/2013	17/07/2038	9,40
6	Sgn thôn Tân Hiệp, x. Tân Văn; Lâm Hà [138-Sgn; 139-Sgn]	908.000	17/GP-UBND ngày 06/09/2013	06/09/2033	10,00
7	Sgn xã Phú Sơn; Lâm Hà [86-Sgn]	472.392	96/GP-UBND ngày 27/12/2017	27/12/2039	3,89
Ib	**Quy hoạch khai thác Sgn tại các mỏ đã phê duyệt, đang điều chỉnh chờ phê duyệt trữ lượng (chưa cấp phép khai thác) và đang thăm dò**				
1	**Sgn**-Dsl xã Tân Văn; Lâm Hà [125-Sgn-Dsl; 129-Sgn-Dsl; 131-Sgn-Dsl; 135-Sgn-Dsl; 136-Sgn-Dsl]	1.860.723 (Sgn)	44/QĐ-UBND ngày 10/01/2022		10,67
2	Sgn-Dsl xã Tân Văn; Lâm Hà [126-Sgn-Dsl; 127-Sgn-Dsl; 128-Sgn-Dsl; 134-Sgn-Dsl; 137-Sgn-Dsl]	1.867.101 (Sgn)	48/QĐ-UBND ngày 10/01/2022		9,83

TT	Vị trí mỏ sét gạch ngói (Sgn) [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép, quyết định phê duyệt trữ lượng	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
3	Sgn xã Tân Văn; Lâm Hà [133-Sgn]		37/GP-UBND ngày 05/05/2021	12/10/2023 (đang TD)	3,56
4	Sgn xã Madaguoi; Đạ Huoai [252-Sgn]		2074/QĐ-UBND ngày 29/09/2015		7,64
5	Sgn xã Ninh Gia; Đức Trọng [262-Sgn]	1.000.000	133/QĐ-UBND ngày 18/01/2012		25,28
6	Sgn xã Lộc Bảo; Bảo Lâm [259-Sgn]		133/GP-UBND ngày 29/6/2011		50,00
7	Sgn xã Lộc Phú; Bảo Lâm [260-Sgn]	4.000.000	986/QĐ-UBND ngày 03/05/2012		30,67
8	Sgn xã Lộc Châu; TP Bảo Lộc [275-Sgn; 276-Sgn]	667.000	2918/QĐ-UBND ngày 21/12/2011		25,29
9	Cs-Sgn xã Lộc Châu; TP Bảo Lộc [264-Cs-Sgn]	100.000 (Sgn)	10/QĐ-UBND ngày 05/01/2012		Có ở Cs
Ic	**Quy hoạch thăm dò - khai thác Sgn tại các mỏ mới**				
1	Sgn Thường Tân, xã Đinh Trang Thượng; Di Linh [337q-Sgn]				41,14
2	Sgn xã Hòa Bắc; Di Linh [235q-Sgn]				10,93
3	Sgn xã Đạ Tông; Đam Rông [26q-Sgn]				7,85
4	Sgn xã Tu Tra; Đơn Dương [263q-Sgn]				4,82
5	Sgn xã Đạ Đờn; Lâm Hà [88q-Sgn]				3,83
6	Sgn xã Tân Hà; Lâm Hà [309q-Sgn]				6,70
7	Sgn xã Tân Văn; Lâm Hà [338q-Sgn]				3,64
II	**Tầm nhìn đến năm 2050 (quy hoạch thăm dò - khai thác)**				
1	Sgn xã Đạ Long; Đam Rông [28q-Sgn]				3,58
2	Sgn xã Đạ Đờn; Lâm Hà [79q-Sgn]				5,28
3	Sgn xã Tà Hine; Đức Trọng [281q-Sgn]				4,53
4	Sgn TT Lộc Thắng, Bảo Lâm [322q-Sgn]				2,98

II. Phương án phát triển thăm dò, khai thác cát cuội sỏi (Cs)

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
I	**Thời kỳ 2021 - 2030**				
Ia	**Tiếp tục khai thác Cs tại các mỏ đã cấp giấy phép khai thác còn hiệu lực**				
1	Cs lòng sông xã B'Lá; Bảo Lâm [164-Cs]	78.000	181/GP-UBND ngày 08/07/2010	08/03/2030	9,7 km
2	Cs lòng sông Đa Dâng các xã Tân Lâm, Tân Thượng, Đinh Trang thượng (Di Linh), Tân Thanh (Lâm Hà) [163-Cs; 165-Cs; 169-Cs; 173-Cs; 174-Cs]	495.570	70/GP-UBND ngày 28/11/2016	28/11/2046	24,09
3	Cs lòng sông các xã Hà Lâm, Đạ Oai và Đạ Tồn; Đạ Huoai [240-Cs; 241-Cs; 243-Cs; 244-Cs]	519.419	95/GP-UBND ngày 30/11/2018	30/01/2039	8,0 km
4	Cs lòng sông Đồng Nai, Đạ Kho; Đạ Tẻh [242-Cs; 245-Cs]	474.000	01/GP-UBND ngày 07/01/2010	07/01/2029	4,07 km
5	Cs các xã Hà Đông, Quảng Trị và thị trấn Đạ Tẻh; Đạ Tẻh [227-Cs]	44.449	27/GP-UBND ngày 25/05/2015	17/03/2030	3,2 km
6	Cs lòng suối xã Liêng Srônh; Đam Rông [25-Cs]	41.486	76/GP-UBND ngày 23/10/2018	23/10/2041	1,50 km
7	Cs bãi bồi xã Quảng Lập; Đơn Dương [143-Cs]	24.786	07/GP-UBND ngày 12/02/2015	14/01/2024	0,97
8	Cs bãi bồi xã Quảng Lập; Đơn Dương [144-Cs]	23.520	06/GP-UBND ngày 12/02/2015	14/01/2024	0,95
9	Cs bãi bồi sông Đa Nhim, Quảng Lập; Đơn Dương [147-Cs; 146-Cs]	126.951	38/GP-UBND ngày 19/06/2017	19/06/2024	4,38
10	Cs lòng sông thị trấn Thạnh Mỹ và xã Quảng Lập; Đơn Dương [142-Cs; 145-Cs]	115.900	43/GP-UBND ngày 18/08/2015	21/11/2027	4,10 km
11	Cs lòng sông xã Ka Đơn; Đơn Dương [158-Cs; 168-Cs]	23.740	54/GP-UBND ngày 19/10/2015	18/08/2031	3,50 km
12	Cs lòng sông xã P'Ró; Đơn Dương [170-Cs; 171-Cs; 181-Cs]	36.660	51/GP-UBND ngày 13/08/2019	13/08/2034	5,88 km
13	Cs lòng sông Đa Nhim, thị trấn D'ran và xã Lạc Xuân;	95.107	90/GP-UBND ngày 30/11/2020	24/09/2034	5,79 km

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
	Đơn Dương [101-Cs; 115-Cs; 117-Cs]				
14	Cs lòng sông Đa Nhim các xã Ka Đơn, Quảng Lập và thị trấn Thạnh Mỹ; Đơn Dương [155-Cs; 153-Cs; 150-Cs]	201.000	02/GP-UBND ngày 11/01/2016	16/11/2041	3,85 km
15	Cs lòng sông tại thị trấn Dran; Đơn Dương và xã Xuân Thọ; TP Đà Lạt [48-Cs; 37-Cs]	104.384	32/GP-UBND ngày 13/06/2016	01/07/2031	2,28 km
16	Cs bãi bồi suối Cam Ly, xã Bình Thạnh; Đức Trọng [141-Cs; 140-Cs]	22.148	74/GP-UBND ngày 21/10/2020	21/11/2029	0,90
17	Cs lòng sông xã Lát; Lạc Dương [16-Cs]	19.495	42/GP-UBND ngày 02/08/2016	18/05/2026	1,80 km
18	Cs lòng sông xã Lát; Lạc Dương [14-Cs]	51.448	24/GP-UBND ngày 21/04/2017	21/04/2030	4,73 km
19	Cs lòng sông xã Đa Nhim; Lạc Dương [15-Cs]	195.000	10/GP-UBND ngày 16/07/2013	16/07/2038	2,5 km
20	Cs bãi bồi tt. Đinh Văn; Lâm Hà [160-Cs; 162-Cs]	19.709	42/GP-UBND ngày 29/06/2017	29/01/2023	1,41
21	Cs bãi bồi tt. Đinh Văn; Lâm Hà [154-Cs; 156-Cs]	40.369	41/GP-UBND ngày 29/06/2017	29/06/2025	0,90
22	Cs bãi bồi xã Phú Sơn; Lâm Hà [87-Cs; 88-Cs]	326.346	32/GP-UBND ngày 16/06/2015	25/02/2032	5,82
23	Cs bãi bồi và lòng sông các xã Đạ Đờn và Phú Sơn; Lâm Hà [66-Cs; 79-Cs; 82-Cs; 84-Cs; 80-Cs; 83-Cs; 85-Cs]	1.780.000	60/GP-UBND ngày 01/11/2016	01/10/2034	49,0 ha và 3,8 km
24	Cs bãi bồi và lòng sông Đa Dâng, xã Đạ Đờn; Lâm Hà [100-Cs; 102-Cs; 98-Cs]	168.636	31/GP-UBND ngày 12/04/2021	15/06/2035	2,62 ha và 1,2 km
25	Cs lòng suối Đạ K'nàng, 2 xã Đạ Đờn và Phúc Thọ; Lâm Hà [107-Cs]	58.524	63/GP-UBND ngày 08/09/2017	08/09/2037	1,79 km
26	Cs bãi bồi xã Phú Sơn; Lâm Hà [33-Cs]	118.175	52/GP-UBND ngày 09/08/2017	09/02/2042	4,02
27	Cs lòng sông các xã Gia Hiệp; Di Linh và xã Đan Phượng; Lâm Hà [195-Cs; 189-Cs; 192-Cs; 193-Cs; 194-Cs]	96.356	18/GP-UBND ngày 09/02/2018	09/05/2042	1,7 km
28	Cs lòng sông các xã Đạ Đờn và Phú Sơn; Lâm Hà [92-Cs]	50.940	77/GP-UBND ngày 23/10/2018	23/06/2044	0,76 km

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
29	Cs lòng sông Đa Dâng, các xã Đạ Đờn, Phú Sơn, Phi Tô; Lâm Hà [47-Cs; 49-Cs; 52-Cs; 57-Cs; 61-Cs; 65-Cs; 74-Cs]	195.000	77/GP-UBND ngày 30/10/2017	30/10/2045	6,0 km
30	Cs-Dc Đại Lào; TP Bảo Lộc [230-Cs-Dc; 228-Cs-Dc]	215.331 (Cs)	28/GP-UBND ngày 05/05/2017	05/05/2022 (đang gia hạn)	3,58
31	Cs bãi bồi xã B'Lá; Bảo Lâm [148-Cs]	20.309	43/GP-UBND ngày 16/4/2022	30/10/2035	0,53
32	Cs lòng sông xã Đạ Nhim; Lạc Dương [19-Cs]	23.000	35/GP-UBND ngày 10/11/2014	04/03/2021 (đang gia hạn)	0,95 km
33	Cs bãi bồi và lòng sông Đa Dâng xã Đạ Đờn; Lâm Hà [93-Cs; 94-Cs; 95-Cs; 96-Cs; 97-Cs; 99-Cs; 103-Cs; 104-Cs; 114-Cs; 116-Cs]	447.082	67/GP-UBND ngày 27/7/2022	27/07/2027	3,86 ha và 6,21 km
Ib	**Quy hoạch khai thác Cs tại các mỏ đã phê duyệt, điều chỉnh, chờ phê duyệt trữ lượng và đang thăm dò**				
1	Cs tại 3 xã Đạ Rsal, Rô Men, Liêng Srônh; Đam Rông [22-Cs.I; 22-Cs.II; 22-Cs.III]		37/GP-UBND ngày 16/6/2020	16/06/2022 (đang trình phê duyệt)	4,88 km
2	Cs lòng suối Đạ Tẻh, 2 xã Lộc Bắc và Lộc Bảo; Bảo Lâm [159-Cs]	66.615	592/QĐ-UBND ngày 01/04/2020		1,70 km
3	Cs lòng suối Đạ Tẻh, 2 xã Lộc Bắc và Lộc Bảo; Bảo Lâm [166-Cs; 167-Cs; 180-Cs]	(đang trình phê duyệt)	21/GP-UBND ngày 28/04/2020		5,10 km
4	Cs bãi bồi, lòng suối xã Lộc Tân; Bảo Lâm [219-Cs]	235.720	2413/QĐ-UBND ngày 27/09/2021		3,76
5	Cs bãi bồi xã Gia Hiệp; Di Linh [190-Cs; 191-Cs]	273.568	16/QĐ-UBND ngày 04/01/2022		4,76
6	Cs lòng suối Đạ Tẻh, các xã Mỹ Đức và Quảng Trị; Đạ Tẻh [223-Cs]		79/GP-UBND ngày 27/10/2021	27/10/2023 (đang thăm dò)	4,3 km
7	Cs lòng sông xã Đạ R'Sal; Đam Rông [1-Cs]	87.106	2412/QĐ-UBND ngày 27/09/2021		1,39 km
8	Cs lòng sông xã Đạ R'Sal; Đam Rông [2-Cs; 3-Cs]	238.136	2841/QĐ-UBND ngày 24/11/2021		4,05 km

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
9	Cs bãi bồi xã Đạ R'Sal; Đam Rông [4-Cs; 8-Cs]		25/GP-UBND ngày 24/03/2021	24/03/2023 (đang thăm dò)	3,00
10	Cs lòng sông các xã Đạ R'sal, Đạ M'rông và Đạ Tông; Đam Rông [5-Cs; 6-Cs; 9-Cs; 10-Cs; 11-Cs; 13-Cs]	682.308	550/QĐ-UBND ngày 01/04/2022		7,03 km
11	Cs bãi bồi xã Đạ R'Sal; Đam Rông [7-Cs]	18.325	2411/QĐ-UBND ngày 27/09/2021		0,45
12	Cs xã Đạ R'Sal; Đam Rông [12-Cs]	42.282	2811/QĐ-UBND ngày 18/11/2021		2,43
13	Cs bãi bồi và lòng suối các xã Liênh Srônh và Rô Men; Đam Rông [20-Cs]	18.136	374/QĐ-UBND ngày 09/03/2022		0,78 ha và 1,93 km
14	Cs lòng suối các xã Liênh Srônh và Rô Men; Đam Rông [21-Cs]	18.136	15/QĐ-UBND ngày 04/01/2022		0,74 km
15	Cs bãi bồi và lòng suối các xã Đạ Đờn, Phi Tô và Phú Sơn; Lâm Hà [34-Cs; 35-Cs; 36-Cs; 38-Cs; 39-Cs; 40-Cs; 41-Cs; 42-Cs; 43-Cs; 44-Cs; 45-Cs; 46-Cs; 58-Cs; 62-Cs; 67-Cs; 68-Cs; 69-Cs; 70-Cs; 71-Cs; 72-Cs; 73-Cs; 75-Cs; 76-Cs; 77-Cs; 78-Cs; 81-Cs]		67/GP-UBND ngày 01/11/2019	01/01/2022 (đang trình phê duyệt)	24,13 ha và 3,21 km
16	Cs lòng sông Đa Dâng, 2 xã Đạ Đờn, Phú Sơn; Lâm Hà [89-Cs; 90-Cs; 91-Cs]	88.699	1631/QĐ-UBND ngày 30/07/2019		0,66 km
17	Cs bãi bồi và lòng suối Đạ K'nàng, xã Phi Tô; Lâm Hà [105-Cs; 106-Cs; 108-Cs; 109-Cs; 110-Cs; 111-Cs; 112-Cs; 113-Cs]		80/GP-UBND ngày 27/10/2021	27/10/2023 (đang thăm dò)	5,30 ha và 1,70 km
18	Cs xã Lộc Châu; TP Bảo Lộc [263-Cs]	1.130.000	1526/QĐ-UBND ngày 14/07/2011		16,00
19	Cs-Sgn xã Lộc Châu; TP Bảo Lộc [264-Cs-Sgn]	109.600 (Cs)	10/QĐ-UBND ngày 05/01/2012		3,00
20	Cs lòng sông Đa Nhim, 2 xã Xuân Thọ, Xuân Trường, TP Đà Lạt và thị trấn D'ran, Đơn Dương [258-Cs]	(đang điều chỉnh phê duyệt trữ lượng)			2,23 km

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
21	Cs-Sgn xã Lộc Tân; Bảo Lâm [220-Cs-Sgn]	(đang trình phê duyệt)	62/GP-UBND ngày 16/10/2015		2,20
22	Cs bãi sông Đa Nhim, xã Lạc Lâm và xã Ka Đô; Đơn Dương [269-Cs; 270-Cs; 271-Cs]	70.034	2412/QĐ-UBND ngày 27/9/2021		0,78 ha và 1,93 km
23	Cs bãi sông Krông Nô, 2 xã Đạ Mrông và Đạ Tông, Đam Rông [7q-Cs; 8q-Cs; 16q-Cs; 22q-Cs]		42/GP-UBND ngày 16/5/2022	16/5/2024 (đang thăm dò)	6,02
Ic	**Quy hoạch thăm dò - khai thác Cs tại các mỏ mới**				
1	Cs B'lá, xã B'lá, Bảo Lâm [117q-Cs; 118q-Cs]				2,79
2	Cs Lộc Tân 2, xã Lộc Tân, Bảo Lâm [191q-Cs]				1,35
3	Cs Lộc Tân 1, xã Lộc Tân, Bảo Lâm [212q-Cs] – ưu tiên cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				1,27
4	Cs lòng sông Đại Bình, 3 xã Lộc Thành, Tân Lạc, Lộc Nam; Bảo Lâm [236q-Cs]				3,36 km
5	Cs Phước Cát 3, thị trấn Phước Cát, Cát Tiên [142q-Cs]				2,3 km
6	Cs Phước Cát 2, thị trấn Phước Cát, Cát Tiên [187q-Cs]				2,4 km
7	Cs Phước Cát 1, thị trấn Phước Cát, Cát Tiên [190q-Cs]				0,6 km
8	Cs Đức Phổ 2, xã Đức Phổ, Cát Tiên [192q-Cs]				2,6 km
9	Cs Đức Phổ 1, xã Đức Phổ, Cát Tiên [203q-Cs]				0,8 km
10	Cs lòng sông xã Phước Lộc, Đạ Huoai [237q-Cs] – cho cao tốc Tân Phú-Bảo Lộc				1,64 km
11	Cs lòng sông ở 2 xã Đạ Oai (Đạ Huoai) và Đạ Kho (Đạ Tẻh) [239q-Cs] – ưu tiên cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				2,28 km
12	Cs lòng sông Đồng Nai, Thuận Lộc, xã Đạ Lây, Đạ Tẻh [214q-Cs]				3,3 km
13	Cs Đạ Tông 1, xã Đạ Tông, Đam Rông [3q-Cs]				4,13
14	Cs Đạ M'rông 4, xã Đạ M'rông, Đam Rông [9q-Cs]				9,56
15	Cs Đạ M'rông 1, xã Đạ M'rông, Đam rông [14q-Cs]				4,47
16	Cs Đạ M'rông 5, xã Đạ M'rông, Đam Rông [15q-Cs]				9,04
17	Cs Đạ Rsal 3, xã Đạ Rsal, Đam Rông [17q-Cs]				2,95
18	Cs Đạ Tông 2, xã Đạ Tông, Đam Rông [37q-Cs]				7,04
19	Cs Liêng Srônh, xã Liêng Srônh, Đam Rông [38q-Cs]				5,28
20	Cs Đưng K'Nớ 2, xã Đưng K'Nớ, Lạc Dương [1q-Cs]				9,60
21	Cs Phú Sơn 2, xã Phú Sơn, Lâm Hà [69q-Cs]				3,94
22	Cs Tà Nung 1, xã Tà Nung, TP Đà Lạt [58q-Cs; 59q-Cs; 62q-Cs; 63q-Cs]				3,15
23	Cs bãi sông Đa Nhim, Quảng Lập; Đơn Dương (Công ty Thành Đăng Minh) [113q-Cs]				2,40
24	Cs Gia Lâm, xã Gia Lâm, Lâm Hà [81q-Cs]				6,09

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
25	Cs Tân Thanh 3, xã Tân Thanh, Lâm Hà [129q-Cs]				7,62
26	Cs lòng sông Đa Sar 1, xã Đa Sar, Lạc Dương [44q-Cs]				4,86 km
27	Cs lòng sông thị trấn D'ran, huyện Đơn Dương [268q-Cs]				1,6 km
28	Cs tại xã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương [269q-Cs]				3,1
29	Cs tại xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc (Cty Trung Sơn Bảo Lộc) [287q-Cs]				3
30	Cs lòng sông Đạ Quay, Đạ Kho; Đạ Tẻh [335q-Cs]				7,0 km
31	Cs thị trấn Đạ Tẻh, 3 xã Hương Lâm, Đạ Lây, Đạ Kho; Đạ Tẻh [283q-Cs; 299q-Cs]				3,68 km
32	Cs lòng sông Đồng Nai, Phù Mỹ và Quảng Ngãi; Cát Tiên [284q-Cs; 285q-Cs; 286q-Cs]				5,5 km
II	**Tầm nhìn đến năm 2050: quy hoạch thăm dò-khai thác**				
1	Cs Lộc Bảo 1, xã Lộc Bảo, Bảo Lâm [85q-Cs]				5,27
2	Cs Lộc Tân, Bảo Lâm [201q-Cs]				20,00
3	Cs Đạ Pal 2, xã Đạ Pal, Đạ Tẻh [185q-Cs]				3,00
4	Cs Phước Lộc 1a, KV1 xã Phước Lộc, Đạ Huoai [215q-Cs]				2,2km
5	Cs Phước Lộc, xã Phước Lộc, Đạ Huoai [231q-Cs]				22,64
6	Cs Đạ Oai, xã Đạ Oai, Đạ Huoai [238q-Cs; 240q-Cs; 243q-Cs]				6,42
7	Cs Đạ Pal 1, xã Đạ Pal, Đạ Tẻh [181q-Cs]				6,55
8	Cs Mỹ Đức - Quảng Trị, 2 xã Mỹ Đức và Quảng Trị, Đạ Tẻh [202q-Cs]				3,25
9	Cs An Nhơn, xã An Nhơn, Đạ Tẻh [219q-Cs]				0,59 km
10	Cs Đạ Kho 2, xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [232q-Cs; 230q-Cs]				1,41 km
11	Cs Đạ R'sal 2, xã Đạ R'sal, Đam Rông [4q-Cs]				2,01
12	Cs Đạ Rsal 2, xã Đạ Rsal, Đam rông [10q-Cs]				8,65
13	Cs xã Đạ Mrông, Đam Rông [12q-Cs]				12,00
14	Cs Đạ Rsal 1, xã Đạ Rsal, Đam rông [18q-Cs]				2,19
15	Cs Đạ M'rông 2, xã Đạ M'rông, Đam rông [20q-Cs]				1,74
16	Cs Đạ M'rông 3, xã Đạ M'rông, Đam rông [21q-Cs]				0,58
17	Cs Đạ Tông 3, xã Đạ Tông, Đam Rông [24q-Cs]				2,13
18	Cs Đưng K'Nớ 1, xã Đưng K'Nớ, Lạc Dương [2q-Cs]				2,50
19	Cs Đưng K'Nớ 6, xã Đưng K'nớ, Lạc Dương [5q-Cs]				2,30
20	Cs Đưng K'Nớ 5, xã Đưng K'nớ, Lạc Dương [6q-Cs]				1,67
21	Cs Đưng K'Nớ 3, xã Đưng K'nớ, Lạc Dương [11q-Cs]				5,55
22	Cs Đưng K'Nớ 4, xã Đưng K'nớ, Lạc Dương [13q-Cs]				2,14
23	Cs Đa Nhim, xã Đa Nhim, Lạc Dương [30q-Cs]				2,97
24	Cs Phú Sơn 1, xã Phú Sơn, Lâm Hà [43q-Cs]				13,03
25	Cs Phú Sơn - Phi Tô, 2 xã Phú Sơn & Phi Tô, Lâm Hà [54q-Cs; 64q-Cs]				4,23
26	Cs Đông Thanh, xã Đông Thanh, Lâm Hà [70q-Cs]				4,88
27	Cs lòng sông Da Ka Nan, xã Phúc Thọ, Lâm Hà [72q-Cs]				5 km
28	Cs Phi Tô 2, xã Phi Tô, Lâm Hà [73q-Cs]				1,95

TT	Vị trí mỏ cát cuội sỏi [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
29	Cs Đạ Đờn 1, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [75q-Cs]				9,46
30	Cs Đạ Đờn 2, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [77q-Cs]				4,08
31	Cs Đạ Đờn 4, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [80q-Cs]				4,77
32	Cs Tân Thanh 2, xã Tân Thanh, Lâm Hà [126q-Cs]				9,42
33	Cs Tân Thanh 1, xã Tân Thanh, Lâm Hà [128q-Cs]				35,27
34	Cs Tân Thanh 2, xã Tân Thanh, Lâm Hà [130q-Cs]				24,36
35	Cs Tân Thanh 1, xã Tân Thanh, Lâm Hà [131q-Cs]				9,65
36	Cs-Dc Đại Lào, xã Đại Lào, TP Bảo Lộc [222q-Cs-Dc]				11,87
37	Cs Xuân Thọ, xã Xuân Thọ, TP Đà Lạt [55q-Cs; 57q-Cs]				6,66
38	Cs Tà Nung 2, xã Tà Nung, TP Đà Lạt [65q-Cs]				6,83
39	Cs tại xã Tân Thanh, Lâm Hà [306q-Cs]				2,2
40	Cs tại xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh [298q-Cs]				5,38
41	Cs tại xã Đạ Tông, huyện Đam Rông [265q-Cs]				7,08
42	Cs tại xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm [297q-Cs]				1,8 km

III. Phương án phát triển thăm dò, khai thác đá xây dựng (Dxd) và đá chẻ (Dc) làm ốp lát thông thường

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
I	**Thời kỳ 2021 - 2030**				
Ia	**Tiếp tục khai thác Dxd, Dc tại các mỏ đã cấp giấy phép khai thác còn hiệu lực**				
1	Dxd xã Lộc Ngãi; Bảo Lâm [186-Dxd]	829,00	28/GP-UBND ngày 21/11/2013	21/11/2033	3,87
2	Dxd xã Lộc Thành; Bảo Lâm [249-Dxd]	13.076,00	04/GP-UBND ngày 25/05/2013	25/05/2042	30,00
3	Dxd xã Lộc Thành; Bảo Lâm [247-Dxd]	5.056,50	02/GP-UBND ngày 10/01/2014	10/01/2044	18,46
4	Dxd-Dc xã Tân Thượng; Di Linh [212-Dc-Dxd; 207-Dc-Dxd]	292,60	04/GP-UBND ngày 15/01/2007	15/01/2027	24,90
5	Dc xã Tân Nghĩa; Di Linh [203-Dc]	198,00	11/GP-UBND ngày 26/02/2019	26/02/2039	1,50
6	Dxd xã Đinh lạc; Di Linh [204-Dxd]	1.855,70	03/GP-UBND ngày 16/01/2014	16/01/2041	7,32
7	Dxd-Dsl xã Gia Hiệp; Di Linh [205-Dxd-Dsl]	956,05 (Dxd)	12/GP-UBND ngày 26/02/2019	26/07/2044	3,00
8	Dxd thị trấn Đạ M'ri; Đạ Huoai [248-Dxd]	575,13	41/GP-UBND ngày 13/08/2015	12/06/2038	3,70

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
9	Dxd xã Đạ Ploa; Đạ Huoai [254-Dxd]	25.101,60 (chưa đ/c)	96/GP-UBND ngày 21/06/2010	21/06/2040	7,22
10	Dxd thị trấn Đạ M'Ri; Đạ Huoai [250-Dxd]	5.657,00	01/GP-UBND ngày 09/01/2014	09/01/2044	9,00
11	Dxd xã Phước Lộc; Đạ Huoai [239-Dxd]	13.970,00	04/GP-UBND ngày 12/01/2016	16/04/2045	20,50
12	Dxd xã Hà Lâm; Đạ Huoai [253-Dxd]	533,60	25/GP-UBND ngày 11/04/2016	20/07/2045	1,78
13	Dxd xã Đạ Pal; Đạ Tẻh [215-Dxd; 216-Dxd]	767,48	05/GP-UBND ngày 17/01/2014	04/10/2038	7,70
14	Dxd xã Đạ Pal; Đạ Tẻh [217-Dxd]	2.616,00	06/GP-UBND ngày 22/01/2016	09/09/2045	7,00
15	Dxd xã Liêng Srônh; Đam Rông [27-Dxd]	907,00	12/GP-UBND ngày 31/07/2013	31/07/2035	2,05
16	Dxd xã Lạc Lâm và thị trấn Thạnh Mỹ; Đơn Dương [124-Dxd]	3.444,00	50/GP-UBND ngày 23/12/2014	12/01/2034	9,89
17	Dxd xã Lạc Lâm; Đơn Dương [123-Dxd]	421,00	33/GP-UBND ngày 19/12/2013	19/12/2035	1,78
18	Dxd xã Lạc Lâm; Đơn Dương [118-Dxd]	1.886,00	07/GP-UBND ngày 17/01/2014	12/05/2038	3,3 (đã giảm)
19	Dxd-Dsl xã Ka Đơn; Đơn Dương [183-Dxd-Dsl]	124,35 (Dxd)	14/GP-UBND ngày 27/03/2017	27/09/2038	2,40
20	Dxd xã Ka Đơn; Đơn Dương [184-Dxd]	624,61	17/GP-UBND ngày 27/03/2017	27/03/2042	2,60
21	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [201-Dxd]	710,20	79/GP-UBND ngày 25/12/2019	19/08/2028	3,00
22	Dxd xã N'Thôn hạ; Đức Trọng [151-Dxd]	271,16	76/GP-UBND ngày 20/12/2016	20/12/2030	2,95
23	Dxd xã N'Thôn hạ; Đức Trọng [149-Dxd]	304,62	37/GP-UBND ngày 21/07/2016	21/01/2032	3,45
24	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [208-Dxd]	810,00	174/GP-UBND ngày 08/07/2011	08/07/2034	6,00
25	Dxd xã N'Thôn Hạ; Đức Trọng [157-Dxd]	807,80	17/GP-UBND ngày 03/04/2015	13/01/2037	5,20
26	Dxd xã Liên Hiệp; Đức Trọng [122-Dxd]	1.726,00	26/GP-UBND ngày 26/04/2016	17/09/2038	5,00
27	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [202-Dxd]	534,00	07/GP-UBND ngày 06/06/2013	06/06/2040	2,80
28	Dxd xã N'Thôn hạ; Đức Trọng [120-Dxd-Dsl]	2.716,21	67/GP-UBND ngày 28/09/2020	28/03/2041	7,72

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
29	Dxd xã Tân Thành; Đức Trọng [172-Dxd]	462,25	03/GP-UBND ngày 11/01/2018	11/01/2048	4,00
30	Dxd xã Tân Hà; Lâm Hà [161-Dxd]	973,23	39/GP-UBND ngày 22/07/2016	03/06/2036	3,80
31	Cs-Dc xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [230-Cs-Dc; 228-Cs-Dc]	35,80 (Dc)	28/GP-UBND ngày 05/05/2017	05/05/2022 (đang gia hạn)	Có ở Cs
32	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [238-Dxd]	1.461,00	57/GP-UBND ngày 29/11/2007	29/11/2028	10,00
33	Dxd xã Đam Bri; TP Bảo Lộc [214-Dxd]	2.606,31	22/GP-UBND ngày 12/04/2019	03/02/2029	6,30
34	Dxd xã Đam Bri; TP Bảo Lộc [213-Dxd]	3.795,94	26/GP-UBND ngày 26/03/2007	26/03/2036	7,00
35	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [237-Dxd]	2.657,00	39/GP-UBND ngày 06/08/2010	06/08/2039	4,70
36	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [235-Dxd]	3.244,00	09/GP-UBND ngày 04/07/2013	04/07/2043	10,00
37	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [233-Dxd]	9.631,80	95/GP-UBND ngày 25/12/2017	25/12/2047	23,26
38	Dxd phường 11; TP Đà Lạt [50-Dxd]	680,99	30/GP-UBND ngày 31/03/2009	03/06/2023 (đang gia hạn)	3,00
39	Dxd phường 5; TP Đà Lạt [55-Dxd; 60-Dxd]	200,00	25/GP-UBND ngày 23/10/2013	24/09/2027	1,20
40	Dxd phường 5; TP Đà Lạt [53-Dxd; 59-Dxd; 63-Dxd]	2.053,00	89/GP-UBND ngày 13/10/2008	13/10/2028	9,00
41	Dxd phường 5; TP Đà Lạt [56-Dxd; 54-Dxd; 51-Dxd]	1.108,00	05/GP-UBND ngày 14/01/2010	14/01/2030	2,84
42	Dxd phường 7; TP Đà Lạt [31-Dxd]	590,65	07/GP-UBND ngày 27/01/2010	27/01/2033	2,00
43	Dxd phường 7; TP Đà Lạt [30-Dxd]	1.082,00	18/GP-UBND ngày 09/09/2013	09/09/2038	4,00
Ib	**Quy hoạch khai thác Dxd, Dc tại các mỏ đã phê duyệt, điều chỉnh, chờ phê duyệt trữ lượng và đang thăm dò**				
1	Dxd xã Lát; Lạc Dương [28-Dxd; 29-Dxd]	Công ty TNHH Lâm Điền	23/QĐ-UBND ngày 06/1/2012		4,95
2	Dxd xã Lộc Thành; Bảo Lâm [267-Dxd]	6.000	2600/QĐ-UBND ngày 15/11/2011		20,00
3	Dxd xã Lộc Thành; Bảo Lâm [266-Dxd; 277-Dxd] (đã giảm)	(đang điều chỉnh)	59/QĐ-UBND ngày 11/01/2012		17,67

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
4	Dxd xã Lộc Bắc; Bảo Lâm [152-Dxd]		12/GP-UBND ngày 8/2/2021	08/02/2023 (đang thăm dò)	8,00
5	Dxd xã Tân Châu, Di Linh [210-Dxd]	197,6	2491/QĐ-UBND ngày 02/11/2020		1,85
6	Dxd xã Tam Bố; Di Linh [206-Dxd] (đã giảm)	(đang điều chỉnh)	2990/QĐ-UBND ngày 20/6/2011		51,00
7	Dxd xã Madaguoi; Đạ Huoai [268-Dxd]	7.000	1017/QĐ-UBND ngày 04/05/2011		15,00
8	Dc-Dxd xã Tu Tra; Đơn Dương [198-Dc-Dxd; 199-Dc-Dxd; 200-Dc-Dxd]		11/GP-UBND ngày 03/02/2021	03/02/2023 (đang thăm dò)	9,00
9	Dxd xã Ka Đơn; Đơn Dương [185-Dxd]		82/GP-UBND ngày 09/11/2021	09/05/2024 (đang thăm dò)	7,90
10	Dxd xã Ka Đơn; Đơn Dương [182-Dxd]		38/GP-UBND ngày 5/5/2021	05/11/2023 (đang thăm dò)	7,67
11	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [261-Dxd]	800	1308/QĐ-UBND ngày 20/05/2012		4,00
12	Dxd xã Liên Hiệp; Đức Trọng [119-Dxd]	(đang điều chỉnh)	46/GP-UBND ngày 25/4/2011		20,66
13	Dxd xã Đạ Sar; Lạc Dương [23-Dxd]		63/GP-UBND ngày 22/7/2021	22/01/2024 (đang thăm dò)	5,73
14	Dxd xã Đạ Sar; Lạc Dương [26-Dxd]		78/GP-UBND ngày 27/10/2021	27/04/2024 (đang thăm dò)	7,41
15	Dxd xã Phi Tô; Lâm Hà [64-Dxd]		54/GP-UBND ngày 1/6/2021	01/06/2024 (đang thăm dò)	4,60
16	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [265-Dxd]	10.000	602/QĐ-UBND ngày 11//03/2011		31,07
17	Dxd xã Đại Lào; TP Bảo Lộc [221-Dxd]	10.000	2598/QĐ-UBND ngày 15/11/2011		32,69
18	Dxd xã Xuân Thọ; TP Đà Lạt [257-Dxd; 256-Dxd]	5.000	283/QĐ-UBND ngày 03/02/2012		14,99
19	Dxd phường 7; TP Đà Lạt [32-Dxd]	(đang điều chỉnh)	2935/QĐ-UBND ngày 22/12/2011		4,85
20	Dxd xã Xuân Thọ; Đà Lạt [255-Dxd]	(đang điều chỉnh)	1071/QĐ-UBND ngày 15/05/2012		4,65

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
21	Dxd x. Gia Hiệp; Di Linh [272-Dxd]		64/GP-UBND ngày 14/7/2022	14/07/2024 (đang thăm dò)	4,3
22	Dxd xã Đại Lào; TP. Bảo Lộc [273-Dxd]	(đang điều chỉnh)	101/GP-UBND ngày 27/6/2011		30,14 (đã điều chỉnh)
23	Dxd phường 11; TP Đà Lạt [274-Dxd]	(đang điều chỉnh)	80/GP-UBND ngày 09/6/2011		2,44 (đã điều chỉnh)
24	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [278-Dxd]	450,13	228/QĐ-UBND ngày 04/02/2016		2,00
25	Dxd xã iêng Srônh; Đam Rông [279-Dxd]	492,5	229/QĐ-UBND ngày 04/02/2016		2,00
Ic	**Quy hoạch thăm dò - khai thác Dxd, Dc tại các mỏ mới**				
1	Dxd Lộc Đức 1, xã Lộc Đức, Bảo Lâm [155q-Dxd]				1,50
2	Dxd Lộc Tân, xã Lộc Tân, Bảo Lâm [196q-Dxd]				2,30
3	Dc xã Lộc Thanh; TP Bảo Lộc [180q-Dc]				7,4
4	Dxd Tân Lâm, xã Tân Lâm, Di Linh [133q-Dxd]				4,47
5	Dxd Tân Châu 1, xã Tân Châu, Di Linh [147q-Dxd]				21,04
6	Dxd Gia Hiệp, xã Gia Hiệp, Di Linh [150q-Dxd]				6,00
7	Dxd xã Đinh Lạc, Di Linh [161q-Dxd] - ưu tiên cho cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				13,70
8	Dxd Tân Châu 2, xã Tân Châu, Di Linh [165q-Dxd] - ưu tiên cho cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				7,89
9	Dc Hòa Nam 1, xã Hòa Nam, Di Linh [233q-Dc]				2,44
10	Dc Hòa Nam 2, xã Hòa Nam, Di Linh [234q-Dc]				11,2
11	Dxd xã Hòa Nam, huyện Di Linh [251q-Dxd]				15,84
12	Dxd thị trấn Madaguoi, Đạ Huoai [254q-Dxd] - ưu tiên cho cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				4,24
13	Dxd xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [226q-Dxd] - ưu tiên cho cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				76,68
14	Dxd Liêng S'rônh, xã Liêng S'rônh, Đam Rông [29q-Dxd]				5,95
15	Dxd Tu Tra 1, xã Tu Tra, Đơn Dương [143q-Dxd]				6,41
16	Dxd Tu Tra 2, xã Tu Tra, Đơn Dương [140q-Dxd]				6,52
17	Dxd N'thôn Hạ 4a, KV1 xã N'thôn Hạ, Đức Trọng [89q-Dxd]				6,50
18	Dxd Liên Hiệp 3, xã Liên Hiệp, Đức Trọng [100q-Dxd] - ưu tiên cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				17,13
19	Dc Phú Sơn, xã Phú Sơn, Lâm Hà [51q-Dc]				4,02
20	Dxd Đạ Đờn 1, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [76q-Dxd]				23,05
21	Dxd xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà [124q-Dxd]				15,25
22	Dxd Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, Đạ Tẻh [174q-Dxd]				12,90
23	Dxd xã Đạ Kho; Đạ Tẻh [326q-Dxd]				3,94

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
24	Dxd xã Liên Hiệp, Đức Trọng [98q-Dxd; 288q-Dxd; 289q-Dxd]				27,57
25	Dxd xã Ninh Gia, Đức Trọng [148q-Dxd]				2,00
26	Dxd xã Đạ Nhím, Lạc Dương (Cty TNHH Duy Hà Gold) [31q-Dxd]				4,36
27	Dxd xã Đạ Sar, Lạc Dương (Cty TNHH Duy Hà Gold) [33q-Dxd; 34q-Dxd]				2,79
28	Dxd xã Đạ Sar, Lạc Dương [39q-Dxd]				6,83
29	Dxd thị trấn Đạ Mri, Đạ Huoai [255q-Dxd]				5,00
30	Dc xã Hòa Nam; Di Linh [294q-Dc]				3,14
31	Dc xã Hòa Nam; Di Linh [295q-Dc; 315q-Dc]				6,02
32	Dc xã Hòa Nam; Di Linh [316q-Dc]				8,28
33	Dc xã Hòa Nam; Di Linh [317q-Dc]				2,08
34	Dxd xã Tân Lâm; Di Linh [334q-Dxd]				24,28
35	Dxd xã Gung Ré, Di Linh [218q-Dxd]				9,33
36	Dxd xã Ninh Gia; Đức Trọng [157q-Dxd]				7,43
37	Dxd xã Liên Hiệp; Đức Trọng [333q-Dxd]				8,72
38	Dxd xã N'Thôn Hạ; Đức Trọng [336q-Dxd]				3,65
39	Dxd xã Bình Thạnh; Đức Trọng [310q-Dxd]				10,96
II	**Tầm nhìn đến năm 2050 (quy hoạch thăm dò - khai thác)**				
1	Dxd Lộc Bắc 1, xã Lộc Bắc, Bảo Lâm [141q-Dxd]				6,25
2	Dxd Lộc Đức 2, xã Lộc Đức, Bảo Lâm [160q-Dxd]				3,45
3	Dxd Gia Hiệp, Di Linh [153q-Dxd]				6,00
4	Dxd Tam Bố, xã Tam Bố, Di Linh [156q-Dxd]				13,10
5	Dxd xã Đại Lào, TP Bảo Lộc [225q-Dxd]				10,25
6	Dxd Đạ Kho, xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [241q-Dxd]				20,00
7	Dxd Lạc Lâm, xã Lạc Lâm, Đơn Dương [91q-Dxd]				0,93
8	Dxd N’thôn Hạ 1, xã N’thôn Hạ, Đức Trọng [93q-Dxd; 94q-Dxd]				10,05
9	Dxd Liên Hiệp 1, xã Liên Hiệp, Đức Trọng [95q-Dxd; 313q-Dxd]				12,31
10	Dxd N’thôn Hạ 2, xã N’thôn Hạ, Đức Trọng [97q-Dxd]				6,48
11	Dxd N’thôn Hạ 3, xã N’thôn Hạ, Đức Trọng [99q-Dxd; 101q-Dxd]				9,95
12	Dxd Liên Hiệp 2, xã Liên Hiệp, Đức Trọng [105q-Dxd]				11,04
13	Dxd N’thôn Hạ 4b, xã N’thôn Hạ, Đức Trọng [115q-Dxd]				3,31
14	Dxd Liên Nghĩa, thị trấn Liên Nghĩa, Đức Trọng [132q-Dxd]				9,35
15	Dxd Tân Thành, xã Tân Thành, Đức Trọng [136q-Dxd]				14,65
16	Dxd Ninh Gia 1, xã Ninh Gia, Đức Trong [144q-Dxd]				10,03
17	Dxd Ninh Gia 1, xã Ninh Gia, Đức Trọng [152q-Dxd]				8,72
18	Dxd Ninh Gia 2, xã Ninh Gia, Đức Trọng [154q-Dxd]				11,35
19	Dxd Ninh Gia 3, xã Ninh Gia, Đức Trọng [175q-Dxd]				9,83
20	Dc Đưng K’Nớ 1, xã Đưng K’nớ, Lạc Dương [25q-Dc]				3,30
21	Dxd Đa Sar 1, xã Đa Sar, Lạc Dương [32q-Dxd]				5,60

TT	Vị trí mỏ đá xây dựng, đá chẻ làm ốp lát thông thường; [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (1.000 m³)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
22	Dxd Đạ Sar 2, xã Đạ Sar, Lạc Dương [35q-Dxd]				13,81
23	Dxd xã Đạ Sar, Lạc Dương [41q-Dxd]				3,86
24	Dc Lát, xã Lát, Lạc Dương [48q-Dc]				1,53
25	Dxd Đa Sar 2, xã Đa Sar, Lạc Dương [49q-Dxd]				4,41
26	Dxd Đạ Đờn 2, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [66q-Dxd]				13,89
27	Dxd Tân Thanh, xã Tân Thanh, Lâm Hà [123q-Dxd]				3,11
28	Dxd Đan Phượng, xã Đan Phượng, Lâm Hà [145q-Dxd]				9,23
29	Dxd Liên Hà, xã Liên Hà, Lâm Hà [149q-Dxd]				13,34
30	Dxd-Cs Lộc Châu, xã Lộc Châu, TP Bảo Lộc [213q-Dxd-Cs]				33,95
31	Dxd phường 5 và xã Tà Nung, TP Đà Lạt [52q-Dxd]				2,64
32	Dxd Tà Nung, xã Tà Nung, TP Đà Lạt [61q-Dxd]				11,42
33	Dxd xã Lộc Thành, Bảo Lâm [249q-Dxd]				5,37
34	Dxd xã Đan Phượng; Lâm Hà [308q-Dxd]				14,50
35	Dxd xã Liên Đầm; Di Linh [320q-Dxd]				4,00
36	Dxd xã Tân Lâm; Di Linh [314q-Dxd]				19,38
37	Dxd xã Tân Nghĩa; Di Linh [319q-Dxd]				2,50
38	Dxd xã Tân Thượng; Di Linh [321q-Dxd]				10,00

IV. Phương án phát triển thăm dò, khai thác đá, đất làm vật liệu san lấp (Dsl)

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m³)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
I	**Thời kỳ 2021 - 2030**				
Ia	**Tiếp tục khai thác Dsl tại các mỏ đã cấp giấy phép khai thác còn hiệu lực**				
1	Dxd-Dsl xã Gia Hiệp, Di Linh [205-Dxd-Dsl]	956,05 (Dxd)	12/GP-UBND ngày 26/02/2019	26/07/2044	Có ở Dxd
2	Dsl thôn 4, xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [229-Dsl]	135.709	22/GP-UBND ngày 11/05/2015	30/03/2035	1,65
3	Dsl xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [232-Dsl]	372.012	81/GP-UBND ngày 20/11/2017	20/11/2042	1,37
4	Dsl xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [234-Dsl]	213.237	16/GP-UBND ngày 27/03/2019	27/03/2030	1,28
5	Dxd-Dsl xã Ka Đơn, Đơn Dương [183-Dxd-Dsl]	116.577 (Dsl)	14/GP-UBND ngày 27/03/2017	27/09/2038	Có ở Dxd
6	Dxd-Dsl xã N'Thôn Hạ, Đức Trọng [120-Dxd-Dsl]	132.972 (Dsl)	67/GP-UBND ngày 28/09/2020	28/09/2040	Có ở Dxd
7	Dsl xã Phú Hội, Đức Trọng [187-Dsl]	325.288	34/GP-UBND ngày 11/06/2019	11/11/2042	1,74

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
Ib	**Quy hoạch khai thác Dsl tại các mỏ đã phê duyệt, điều chỉnh, chờ phê duyệt trữ lượng và đang thăm dò**				
1	Dsl xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [231-Dsl]	894.208	528/QĐ-UBND ngày 03/03/2020		2,35
2	Dsl xã Liêng Srônh; Đam Rông [24-Dsl]		39/GP-UBND ngày 05/05/2021	05/05/2023 (đang thăm dò)	10,98
3	Sgn-Dsl xã Tân Văn, Lâm Hà [125-Sgn-Dsl; 129-Sgn-Dsl; 131-Sgn-Dsl; 135-Sgn-Dsl; 136-Sgn-Dsl]	348.018 (Dsl)	44/QĐ-UBND ngày 10/01/2022		Có ở Sgn
4	Sgn-Dsl xã Tân Văn, Lâm Hà [126-Sgn-Dsl; 127-Sgn-Dsl; 128-Sgn-Dsl; 134-Sgn-Dsl; 137-Sgn-Dsl]	280.735 (Dsl)	48/QĐ-UBND ngày 10/01/2022		Có ở Sgn
Ic	**Quy hoạch thăm dò - khai thác Dsl tại các mỏ mới**				
1	Dsl xã Lộc An, Bảo Lâm [184q-Dsl] – Mỏ ưu tiên cho cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				18,00
2	Dsl thôn Bù Sa, xã Đồng Nai Thượng, Cát Tiên [122q-Dsl]				2,38
3	Dsl Gia Viễn, xã Gia Viễn, Cát Tiên [167q-Dsl]				2,13
4	Dsl thôn Trung Hung, xã Gia Viễn, Cát Tiên [169q-Dsl]				2,11
5	Dsl Nam Ninh, xã Nam Ninh, Cát Tiên [172q-Dsl]				1,76
6	Dsl Phước Cát 2, thị trấn Phước Cát, Cát Tiên [178q-Dsl]				4,41
7	Dsl Cát Tiên 1, thị trấn Cát Tiên, Cát Tiên [182q-Dsl]				13,65
8	Dsl Cát Tiên 2, thị trấn Cát Tiên, Cát Tiên [195q-Dsl]				49,81
9	Dsl Quảng Ngãi 2, xã Quảng Ngãi, Cát Tiên [198q-Dsl]				2,08
10	Dsl Quảng Ngãi 1, xã Quảng Ngãi, Cát Tiên [206q-Dsl]				3,54
11	Dsl Đinh Trang Thượng, xã Đinh Trang Thượng, Di Linh [116q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				6,88
12	Dsl Gia Hiệp 1, xã Gia Hiệp, Di Linh [151q-Dsl]				19,39
13	Dsl Gia Hiệp 2, xã Gia Hiệp, Di Linh [162q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				17,75
14	Dsl Gung Ré, xã Gung Ré, Di Linh [186q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				15,31
15	Dsl Liên Đầm 2, xã Liên Đầm, Di Linh [188q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				16,87
16	Dsl Liên Đầm 1, xã Liên Đầm, Di Linh [193q-Dsl]				10,57
17	Dsl Hòa Bắc, xã Hòa Bắc, Di Linh [244q-Dsl]				12,27
18	Dsl Phước Lộc, xã Phước Lộc, Đạ Huoai [228q-Dsl]				1,96
19	Dsl xã Đạ Tồn, Đạ Huoai [242q-Dsl] - Mỏ ưu tiên cho cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				13,00
20	Dsl Thôn 6, xã Đạ Oai, Đạ Huoai [245q-Dsl]				9,79
21	Dsl Đạ Oai 3, xã Đạ Oai, Đạ Huoai [247q-Dsl]				4,14

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
22	Dsl Đạ Oai 2, xã Đạ Oai, Đạ Huoai [248q-Dsl]				6,97
23	Dsl Đạ Oai 1, xã Đạ Oai, Đạ Huoai [252q-Dsl]				5,30
24	Dsl thị trấn Madaguoi, Đạ Huoai [257q-Dsl] - Mỏ ưu tiên cho cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				6,65
25	Dsl Mađaguôi, xã Mađaguôi, Đạ Huoai [258q-Dsl]				8,33
26	Dsl Mađaguôi, thị trấn Mađaguôi, Đạ Huoai [259q-Dsl]				7,05
27	Dsl thị trấn Madaguoi, Đạ Huoai [260q-Dsl]				25,31
28	Dsl Đạ P'loa, xã Đạ P'loa, Đạ Huoai [261q-Dsl]				14,52
29	Dsl Đoàn Kết, xã Đoàn Kết, Đạ Huoai [262q-Dsl]				2,59
30	Dsl tại xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh và xã Đạ Oai, huyện Đạ Huoai [264q-Dsl]				16,75
31	Dsl Mỹ Đức 1, xã Mỹ Đức, Đạ Tẻh [194q-Dsl]				3,79
32	Dsl Đạ Tẻh 1, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Tẻh [200q-Dsl]				3,17
33	Dsl xã Mỹ Đức, Đạ Tẻh [217q-Dsl]				20,16
34	Dsl xã Đạ Kho; Đạ Tẻh [56q-Dsl]				3,94
35	Dsl xã Đạ Mrông, Đam Rông [19q-Dsl]				0,31
36	Dsl Đạ Rsal, xã Đạ Rsal, Đam Rông [27q-Dsl]				7,12
37	Dsl thị trấn D'ran; Đơn Dương [71q-Dsl]				4.25
38	Dsl Lạc Xuân 3, xã Lạc Xuân, Đơn Dương [106q-Dsl]				2,10
39	Dsl Ka Đô 1, xã Ka Đô, Đơn Dương [109q-Dsl]				6,52
40	Dsl Đạ Ròn 1, xã Đạ Ròn, Đơn Dương [111q-Dsl]				38,46
41	Dsl Tu Tra 5, xã Tu Tra, Đơn Dương [120q-Dsl]				5,17
42	Dsl Pró 1, xã Pró, Đơn Dương [121q-Dsl]				11,43
43	Dsl Pró 2, xã Pró, Đơn Dương [134q-Dsl]				1,85
44	Dsl Tu Tra 3, xã Tu Tra, Đơn Dương [135q-Dsl]				12,47
45	Dsl Tu Tra 6, xã Tu Tra, Đơn Dương [137q-Dsl]				5,52
46	Dsl Tu Tra 4, xã Tu Tra, Đơn Dương [139q-Dsl]				14,02
47	Dsl N'thôn Hạ 3, xã N'thôn Hạ, Đức Trọng [102q-Dsl]				2,08
48	Dsl N'thôn Hạ, xã N'thôn Hạ, Đức Trọng [112q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				10,18
49	Dsl Tân Hội - Liên Nghĩa, xã Tân Hội và thị trấn Liên Nghĩa, Đức Trọng [125q-Dsl]				27,25
50	Dsl Tà Hine, xã Tà Hine, Đức Trọng [168q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				9,29
51	Dsl Ninh Loan 1, xã Ninh Loan, Đức Trọng [207q-Dsl]				2,36
52	Dsl Ninh Loan 5, xã Ninh Loan, Đức Trọng [209q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				7,06
53	Dsl Phú Sơn, xã Phú Sơn, Lâm Hà [67q-Dsl]				9,68
54	Dsl Nam Hà - Đinh Văn, xã Nam Hà và thị trấn Đinh Văn, Lâm Hà [82q-Dsl]				4,89
55	Dsl Đạ Đờn - Đinh Văn, xã Đạ Đờn và thị trấn Đinh Văn, Lâm Hà [83q-Dsl; 86q-Dsl]				6,44
56	Dsl Gia Lâm, xã Gia Lâm, Lâm Hà [96q-Dsl]				1,72
57	Dsl Đinh Văn 1, thị trấn Đinh Văn, Lâm Hà [103q-Dsl]				14,06

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
58	Dsl Đam Bri, xã Đam Bri, TP Bảo Lộc [171q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc				6,68
59	Dsl Lộc Thanh, xã Lộc Thanh, TP Bảo Lộc [176q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				5,90
60	Dsl Lộc Nga, xã Lộc Nga, TP Bảo Lộc [216q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				6,65
61	Dsl Đại Lào, xã Đại Lào, TP Bảo Lộc [227q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương				6,57
62	Dsl Tdp 1, thị trấn Đạ M'ri, Đạ Huoai [256q-Dsl]				9,97
63	Dsl Đạ Tẻh 3, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Tẻh [199q-Dsl]				14,45
64	Dsl Đạ Kho, xã Đạ Kho, Đạ Tẻh [223q-Dsl]				12,22
65	Dsl Ninh Gia 2, xã Ninh Gia, Đức Trọng [158q-Dsl]				2,34
66	Dsl Ninh Gia 1, xã Ninh Gia, Đức Trọng [166q-Dsl]				8,69
67	Dsl Tân Văn 2, xã Tân Văn, Lâm Hà [92q-Dsl]				26,77
68	Dsl Tân Văn 3, xã Tân Văn, Lâm Hà [114q-Dsl]				4,58
69	Dsl xã Pró; Đơn Dương [107q-Dsl]				5,39
70	Dsl thị trấn D'ran, huyện Đơn Dương [267q-Dsl]				2,47
71	Dsl xã Lạc Xuân; Đơn Dương [270q-Dsl]				9,72
72	Dsl xã Ka Đơn; Đơn Dương [271q-Dsl]				6,19
73	Dsl xã Ka Đơn; Đơn Dương [272q-Dsl]				19,61
74	Dsl xã Ka Đơn; Đơn Dương [273q-Dsl]				13,79
75	Dsl xã Ka Đơn; Đơn Dương [274q-Dsl]				5,00
76	Dsl xã Đạ Ròn; Đơn Dương [275q-Dsl]				13,11
77	Dsl xã Đà Loan; Đức Trọng [280q-Dsl]				18,27
78	Dsl xã Madaguoi; Đạ Huoai [290q-Dsl]				2,68
79	Dsl xã Phú Hội; Đức Trọng [292q-Dsl] - Mỏ ưu tiên phục vụ cao tốc Bảo Lộc-Liên Khương				14,40
80	Dsl xã Tu Tra; Đơn Dương [293q-Dsl]				2,88
81	Dsl xã Đinh Trang Hòa; Di Linh [296q-Dsl]				7,49
82	Dsl xã Đan Phượng, Huyện Lâm Hà [307q-Dsl]				4,10
II	**Tầm nhìn đến năm 2050 (quy hoạch thăm dò - khai thác)**				
1	Dsl Thôn Bù Sa, xã Đồng Nai Thượng, Cát Tiên [127q-Dsl]				1,42
2	Dsl Thôn Tiến Thắng, xã Gia Viễn, Cát Tiên [159q-Dsl]				5,66
3	Dsl Thôn Sơn Hải, xã Phước Cát 2, Cát Tiên [173q-Dsl]				4,01
4	Dsl đồi Độc Lập, tdp 8 và 12, thị trấn Cát Tiên, Cát Tiên [183q-Dsl]				49,60
5	Dsl Phước Cát 1, thị trấn Phước Cát, Cát Tiên [189q-Dsl]				2,26
6	Dsl Tân Lâm, xã Tân Lâm, Di Linh [138q-Dsl]				5,05
7	Dsl Mỹ Đức 3, xã Mỹ Đức, Đạ Tẻh [170q-Dsl]				7,30
8	Dsl Mỹ Đức 2, xã Mỹ Đức, Đạ Tẻh [177q-Dsl]				3,47

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
9	Dsl Đạ Pal, xã Đạ Pal, Đạ Tẻh [179q-Dsl]				3,56
10	Dsl Đạ Lây, xã Đạ Lây, Đạ Tẻh [210q-Dsl]				16,41
11	Dsl Đạ Tẻh 4, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Tẻh [220q-Dsl]				15,31
12	Dsl Đạ Tẻh 2, thị trấn Đạ Tẻh, Đạ Tẻh [224q-Dsl]				13,82
13	Dsl xã Đạ Tông, Đam Rông [23q-Dsl]				1,86
14	Dsl Liêng S'rônh, xã Liêng S'rônh, Đam Rông [36q-Dsl]				10,71
15	Dsl Ka Đô 2, xã Ka Đô, Đơn Dương [110q-Dsl]				4,34
16	Dsl Hiệp An, xã Hiệp An, Đức Trọng [74q-Dsl]				4,61
17	Dsl Liên Hiệp, xã Liên Hiệp, Đức Trọng [104q-Dsl]				13,32
18	Dsl Phú Hội, xã Phú Hội, Đức Trọng [146q-Dsl]				5,16
19	Dsl Ninh Loan 2, xã Ninh Loan, Đức Trọng [197q-Dsl]				3,62
20	Dsl Ninh Loan 4, xã Ninh Loan, Đức Trọng [204q-Dsl]				5,12
21	Dsl Ninh Loan 3, xã Ninh Loan, Đức Trọng [205q-Dsl]				8,45
22	Dsl Phi Tô, xã Phi Tô, Lâm Hà [68q-Dsl]				4,60
23	Dsl Đạ Đờn, xã Đạ Đờn, Lâm Hà [78q-Dsl]				10,39
24	Dsl Tân Văn 1, xã Tân Văn, Lâm Hà [87q-Dsl]				9,49
25	Dsl Đinh Văn 3, thị trấn Đinh Văn, Lâm Hà [90q-Dsl]				26,04
26	Dsl thị trấn Cát Tiên; Cát Tiên [329q-Dsl]				6,14
27	Dsl thị trấn Đinh Văn; Lâm Hà [291q-Dsl]				1,96
28	Dsl thị trấn Phước Cát; Cát Tiên [304q-Dsl]				4,83
29	Dsl thị trấn Phước Cát; Cát Tiên [305q-Dsl]				8,34
30	Dsl thôn An Bình, xã Phước Lộc; Đạ Huoai [325q-Dsl]				2,16
31	Dsl thôn An Bình, xã Phước Lộc; Đạ Huoai [324q-Dsl]				12,00
32	Dsl xã Bình Thạnh; Đức Trọng [311q-Dsl]				2,49
33	Dsl xã Đạ Lây; Đạ Tẻh [327q-Dsl]				10,91
34	Dsl xã Đà Loan; Đức Trọng [277q-Dsl]				7,33
35	Dsl xã Đạ Long; Đam Rông [266q-Dsl]				5,46
36	Dsl xã Đạ Oai; Đạ Huoai [323q-Dsl]				4,47
37	Dsl xã Đinh Trang Thượng; Di Linh [318q-Dsl]				2,65
38	Dsl xã Đức Phổ và thị trấn Phước Cát; Cát Tiên [302q-Dsl; 303q-Dsl]				2,78
39	Dsl xã Đức Phổ; Cát Tiên [332q-Dsl]				6,40
40	Dsl xã Gia Viễn; Cát Tiên [331q-Dsl]				2,80
41	Dsl xã Ninh Gia; Đức Trọng [312q-Dsl]				18,34
42	Dsl xã Ninh Loan; Đức Trọng [108q-Dsl]				20,98
43	Dsl xã Phú Hội; Đức Trọng [276q-Dsl]				7,36
44	Dsl xã Phước Cát 2; Cát Tiên [330q-Dsl]				4,30
45	Dsl xã Tà Hine; Đức Trọng [282q-Dsl]				2,70
46	Dsl xã Tà Năng; Đức Trọng [278q-Dsl]				3,30

TT	Vị trí mỏ đá, đất san lấp [số hiệu trên bản đồ]	TL địa chất hoặc cấp phép khai thác (m^3)	Giấy phép HĐKS, QĐ phê duyệt TL	Thời hạn (đến ngày)	Diện tích (ha)
47	Dsl xã Tà Năng; Đức Trọng [279q-Dsl]				11,00
48	Dsl xã Tiên Hoàng; Cát Tiên [301q-Dsl]				3,71
49	Dsl xã Tiên Hoàng; Cát Tiên [328q-Dsl]				4,90
50	Dsl xã Tư Nghĩa; Cát Tiên [300q-Dsl]				1,23

Ghi chú: Diện tích mỏ, trữ lượng, công suất khai thác, tọa độ khép góc của từng mỏ sẽ được chính xác hóa trong giai đoạn khảo sát, thăm dò, đánh giá trữ lượng và cấp giấy phép thăm dò, khai thác mỏ.

Phụ lục XXIV

DANH MỤC DỰ KIẾN PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Phân vùng chức năng nguồn nước các sông chính theo các mục đích sử dụng

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
I	**Vùng lưu vực sông Krông Nô và phụ cận**					
1	Sông Krông Nô	Xã Đưng K'Nớ huyện Lạc Dương	Hợp lưu với sông Da R'măng xã Đạ Tông huyện Đam Rông	Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
2	Sông Đăk Huer và phụ lưu	Xã Đưng K'Nơ huyện Lạc Dương	Hợp lưu với sông Krông Nô xã Đạ M' Rong huyện Đam Rông	Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
3	Sông Đắk Kegui	Đầu nguồn xã Đưng K'Nơ huyện Lạc Dương	Hợp lưu với sông Krông Nô xã Đạ Rsal huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp, thủy điện	B1	B1
4	Sông Da R'Mang	Hợp lưu Da N'Hong – Da R'Mang xã Liêng Srônh huyện Đam Rông	Hợp lưu sông Krông Nô xã Liêng Srônh huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
5	Sông Đa N'Hong và 02 sông	Xã Phi Liêng huyện Đam Rông	Hợp lưu sông Krông Nô xã Đạ K' Nàng huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
6	Sông Đa R'Sai và 04 sông	Xã Liêng Srônh huyện Đam Rông	Hợp lưu Krông Nô xã Đạ K' Nàng huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
7	Sông Đắk Nour và phụ lưu	Xã Đạ Long huyện Đam Rông	Xã Đa R'Sai huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
II	**Vùng lưu vực sông Đa Nhim (Đồng Nai) và phụ cận**					
1	Sông Đa Nhim (ĐN) và 14 sông	Xã Đạ Chais huyện Lạc Dương	Hợp lưu Da Queyon xã Đạ Nhim huyện Lạc Dương	Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
				Cấp nước cho nông nghiệp		
2	Sông Da Khai	Đầu xã Đa Nhim huyện Lạc Dương	Cuối xã Đa Nhim huyện Lạc Dương	- Cấp nước cho thủy điện - Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
3	Sông Klong Klét	Đầu thị trấn D'Ran huyện Đơn Dương	Hợp lưu Da Nhim cuối thị trấn D'Ran huyện Đơn Dương	Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
4	Sông Da Tam và 02 sông	Xã Hiệp An huyện Đức Trọng	Hợp lưu Da Nhim xã Hiệp Thạnh huyện Đức Trọng	- Cấp nước cho nông nghiệp - Cấp nước sinh hoạt	B1	A2
5	Sông Da Rcao	Xã Xuân Thọ Đà Lạt	Hợp lưu Da Tam Xuân Trường Đà Lạt	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
6	Sông Da Que Yon và 9 sông	Xã Tà Năng huyện Đức Trọng	Hợp lưu Da Nhim xã Đà Loan huyện Đức Trọng	- Cấp nước cho thủy điện - Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
III	**Vùng lưu vực sông Da Dâng và phụ cận**					
1	Sông Da Dâng và 11 sông	Xã Lát huyện Lạc Dương	Hợp lưu sông Đồng Nai Phường 5 Đà Lạt	- Cấp nước cho thủy điện - Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
2	Sông Da Chơ Mơ và 01 sông	Xã Phú Sơn huyện Lâm Hà	Hợp lưu sông Da Dâng xã Phú Sơn huyện Lâm Hà	- Cấp nước cho thủy điện - Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
3	Sông Da Ka Nan và 01 sông	Xã Phi Liêng huyện Đam Rông	Hợp lưu sông Da Dâng xã Đạ K' Nàng huyện Đam Rông	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
4	Sông Cam Ly và 02 sông	Xã Đạ Sar huyện Lạc Dương	Hợp lưu sông Da Dâng thị trấn D'Ran huyện Đơn Dương	- Cấp nước cho thủy điện - Cấp nước cho nông nghiệp - Du lịch cảnh quan	B1	B1
IV	**Vùng lưu vực sông Thượng Đồng Nai I và phụ cận**					
1	Sông Đồng Nai	Hợp lưu Đa Nhim - Da Dâng xã Tân Thành huyện Đức Trọng	Hợp lưu Dăk Stat - Đồng Nai xã Đan Phượng huyện Lâm Hà	Cấp nước cho thủy điện	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
2	Sông Da Rioum	Xã Tân Nghĩa huyện Di Linh	Hợp lưu sông Đồng Nai xã Liên Hà huyện Lâm Hà	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
3	Sông Da R' Lé	Xã Ninh Gia huyện Đức Trọng	Hợp lưu sông Da Rioum xã Tà Hine huyện Đức Trọng	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
4	Sông Đa Mê	Xã Phúc Thọ huyện Lâm Hà	Hợp Lưu Đồng Nai xã Tân Thanh huyện Lâm Hà	- Cấp nước cho công nghiệp - Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
5	Sông Da Se Do	Xã Phúc Thọ huyện Lâm Hà	Hợp Lưu Đồng Nai xã Phúc Thọ huyện Lâm Hà	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
6	Sông Da Sou	Xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	Hợp Lưu Đồng Nai xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho công nghiệp	B1	B1
7	Sông Da Kai	Xã Lộc Lâm huyện Bảo Lâm	Hợp Lưu Dăk Stat - Đồng Nai xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	- Cấp nước cho công nghiệp - Cấp nước cho thủy điện	B1	B1
8	Sông Đắk Stat	Xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Hợp Lưu Dăk Stat - Đồng Nai xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho công nghiệp	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
V	**Vùng lưu vực sông Thượng Đồng Nai II và phụ cận**					
1	Sông Đồng Nai	Hợp lưu Dăk Stat - Đồng Nai xã Phước Cát 1 huyện Cát Tiên	Hợp lưu sông Da Guoay - Đồng Nai xã Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên	Cấp nước cho nông nghiệp Cấp nước sinh hoạt	B1	A2
2	Suối Hai Cô	Xã Phước Cát 2 huyện Cát Tiên	Hợp lưu sông Đồng Nai xã Phước Cát 1 huyện Cát Tiên	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
3	Sông Da R'Si	Xã Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên	Hợp lưu sông Đồng Nai - Da R'Si xã Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
4	Sông Da Lơi	Xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Đồng Nai xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
5	Sông Đa Mỹ	Đầu Xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Đồng Nai cuối xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
6	Sông Da Teh	Xã B'Lá huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Đồng Nai xã Lộc Lâm huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
7	Sông Da Nhar	Xã Lộc Bắc huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Da Teh xã Mỹ Đức huyện Đạ Tẻh	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
8	Sông Da Kho	Xã Lộc Tân huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Da Teh xã Mỹ Đức huyện Đạ Tẻh	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
9	Sông Đa Guoay	Xã B'Lá huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Đồng Nai xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
10	Sông Dac Huoai	Xã Lộc Thành huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông Da Guoay xã Đại Lào Bảo Lộc	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
11	Sông Dac M'Rê	Xã Đại Lào thành phố Bảo Lộc	Hợp lưu sông Dac Huoai thị trấn Đạ M'ri huyện Đạ Huoai	Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
VI	**Vùng lưu vực sông La Ngà và phụ cận**					
1	Sông La Ngà (Đại Nga)	Xã Lộc Bảo huyện Bảo Lâm	Ranh giới Bình Thuận xã Lộc Nam huyện Bảo Lâm	Cấp nước cho thủy điện Cấp nước cho nông nghiệp Cấp nước cho sinh hoạt	B1	A2
2	Sông Da Nos	Xã Đinh Trang Thượng huyện Di Linh	Hợp lưu sông La Ngà xã Lộc Đức huyện Bảo Lâm	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
3	Sông Da Nour	Xã Tân Thượng huyện Di Linh	Hợp lưu sông La Ngà xã Liên Đầm huyện Di Linh	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1

TT	Tên sông	Vị trí nguồn nước các đoạn sông		Chức năng chính của nguồn nước	Yêu cầu chất lượng nước theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng chất lượng nước	Giai đoạn 2021 - 2030
4	Sông Da Nhrim	Xã Tân Thượng huyện Di Linh	Hợp lưu sông La Ngà xã Tân Châu huyện Di Linh	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
5	Sông Da Ri Am	Xã Bảo Thuận huyện Di Linh	Hợp lưu sông La Ngà cuối xã Bảo Thuận huyện Di Linh	Cấp nước cho thủy điện Cấp nước cho nông nghiệp		
6	Sông Da Truo Kaê	Xã Gung Ré huyện Di Linh	Hợp lưu Sông Da Ri Am xã Gia Bắc huyện Di Linh	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
7	Sông Da Kanan	Xã Sơn Điền huyện Di Linh	Hợp lưu Sông Da Ri Am xã Sơn Điền huyện Di Linh	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
8	Sông Đa Bình	Xã Lộc Tân huyện Bảo Lâm	Hợp lưu sông La Ngà xã Lộc Châu thành phố Bảo Lộc	Cấp nước cho thủy điện Cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
9	Sông Da R'Bao	Xã Hòa Bắc huyện Di Linh	Hợp lưu sông La Ngà xã Hòa Ninh huyện Di Linh	Cung cấp nước cho nông nghiệp	B1	B1
VII	**Lưu vực sông Cái - Lũy**					
1	Da Kron (sông Cái PT)	Xã Gia Bắc huyện Di Linh	Ranh giới Bình Thuận cuối xã Gia Bắc huyện Di Linh	Cung cấp nước cho thủy điện	B1	B1
2	Sông Nhun (Sông Lũy)	Xã Gung Ré huyện Di Linh	Ranh giới Bình Thuận xã Sơn Điền huyện Di Linh	Cung cấp nước cho thủy điện	B1	B1

B. Công trình điều tiết khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước (thủy điện)

I. Hồ chứa, đập dâng

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác	Thuộc lưu vực sông	Wtoàn bộ (10^6 m^3)	Loại hình công trình
	Hồ chứa, đập dâng				
1	Hồ Đơn Dương	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	165.0	Thủy điện
2	Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng giai đoạn 1	Sông Ninh Sơn	-	-	Thủy điện
3	Hồ Đại Ninh	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	319.8	Thủy điện
4	Hồ Đồng Nai 2	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	281.0	Thủy điện
5	Hồ Đồng Nai 3	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	1690.1	Thủy điện
6	Hồ Đồng Nai 4	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	332.1	Thủy điện
7	Hồ Đồng Nai 5	Sông Đồng Nai	Đồng Nai	106.3	Thủy điện
8	Hồ Hàm Thuận (Phần trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng)	Sông La Ngà	Đồng Nai	695.0	Thủy điện
9	Hồ Đa Mi	Sông Đa Mi	Đồng Nai	140.8	Thủy điện
10	Hồ Đăk MBri	Sông Đa Guoay	Đồng Nai	56.3	Thủy điện
11	Nhà máy thủy điện Đa Nhim 2 mở rộng	Sông Đồng Nai	Đồng Nai		Thủy điện

II. Theo quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Srêpốk

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (xã, huyện)	Dung tích (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
1	Thủy điện Krông Nô 3	Thủy điện	Đạ Tông, Đam Rông	18,64	18	Sông Ea Krông Nô	Phát điện. Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Đăk Mê l+2	Thủy điện	Đạ Long, Đam Rông	-	7	Suối Đắk Tar	Phát điện. Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ Yan Tan Sien	Thủy điện	Đưng K'Nớ, Lạc Dương	0,355	19,5	Suối Yan Tann Sien	Phát điện. Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ Đạ Chao	Thủy lợi	Đạ Tông, Đam Rông	1,55	-	Suối nhánh sông Ea Krông Nô	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Tham gia điều tiết dòng chảy

Phụ lục XXV

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
A	**Công trình chỉnh trị dòng sông, suối**	**94 công trình**	
1	Kè tại suối thôn Hăng Ka	Bảo Lâm	
2	Kè tại suối thôn 4	Bảo Lâm	
3	Kè tại suối Đa Me, thôn 1	Bảo Lâm	
4	Kè tại cầu đội xe, thôn 1	Bảo Lâm	
5	Kè tại cầu thôn 1	Bảo Lâm	
6	Kè tại suối thôn 6	Bảo Lâm	
7	Kè tại suối Đambri, thôn 4	Bảo Lâm	
8	Công trình kè suối Da Mui từ thôn 9 đi thôn 5	Bảo Lâm	
9	Xây dựng kè chống sạt lở mái Ta luy dương DH94 (đoạn dốc 1 - thôn 3 xã Tiên Hoàng)	Cát Tiên	
10	Xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn đi qua thôn 1 xã Đức Phổ	Cát Tiên	
11	Xây dựng hệ thống cánh phai điều tiết nước suối Đạ Sỵ và bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn xã Quảng Ngãi	Cát Tiên	
12	Xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm bơm Phước Cát 1 đến cầu treo huyện Cát Tiên	Cát Tiên	
13	Xây dựng kè, nâng cấp đường ven hồ thôn 4 xã Tiên Hoàng	Cát Tiên	
14	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn qua trường học thôn Sơn Hải xã Phước Cát 2	Cát Tiên	
15	Nâng cấp, sửa chữa đường tránh ngập hồ Đạ Sị, xã Tiên Hoàng; tuyến đường vào bản Brun, xã Gia Viễn	Cát Tiên	
16	Kè chống sạt lở bờ sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai; sông Đạ Tẻh và Đạ Quay, huyện Đạ Tẻh	Đạ Tẻh, Đạ Huoai	
17	Chỉnh trị sông Đồng Nai chảy qua huyện (Kè mỏ hàn ở 6 vị trí)	Đạ Tẻh	
18	Chỉnh trị sông Đạ Tẻh đoạn từ cầu máng Đạ Tẻh đến sông Đồng Nai (Kè mỏ hàn ở 5 vị trí)	Đạ Tẻh	
19	Kè chống sạt lở bờ sông Trạm bơm Đạ Goail, huyện Đạ Huoai	Đạ Huoai	
20	Nạo vét suối Đạ R'mis chống ngập úng cho khu vực huyện Đạ Tẻh	Đạ Tẻh	
21	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông đoạn qua khu dân cư thôn 3 xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	Đạ Tẻh	

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
22	Xử lý chống ngập quốc lộ 20 đoạn qua huyện Đạ Huoai (từ suối về vị trí cống tại Km77+020)	Đạ Huoai	
23	Kè chống sạt lở đường liên xã Đạ Rsal - Đạ M'rông	Đam Rông	
24	Kè bảo vệ bờ sông sông Krông nô qua thôn Đa tế - Đa xế, xã Đạ M'Rông	Đam Rông	
25	Kè bảo vệ bờ sông sông Krông nô qua thôn Phi Có – Tân Tiến, xã Đạ Rsal	Đam Rông	
26	Kè bảo vệ bờ sông Krông nô qua thôn Liêng Krắc 1, xã Đạ M'Rông	Đam Rông	
27	Kè bảo vệ bờ suối Liêng Hung đoạn qua cầu Liên Hung	Đam Rông	
28	Kè bảo vệ bờ suối Đạ Linh, xã Liêng Srônh	Đam Rông	
29	Kè bảo vệ bờ suối Đắc san, xã Đạ Rsal	Đam Rông	
30	Kè bảo vệ suối Đắc Măng đường vào khu quy hoạch Đạ M'pô, xã Liêng Srônh	Đam Rông	
31	Kè bảo vệ bờ suối Đắc Măng, xã Đạ Rsal	Đam Rông	
32	Dự án xây dựng kè sạt lở đường giao thông Đơng Chơ Rông, xã Đạ Tông	Đam Rông	
33	Xây dựng kè sạt lở bờ sông K'rông Nô (thôn Liêng K'rắc), xã Đạ M'rông	Đam Rông	
34	Kè chống sạt lở bờ sông hạ du hồ thủy điện Đa Nhim tại thôn Lạc Bình, xã Lạc Xuân	Đơn Dương	
35	Kè chống sạt lở bờ sông Khu phố Lạc Thiện 2, thị trấn D'Ran thuộc hạ du sông Đa Nhim	Đơn Dương	
36	Xây dựng 03 đoạn kè chắn chống sạt lở bờ sông hạ du thủy điện Đa Nhim từ cầu D'Ran đến khu vực Tổ dân phố Lạc Thiện 2, thị trấn D'Ran	Đơn Dương	
37	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng quốc lộ 27, đoạn km188+500 đến km189+00, xã Lạc Lâm	Đơn Dương	
38	Kè chống sạt lở bờ sông Đạ Dâng, Cam Ly bảo vệ khu dân cư và đất canh tác huyện Lâm Hà	Lâm Hà	
39	Kè chống sạt lở tại vị trí thôn Cổng Trời, xã Mê Linh	Lâm Hà	
40	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét suối hạ lưu hồ Thái Phiên đến hồ lắng Số 1 tại Phường 12; Phường 8; Phường 9	Đà Lạt	
41	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối Xuân An, Phường 3	Đà Lạt	
42	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối Phước Thành, Phường 7	Đà Lạt	
43	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối Đông Tĩnh, Phường 8	Đà Lạt	
44	Kè mái đất bờ hồ Tuyền Lâm	Đà Lạt	
45	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối La Sơn Phu Tử - Cao Bá Quát, Phường 6 - Phường 7	Đà Lạt	
46	Kè suối Đào Duy Từ	Đà Lạt	
47	Kè suối Cam Ly (đường Lê Lai, cầu sắt, đường Hàn Thuyên)	Đà Lạt	

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
48	Kè suối Thánh Mẫu	Đà Lạt	
49	Kè suối Tô Hiệu	Đà Lạt	
50	Kè suối giáp ranh phường 7 và huyện Lạc Dương	Đà Lạt	
51	Kè suối Măng Lin	Đà Lạt	
52	Kè suối Phan Đình Phùng	Đà Lạt	
53	Kè suối Sở Lăng	Đà Lạt	
54	Kè suối hẻm đường Lý Nam Đế	Đà Lạt	
55	Kè suối hẻm đường Nguyễn Công Trứ	Đà Lạt	
56	Kè suối Nam Hồ	Đà Lạt	
57	Kè suối Hồ Tôm	Đà Lạt	
58	Kè suối xóm Hố	Đà Lạt	
59	Kè suối trong khu dân cư kết hợp sản xuất	Đà Lạt	
60	Kè suối tổ Thái Phiên và Thái Hòa	Đà Lạt	
61	Kè suối tổ Thái Phát	Đà Lạt	
62	Gia cố suối Cam Ly (đoạn từ hồ Mê Linh đến đường Lữ Gia mở rộng) và xây dựng tuyến giao thông dọc suối Cam Ly, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
63	Kiên cố hóa suối hạ lưu hồ Thái Phiên đến hồ Than Thở, phường 12	Đà Lạt	
64	Kiên cố hóa suối Nghệ Tĩnh, Vạn Kiếp, phường 8, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
65	Nâng cấp, mở rộng cầu Đống Đa và xây dựng kè chống sạt lở đường Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
66	Cải tạo, mở rộng suối Phan Đình Phùng đoạn từ cầu Tản Đà đến suối Cam Ly, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
67	Xử lý sạt lở đường Vạn Thành, phường 5, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
68	Xây kè chống sạt lở đường Hà Huy Tập, phường 3, thành phố Đà Lạt	Đà Lạt	
69	Sửa chữa kè Hồ Xuân Hương	Đà Lạt	
70	Xây kè chống sạt lở, hệ thống thoát nước các tuyến đường 14/3, thị trấn Lạc Dương; đường xã Lát đi xã Phi tô, huyện Lâm Hà; đường thôn Tupo và đường trung tâm xã Đạ Chais; đường liên thôn 1 - 2, xã Đưng K"noh	Lạc Dương	
71	Kè chống sạt lở bờ suối Đại Lào, Đại Bình bảo vệ khu dân cư và đất canh tác thành phố Bảo Lộc	Bảo Lộc	
72	Cải tạo suối Hà Giang (từ đường Lý Thường Kiệt đến quốc lộ 20)	Bảo Lộc	
73	Nạo vét một số đoạn sông Đại Bình, Đại Lào, suối Cát	Bảo Lộc	
74	Nạo vét, xây kè chống sạt lở đất suối Thôn 2, xã Đại Lào	Bảo Lộc	

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
75	Nạo vét suối Đa Bình (thôn Tân Bình - Tân An)	Bảo Lộc	
76	Nạo vét suối Ánh Mai 2 - thôn 4, xã Lộc Châu	Bảo Lộc	
77	Nạo vét suối Da Kléré xã Lộc Thanh	Bảo Lộc	
78	Xây dựng tường chắn chống sạt lở khu vực Trạm y tế xã Đại Lào; khu vực Trường THCS Đại Lào	Bảo Lộc	
79	Mở rộng lòng suối và cải tạo; nâng cấp cầu Triệu Quang Phục, buôn B'Lao Sire	Bảo Lộc	
80	Xử lý sạt lở tại thôn Kim Thanh, xã Lộc Nga	Bảo Lộc	
81	Xây dựng bờ kè, nạo vét suối thông 2 - 3 xã Đại Lào	Bảo Lộc	
82	Nạo vét lòng suối, gia cố một số điểm có nguy cơ sạt lở cao thuộc suối Đại Lào, đoạn từ cầu Đại Lào đến cầu thôn 3 xã Lộc Châu	Bảo Lộc	
83	Nạo vét, mở rộng và gia cố tuyến suối từ cầu thôn 2 xã Đại Lào đến cầu thôn 3, xã Lộc Châu và nâng cấp cải tạo cầu 3 thôn Tân Ninh, xã Lộc Châu	Bảo Lộc	
84	Xây dựng bờ kè 2 bên, đường dọc sông Đa Nhim đoạn từ thác Liên Khương đến cầu sắt Phú Hội	Đức Trọng	
85	Nạo vét suối Đa Tam qua địa bàn xã Hiệp An	Đức Trọng	
86	Xây dựng bờ kè, vỉa hè và cây xanh đường quốc lộ 20 đoạn từ vòng xoay Liên Khương đến cầu Bồng Lai	Đức Trọng	
87	Kè chống sạt lở dọc sông Đa Nhim đoạn từ thác Liên Khương đến cầu sắt Phú Hội	Đức Trọng	
88	Kè tại cầu Thiện Chí	Đức Trọng	
89	Kè tại cầu Thanh Bình	Đức Trọng	
90	Kè tại khu 11, Thanh Bình 1	Đức Trọng	
91	Kè tại cầu thôn Đoàn Kết	Đức Trọng	
92	Kè tại đoạn suối giáp kho K99	Đức Trọng	
93	Kè chống sạt lở suối Đa Tam đoạn từ hạ lưu đập dâng Định An đến thượng lưu hồ thủy điện Đa R'Cao	Đức Trọng	
94	Xây dựng kè chống sạt lở các trường trên địa bàn huyện Di Linh	Di Linh	
B	**Phương án di dân ra khỏi điểm sạt lở**	**9 điểm sạt lở**	
1	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng bị thiên tai các xã Đinh Lạc, Tân Nghĩa, Gia Hiệp huyện Di linh	Di Linh	Bố trí tái định cư
2	Sông Đa Dâng tại thôn Liên Kết	Lâm Hà	Xen ghép tại chỗ
3	Sông Đa Dâng tại thôn Đam Pao	Lâm Hà	Xen ghép tại chỗ
4	Sông Đa Dâng tại thôn Tân Lin	Lâm Hà	Xen ghép tại chỗ
5	Sông Đa Dâng tại thôn Tân Lập	Lâm Hà	Xen ghép tại chỗ

TT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
6	Sông Đa Dâng tại tổ dân phố Tân Hà	Lâm Hà	Xen ghép tại chỗ
7	Thôn 2, 6,7,9,10 xã Đại Lào	Bảo Lộc	Xây dựng khu tái định cư của xã
8	Tổ 14, phường B'lao	Bảo Lộc	Bố trí tái định cư
9	Dọc sông Đại Bình	Bảo Lộc	Bố trí tái định cư
C	**Hệ thống quan trắc giám sát sạt lở bờ sông, suối**	**14 khu vực quan trắc, giám sát**	
1	Hạ lưu hồ Than Thở	Đà Lạt	
2	Hạ lưu hồ Xuân Hương (cầu Hàn Thuyên)	Đà Lạt	
3	Suối Đạ Quyeonn xã Đạ Quyn đến xã Tà Hine	Đức Trọng	
4	Khu vực xã Phú Sơn	Lâm Hà	
5	Khu vực xã Đạ Đờn	Lâm Hà	
6	Khu vực thị trấn Đinh Văn	Lâm Hà	
7	Khu vực xã Tân Văn	Lâm Hà	
8	Khu vực xã Mê Linh	Lâm Hà	
9	Khu vực thị trấn Nam Ban	Lâm Hà	
10	Khu vực xã Đông Thanh	Lâm Hà	
11	Khu vực xã Gia Lâm	Lâm Hà	
12	Thôn 1, 2, 7	Bảo Lộc	
13	Thôn Tân Hóa 2, Nga Sơn 2, Kim Thanh, Kim Điền, nausri, B'Lao	Bảo Lộc	
14	Khu vực cầu Đại Lào, quốc lộ 20 tại thôn 1 và Khu vực cầu 3, thôn Tân Ninh	Bảo Lộc	

Ghi chú: Tên, quy mô, nhiệm vụ, vị trí của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

Phụ lục XXVI

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
I	**Giao thông vận tải**	
I.1	**Dự án cấp quốc gia**	
1	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (CT.27)	Điểm đầu giáp ranh tỉnh Đồng Nai, huyện Đạ Huoai; điểm cuối: chân đèo Prenn thành phố Đà Lạt
2	QL.28B	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Bình Thuận, huyện Đức Trọng; điểm cuối: Giao với QL.20, huyện Đức Trọng
3	Đường Trường Sơn Đông	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk, huyện Lạc Dương, điểm cuối: thành phố Đà Lạt
4	QL.27	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk ở cầu Krông Nô, huyện Đam Rông; điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Ninh Thuận ở Eo Gió, huyện Đơn Dương
5	Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Liên Khương từ cấp 4D thành cấp 4E	Huyện Đức Trọng
6	Đầu tư tuyến đường kết nối Cảng hàng không Liên Khương với đoạn cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương	Huyện Đức Trọng
7	Khôi phục, cải tạo tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt, huyện Đơn Dương
8	Cảng cạn huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
9	Đầu tư tuyến đường kết nối Cảng cạn Đức Trọng và tuyến đường cao tốc Bảo Lộc- Liên Khương	Huyện Đức Trọng

STT	Tên dự án	Địa điểm
10	QL.55B	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Đồng Nai, huyện Đạ Huoai; điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Bình Phước, huyện Cát Tiên
11	QL.27C	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Khánh Hoà, xã Đạ Cháy, huyện Lạc Dương; điểm cuối: Km 239+500 của QL.20, thành phố Đà Lạt
12	QL.28	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Bình Thuận, huyện Di Linh; điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Đắk Nông, huyện Lâm Hà
13	QL.55	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Bình Thuận, huyện Bảo Lâm; điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Đắk Nông, huyện Bảo Lâm
14	Cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.25)	Điểm đầu: Giao với cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, chân đèo Prenn, huyện Đức Trọng; điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Khánh Hòa, huyện Lạc Dương
15	Cao tốc Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26)	Điểm đầu: Giao với cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, huyện Đức Trọng, điểm cuối: Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk, huyện Đam Rông
16	QL.20	Điểm đầu: Giáp ranh tỉnh Đồng Nai, huyện Đạ Huoai; điểm cuối: Giao với QL.27, huyện Đơn Dương
I.2	**Dự án cấp tỉnh**	
1	Bãi đậu xe đầu đèo Prenn, phường 3, thành phố Đà Lạt và xã Hiệp An, huyện Đức Trọng	Thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng
2	Bãi đậu xe khu vực ngã ba Đarahoa, huyện Lạc Dương	Huyện Lạc Dương

STT	Tên dự án	Địa điểm
3	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến mới ĐT.721 (QL55B) qua huyện Đạ Tẻh, huyện Cát Tiên	Huyện Cát Tiên huyện Đạ Tẻh
4	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.729 đoạn Pro' - Tà Năng	Huyện Đơn Dương, huyện Đức Trọng
5	Đầu tư tuyến đường kết nối Liên Nghĩa - Thạnh Mỹ	Huyện Đơn Dương, huyện Đức Trọng
6	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.723	Huyện Đức Trọng, huyện Lâm Hà
7	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.725 đoạn Thác Voi - thị trấn Đinh Văn	Huyện Lâm Hà
8	Đầu tư xây dựng mới tuyến ĐT.726 đoạn nối quốc lộ 27 với quốc lộ 28	Huyện Lâm Hà, huyện Di Linh
9	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.722C kết nối tỉnh Đắk Nông	Huyện Đam Rông
10	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.728 đoạn nối quốc lộ 20 với ĐT.729	Huyện Đức Trọng
11	Đầu tư xây dựng tuyến tránh đô thị Liên Nghĩa	Huyện Đức Trọng
12	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.728B kết nối tỉnh Bình Thuận	Huyện Đức Trọng
13	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.727	Thành phố Bảo Lộc huyện Di Linh
14	Đầu tư tuyến đường vành đai thành phố Đà Lạt đoạn nối xã Đạ Sar và khu du lịch quốc gia Đankia Suối Vàng huyện Lạc Dương	Thành phố Đà Lạt huyện Lạc Dương
15	Nâng cấp nhà ga Đà Lạt thành trung tâm TOD	Thành phố Đà Lạt
16	Phát triển vận tải hành khách công cộng	Các huyện, thành phố
17	Đầu tư tuyến ĐT.725C đoạn tránh Tà Nung	Thành phố Đà Lạt
18	Đầu tư tuyến ĐT.725D kết nối ĐT.725 và ĐT.726	Huyện Lâm Hà
19	Đầu tư tuyến ĐT.724B kết nối ĐT.725 và ĐT.724	Huyện Lâm Hà
20	Đầu tư 06 tuyến xe điện mặt đất (tramway)/xe điện một ray (monorail)	Thành phố Đà Lạt huyện Đức Trọng huyện Lạc Dương huyện Đơn Dương
II	**Công nghiệp**	
1	Khu công nghiệp Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
2	Khu công nghiệp Tân Rai - Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
3	Khu công nghiệp Lộc Châu - Đại Lào	Thành phố Bảo Lộc
4	Khu công nghiệp Phú Bình	Huyện Đức Trọng
5	Cụm công nghiệp Đinh Văn 2	Huyện Lâm Hà
6	Cụm công nghiệp Liên Đầm – Tân Châu	Huyện Di Linh
7	Cụm công nghiệp Hòa Ninh	Huyện Di Linh
8	Cụm công nghiệp Lộc Ngãi	Huyện Bảo Lâm
9	Cụm công nghiệp Liêng Srônh	Huyện Đam Rông

STT	Tên dự án	Địa điểm
10	Cụm công nghiệp Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
11	Cụm công nghiệp An Nhơn	Huyện Đạ Tẻh
III	**Văn hóa, thể thao và du lịch**	
1	Khu du lịch Hồ Prenn	Thành phố Đà Lạt
2	Các dự án theo Quy hoạch chung Khu du lịch Quốc gia hồ Tuyền Lâm	Thành phố Đà Lạt
3	Sân golf và nghỉ dưỡng Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
4	Mở rộng Khu du lịch Quốc gia Hồ Tuyền Lâm, thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
5	Khu đô thị kết hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái dã ngoại (Khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
6	Khu tổ hợp dịch vụ - du lịch sinh thái - Sân golf - cáp treo núi Sapung	Thành phố Bảo Lộc
7	Khu đô thị, du lịch và dịch vụ nghỉ dưỡng phường Lộc Phát	Thành phố Bảo Lộc
8	Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ giải trí ven Hồ Nam Phương 1	Thành phố Bảo Lộc
9	Khu đô thị du lịch Phường B'lao thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
10	Khu du lịch núi Sa Pung	Thành phố Bảo Lộc
11	Khu du lịch kết hợp phát triển dược liệu	Huyện Bảo Lâm
12	Tổ hợp sân golf và nghỉ dưỡng cao cấp tại xã Đạ Sar	Huyện Lạc Dương
13	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp quần thể vui chơi giải trí tại khu vực hồ Đa Nhim Thượng (Khu vực I, II)	Huyện Lạc Dương
14	Khu du lịch Quốc gia Đan Kia - Suối Vàng	Thành phố Đà Lạt huyện Lạc Dương
15	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp quần thể vui chơi giải trí tại huyện Đức Trọng (Khu vực I, II, III)	Huyện Đức Trọng
16	Khu du lịch hồ Đại Ninh	Huyện Đức Trọng
17	Du lịch sinh thái, canh nông đồi Ka Đơn	Huyện Đơn Dương
18	Khu du lịch sinh thái Hồ Đông Thanh, xã Đông Thanh	Huyện Lâm Hà
19	Khu du lịch sinh thái Thác Liêng Chi Nha	Huyện Lâm Hà
20	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp quần thể vui chơi giải trí tại hồ Đồng Nai 2 (Khu vực I, II, III)	Huyện Lâm Hà
21	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp quần thể vui chơi giải trí tại hồ Đồng Nai 2 (Khu vực I, II, III)	Huyện Di Linh
22	Khu tổ hợp du dịch, dịch vụ, văn hóa, thể thao, sân golf và khu dân cư bên hồ thủy điện Đồng Nai 1	Huyện Di Linh
23	Khu du lịch nghỉ dưỡng thác Bobla	Huyện Di Linh
24	Tổ hợp sân golf và nghỉ dưỡng cao cấp	Huyện Di Linh
25	Khu dân cư đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí tổng hợp khu vực hồ Đông, hồ Tây	Huyện Di Linh
26	Các khu du lịch trên địa bàn huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông

STT	Tên dự án	Địa điểm
27	Đầu tư xây dựng Trạm dừng chân và Khu dân cư Trung tâm Bằng Lăng, huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
28	Khu du lịch sinh thái, nghĩ dưỡng Hồ Đạ Sỵ	Huyện Cát Tiên
29	Khu du lịch sinh thái Khu ủy khu VI- Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
30	Khu du lịch tâm linh Đại Tùng Lâm	Huyện Đạ Huoai
31	Trường đua ngựa, đua chó Thiên Mã - Mađaguôi (có hoạt động kinh doanh đặt cược)	Huyện Đạ Huoai
32	Trung tâm nuôi, huấn luyện ngựa đua và du lịch Đạ Huoai	Huyện Đạ Huoai
33	Tổ hợp sân golf và nghỉ dưỡng cao cấp Mađaguôi	Huyện Đạ Huoai
34	Khu du lịch sinh thái, sân golf tại hồ Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
IV	**Y tế**	
1	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
2	Xây dựng khoa Sản thuộc Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
3	Xây dựng mới Chi cục: Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Thành phố Đà Lạt
4	Xây dựng mới Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Thành phố Đà Lạt
5	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện phục hồi chức năng Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
6	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	Thành phố Đà Lạt
7	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
8	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Pháp y tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
9	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
10	Xây dựng mới Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Đà Lạt
11	Xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
12	Bệnh viện chất lượng cao tại thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
13	Bệnh viện chuyên khoa và cơ sở phục hồi sức khỏe, tại khu du lịch hồ Tuyền Lâm	Thành phố Đà Lạt
14	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Thành phố Đà Lạt
15	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện II Lâm Đồng	Thành phố Bảo Lộc
16	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
17	Xây dựng mới Trung tâm Y tế thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
18	Bệnh viện quốc tế chất lượng cao	Thành phố Bảo Lộc
19	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Thành phố Bảo Lộc
20	Trung tâm cấp cứu và điều trị, Khu hậu cần kỹ thuật, bệnh viện dã chiến	Thành phố Bảo Lộc

STT	Tên dự án	Địa điểm
21	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Lạc Dương	Huyện Lạc Dương
22	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Khu điều trị phong Di Linh	Huyện Di Linh
23	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Di Linh	Huyện Di Linh
24	Bệnh viện đa khoa, phòng khám chất lượng cao và khu nghỉ dưỡng cao cấp	Huyện Di Linh
25	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trong
26	Bệnh viện đa khoa và Trung tâm Điều dưỡng cao cấp	Huyện Đức Trọng
27	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Đơn Dương	Huyện Đơn Dương
28	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Huyện Đơn Dương
29	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Lâm Hà	Huyện Lâm Hà
30	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
31	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
32	Viện Dưỡng lão, cơ sở nghỉ dưỡng	Huyện Bảo Lâm
33	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Madagoui	Huyện Đạ Huoai
34	Bệnh viện Đa khoa/chuyên khoa, tại thị trấn Madaguoi	Huyện Đạ Huoai
35	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế huyện Đạ Huoai (huyện mới)	Huyện Đạ Tẻh
36	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa Cát Tiên	Huyện Cát Tiên
V	**Giáo dục và đào tạo**	
1	Các dự án trường phổ thông liên cấp trên địa bàn thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
2	Tổ hợp trường mầm non, trường phổ thông nhiều cấp học	Thành phố Bảo Lộc
3	Trường học chất lượng cao	Huyện Đức Trọng
4	Trung tâm huấn luyện bay	Huyện Đức Trọng
5	Trường phổ thông nhiều cấp học	Huyện Đạ Huoai
6	Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe và kiểm định xe cơ giới	Trên địa bàn các huyện và thành phố
VI	**Khu, trung tâm thương mại, dịch vụ**	
1	Trung tâm thương mại Hòa Bình - thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
2	Khu thương mại dịch vụ gần Quảng trường thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
3	Khu thương mại dịch vụ tại cửa ngõ thành phố Đà Lạt, gần bãi đậu xe đầu đèo Prenn	Thành phố Đà Lạt
4	Công viên Ánh Sáng thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt

STT	Tên dự án	Địa điểm
5	Khu thương mại dịch vụ thuộc Quảng trường trung tâm thành phố Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt
6	Khu thương mại dịch vụ tại Khu A2-A3 Quảng trường Lâm Viên	Thành phố Đà Lạt
7	Tổ hợp dịch vụ thương mại khách sạn cao cấp (Tại đường Trần Quốc Toản)	Thành phố Đà Lạt
8	Khu thương mại dịch vụ cao cấp (công trình ngầm) tại khu vực đường Trần Quốc Toản, đường Trần Nhân Tông	Thành phố Đà Lạt
9	Tổ hợp Trung tâm thương mại dịch vụ và chỉnh trang đô thị gần sân bay Cam Ly	Thành phố Đà Lạt
10	Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại	Thành phố Đà Lạt
11	Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại	Thành phố Bảo Lộc
12	Trung tâm logistics thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
13	Trung tâm logistics huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
14	Đầu tư xây dựng sàn giao dịch thương mại, du lịch tại trung tâm logistics huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
15	Khu dịch vụ, thương mại tại Hồ Nam Sơn	Huyện Đức Trọng
16	Khu phức hợp Nam sân bay	Huyện Đức Trọng
17	Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu vực hồ Đạ Khai	Huyện Lạc Dương
18	Khu thương mại dịch vụ gần Bãi đậu xe Đarahoa	Huyện Lạc Dương
19	Trung tâm thương mại gắn với cải tạo, nâng cấp chợ Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
20	Xây dựng, quản lý và khai thác chợ trung tâm huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
VII	**Khu dân cư, đô thị**	
1	Khu chỉnh trang đô thị tái định cư 5B	Thành phố Đà Lạt
2	Khu nhà ở xã hội chung cư CC5	Thành phố Đà Lạt
3	Khu dân cư Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông	Thành phố Đà Lạt
4	Khu dân cư mới Cam Ly	Thành phố Đà Lạt
5	Nhà ở thương mại phường 11	Thành phố Đà Lạt
6	Khu dân cư Quảng trường trung tâm thành phố	Thành phố Đà Lạt
7	Làng đô thị xanh	Thành phố Đà Lạt
8	Khu dân cư số 1	Thành phố Đà Lạt
9	Khu đô thị Nguyễn Hoàng và hồ Vạn Kiếp	Thành phố Đà Lạt
10	Khu đô thị mới phía Đông thành phố Đà Lạt (Khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
11	Khu đô thị phía Tây thành phố Đà Lạt (Khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
12	Khu đô thị Prenn Xuân Thọ (Khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
13	Khu đô thị tại khu vực phường 11, phường 12 và xã Xuân Thọ (khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
14	Khu dân cư chỉnh trang 02 bên đường vành đai (khu vực I, II, III)	Thành phố Đà Lạt
15	Khu dân cư An Tôn	Thành phố Đà Lạt

STT	Tên dự án	Địa điểm
16	Nhà ở xã hội tại các phường 3,5,6,7,8,9,10, xã Xuân Thọ, xã Tà Nung, xã Xuân Trường	Thành phố Đà Lạt
17	- Xây dựng khu dân cư tái định cư phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc - Khu đô thị, khu dân cư dọc các tuyến cao tốc	Thành phố Bảo Lộc, các huyện, thành phố
18	Khu dân cư đường Nguyễn Thái Bình	Thành phố Bảo Lộc
19	Khu đô thị tại các xã Đại Lào, Lộc Châu và phường Lộc Tiến (Khu vực I, II, III)	Thành phố Bảo Lộc
20	Nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố Bảo Lộc	Thành phố Bảo Lộc
21	Nhà ở khu công nhân kế cận các khu, cụm công nghiệp	Thành phố Bảo Lộc
22	Xây dựng Khu nhà ở tái định cư	Thành phố Bảo Lộc
23	Khu dân cư thuộc tổ 14	Thành phố Bảo Lộc
24	Khu đô thị mới	Thành phố Bảo Lộc
25	Khu đô thị trung tâm hành chính, văn hóa, thể dục và thể thao thị trấn Liên Nghĩa	Huyện Đức Trọng
26	Khu đô thị Nam sông Đa Nhim	Huyện Đức Trọng
27	Khu đô thị mới phía Bắc dự án Nam sông Đa Nhim (Khu vực I, II, III)	Huyện Đức Trọng
28	Khu đô thị phức hợp thương mại, dịch vụ, du lịch	Huyện Đức Trọng
29	Khu dân cư, nhà ở công nhân kế cận Khu công nghiệp Phú Bình	Huyện Đức Trọng
30	Khu đô thị Liên Khương - Prenn (Khu vực I, II, III)	Huyện Đức Trọng
31	Xây dựng khu dân cư tái định cư phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương	Huyện Đức Trọng
32	Khu đô thị hồ Bồng Lai	Huyện Đức Trọng
33	Nhà ở xã hội trên địa bàn huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng
34	Khu đô thị sinh thái – Tổ hợp thương mại dịch vụ tại đồi Monkrit	Huyện Đức Trọng
35	Khu đô thị nghỉ dưỡng kết hợp ở và dịch vụ giải trí	Huyện Lạc Dương
36	Khu dân cư mới xã Đạ Chais	Huyện Lạc Dương
37	Khu đô thị sinh thái	Huyện Lạc Dương
38	Khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Thạnh Mỹ	Huyện Đơn Dương
39	Khu đô thị phía Bắc	Huyện Đơn Dương
40	Khu đô thị phía Đông	Huyện Đơn Dương
41	Khu đô thị D'Ran	Huyện Đơn Dương
42	Khu đô thị thị trấn Nam Ban và các xã lân cận (Khu vực I, II, III)	Huyện Lâm Hà
43	Khu dân cư nông thôn mới, Làng đô thị sinh thái, thương mại, dịch vụ, du lịch hồ KaLa + núi Brah Yàng	Huyện Di Linh
44	Khu dân cư các tổ dân phố 3, 4	Huyện Di Linh
45	Khu dân cư, đô thị thương mại - dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao tại tổ dân phố 20	Huyện Di Linh

STT	Tên dự án	Địa điểm
46	Khu đô thị mới, thương mại, dịch vụ, du lịch tổng hợp cánh đồng trung tâm	Huyện Di Linh
47	Khu dân cư Đồi Thanh Danh (giai đoạn 3)	Huyện Di Linh
48	Quỹ đất tạo vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo Nghị quyết 15-NQ/TU ngày 03/6/2022	Huyện Di Linh
49	Khu dân cư hồ Thanh Bạch	Huyện Di Linh
50	Khu dân cư kết hợp thể thao văn hóa cộng đồng	Huyện Di Linh
51	Xây dựng khu dân cư, tái định cư, tái định canh phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương	Huyện Di Linh
52	Khu dân cư kiểu mẫu	Huyện Di Linh
53	Khu đô thị phức hợp du lịch nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí Cao Nguyên Lâm Viên (Khu vực I, II, III)	Huyện Bảo Lâm, thành phố Bảo Lộc
54	Xây dựng khu dân cư, tái định cư, tái định canh phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	Huyện Bảo Lâm
55	Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân trên địa bàn huyện Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm
56	Xây dựng Khu dân cư thuộc khu vực Trung tâm hành chính huyện Đam Rông	Huyện Đam Rông
57	Dự án chỉnh trang đô thị; xây dựng công viên cây xanh thị trấn Cát Tiên; thị trấn Phước Cát	Huyện Cát Tiên
58	Khu dân cư mới thị trấn Cát Tiên, thị trấn Phước Cát	Huyện Cát Tiên
59	Xây dựng khu dân cư, tái định cư, tái định canh phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	Huyện Đạ Huoai
60	Khu dân cư dọc bờ sông Đạ Tẻh tổ dân phố 4 và 5	Huyện Đạ Tẻh
61	Khu dân cư, tái định cư, tái định canh phục vụ dự án xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	Huyện Đạ Tẻh
62	Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân trên địa bàn huyện Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh
VIII	**Nông nghiệp**	
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng	Huyện Lạc Dương
2	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Huyện Đơn Dương
3	Đầu tư vùng trồng cây dược liệu	Huyện Di Linh
4	Trang trại chăn nuôi	Huyện Di Linh
5	Nhà máy chế biến nông sản	Huyện Đam Rông
6	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng, huyện Lạc Dương, huyện Đơn Dương, huyện Lâm Hà
7	Hồ thượng nguồn Đan Kia 2	Huyện Lạc Dương
8	Dự án xây dựng hồ chứa nước Ka Zam	Huyện Đơn Dương
9	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Trung	Huyện Đức Trọng
10	Dự án hồ chứa nước Ta Hoét	Huyện Đức Trọng

STT	Tên dự án	Địa điểm
11	Hồ Hiệp Thuận	Huyện Đức Trọng
12	Hồ Đông Thanh	Huyện Lâm Hà
IX	**Môi trường**	
1	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng	Thành phố Đà Lạt
2	Dự án xử lý rác thải khu vực xã Rô Men	Huyện Đam Rông
3	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải	Huyện Đạ Tẻh
X	**Nhà máy phục vụ cho hoạt động khoáng sản**	
1	Tổ hợp nhà máy tuyển bauxit và chế biến Alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm (Cụm Lâm Đồng I)	Thành phố Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm, huyện Di Linh
2	Tổ hợp nhà máy tuyển bauxit và chế biến Alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm (Cụm Lâm Đồng II)	Thành phố Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm, huyện Đạ Tẻh, huyện Đạ Huoai
3	Tổ hợp nhà máy tuyển bauxit và chế biến Alumin, nhôm và các sản phẩm từ nhôm (Cụm Lâm Đồng III)	Thành phố Bảo Lộc, Huyện Bảo Lâm
4	Sản xuất Nhôm kim loại gắn với tự đầu tư sản xuất điện	Huyện Bảo Lâm
XI	**Khối hành chính**	
1	Xây dựng Trung tâm hành chính mới của tỉnh	Huyện Đức Trọng
2	Trung tâm hành chính mới	Huyện Đơn Dương
3	Trung tâm hành chính mới	Huyện Đức Trọng

Ghi chú:

- Tên dự án, địa điểm, hướng tuyến, quy mô đầu tư, diện tích sử dụng đất của từng dự án xác định theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và khi thực hiện các thủ tục liên quan về dự án đầu tư.

- Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các ngành, lĩnh vực bảo đảm đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn của từng ngành, sẽ căn cứ tiêu chí, tiêu chuẩn của từng ngành và căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng để thực hiện, bảo đảm tuân thủ mục tiêu phát triển ngành xác định tại quy hoạch tỉnh và phù hợp với thực tế phục vụ đời sống nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Việc bố trí địa điểm, diện tích đất sẽ căn cứ theo quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị. Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội thuộc đô thị, thực hiện theo các quy hoạch đô thị.

- Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng và xã hội thuộc vùng huyện, thực hiện theo các quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng và xã hội tại các xã nông thôn, thực hiện theo các quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Các dự án đầu tư trong các khu chức năng (khu đô thị - dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, trung tâm logistics, khu phát triển văn hoá - thể thao, khu phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, khu nông nghiệp công nghệ cao…) thực hiện theo các quy hoạch phân khu chức năng.

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

- Các dự án nằm trong ranh giới Quy hoạch khoáng sản, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông báo số 430/TB-VPCP ngày 23/10/2023 của Văn phòng Chính phủ: Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp trực tuyến với 12 địa phương về đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục XXVII
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Ký hiệu	Tên bản đồ	Tỷ lệ
	QH4	**Các sơ đồ phương án tổ chức không gian và lãnh thổ**	
1	QH4.1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1/100.000
2	QH4.2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1/100.000
	QH5	**Các sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật**	
3	QH5.1	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông	1/100.000
4	QH5.2	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1/100.000
5	**QH6**	**Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội**	
	QH7	**Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng huyện**	
6	QH7.1	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện	1/200.000
7	QH7.2	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện	1/200.000
8	**QH8**	**Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất**	1/100.000
	QH9	**Các sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu**	
9	QH9.1	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1/100.000
10	QH9.2	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1/100.000
11	QH9.3	Sơ đồ phương án phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1/200.000